



LEXILE®: 530L

Lee Jang-dol

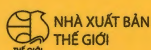
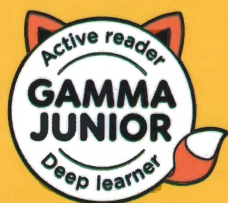
Trần Thanh Hương dịch

Đã bán 14 triệu bản  
tại Hàn Quốc

# Reader's Bank



Bộ sưu tập **CỰC ĐỈNH**  
những bài đọc **HẤP DẪN** và  
**BỔ ÍCH** giúp nâng  
cao kỹ năng đọc hiểu!



visano

## ĐIỂM LEXILE CỦA VĂN BẢN



## ADVANCED

1300L

1200L

1100L

1000L

900L

800L

700L

600L

500L

400L

300L

200L

100L

0L

BR100IL

BR200IL

## BEGINNER

## ĐIỂM LEXILE CỦA NGƯỜI ĐỌC

“ĐIỂM LEXILE CỦA TÔI  
LÀ **550L**, KHOẢNG ĐỌC  
PHÙ HỢP VỚI TÔI LÀ TỪ  
450L ĐẾN 600L”



### CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

Địa chỉ: Tầng 3, Dream Center Home, số 11A, ngõ 282  
Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội | Tel: (024) 3722 62 34  
Chi nhánh TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. HCM  
Tel: (028) 38220 334/35



www.alphabooks.vn



/alphabooks



alpha  
books  
knowledge is power

ISBN: 978-604-77-8246-8



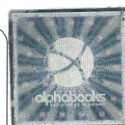
9 786047 782468

Reader's Bank level 2



8 935251 414950

Giá bìa: 149.000đ





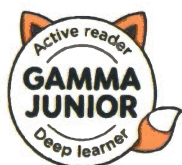
Lee Jang-dol

Trần Thanh Hương dịch

# Reader's Bank



Bộ sưu tập **CỰC ĐỈNH**  
những bài đọc **HẤP DẪN** và  
**BỔ ÍCH** giúp nâng  
cao kỹ năng đọc hiểu!



visano

**Reader's Bank Series 2** © 2019 by Jang-dol Lee

All rights reserved

Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC

Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks

All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

#### **READER'S BANK LEVEL 2**

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này  
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức  
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản  
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả  
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: [publication@alphabooks.vn](mailto:publication@alphabooks.vn)

Liên hệ hợp tác về nội dung số: [ebook@alphabooks.vn](mailto:ebook@alphabooks.vn)

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: [project@alphabooks.vn](mailto:project@alphabooks.vn)

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: [copyright@alphabooks.vn](mailto:copyright@alphabooks.vn)

#### **Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Lee Jang Dol

Reader's bank - Level 2 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích  
giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Trần Thanh Hương dịch. - H. : Thế  
giới ; Công ty Sách Alpha, 2020. - 148tr. ; 26cm

ISBN 9786047782468

1. Tiếng Anh 2. Kỹ năng đọc hiểu  
428.4 - dc23

TGM0280p - CIP





# Foreword



“Ơ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!” “Haha, truyện này buồn cười thế!” Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader’s Bank**. Tối bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để dừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những “cái cớ” hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader’s Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

**Reader’s Bank** đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader’s Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

- **Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh**

*Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,  
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

# Plant the Seeds of Love for English!

**Reader's Bank** ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Kỳ vọng của chúng tôi là có thể mang lại giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó mà Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ ra rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở các em sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được chúng tôi thiết kế theo trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh, và theo thời gian chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: "Tôi đã yêu tiếng Anh nhờ bộ sách **Reader's Bank**". Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách này.

Nhân đây, cũng xin trân trọng cảm ơn thầy Kim In Soo, cô Bae Yoon Kyeong, các cố vấn tiếng Anh người bản ngữ cùng những thành viên của Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh đã dành mọi tâm huyết phát triển bộ sách.

**Tác giả**

**Lee Jang Dol**



# About Reader's Bank Level 1, 2

## Giới thiệu về Reader's Bank Level 1, 2

- **Sách dễ đọc với những đoạn văn có độ dài khoảng 50 từ**

Trung bình mỗi đoạn văn chỉ dài khoảng 50 từ, nhờ vậy người học có thể đọc hiểu trong vòng 2 phút. Điều này giúp cho việc học không quá nặng nề, giảm sức ép đối với các em học sinh vốn có quãng tập trung ngắn.

- **Sách dễ hiểu với lượng từ vựng chỉ trong khoảng 1000 từ**

Lượng từ vựng được sử dụng trong sách chỉ nằm trong khoảng 1000 từ, đây là những từ thường xuyên xuất hiện nhất trong cuộc sống thường ngày. Đôi khi, người học cũng có thể gặp một số từ khó, tuy nhiên số này không nhiều và cũng không gây khó khăn cho việc đọc hiểu.

- **Sách cung cấp những cấu trúc câu cơ bản thường gặp trong chương trình học**

Chương trình học trên lớp thường khá chú trọng vào ngữ pháp. Trên thực tế, 30% câu hỏi trong các bài kiểm tra ở trường là những câu hỏi về ngữ pháp. Tuy nhiên, học sinh sẽ cảm thấy việc chỉ học ngữ pháp thật sự rất khó và nhàm chán. Với bộ sách này, các kiến thức ngữ pháp cơ bản được lồng ghép trong những câu văn ngắn và dễ hiểu, nhờ đó các em sẽ hứng thú hơn rất nhiều. Thêm vào đó, đây đều là những kiến thức được lựa chọn cho phù hợp với trình độ của học sinh để việc học đạt hiệu quả tốt nhất.

- **Sách được thiết kế nhấn mạnh vào việc vận dụng các cấu trúc câu trong thực tế**

Những cấu trúc quan trọng đều sẽ xuất hiện lặp đi lặp lại trong tất cả các đoạn văn của bài. Góc **Key Structures** ở cuối mỗi bài sẽ tổng hợp lại những cấu trúc đó. Thiết kế này nhằm mục giúp học sinh hiểu và luyện tập thành thạo các cấu trúc cần ghi nhớ.

# How to Study

Cuốn sách bao gồm nhiều đoạn văn ngắn, thú vị có độ dài khoảng 40~60 từ, đi kèm mỗi bài là những câu hỏi liên quan đến nội dung có trong bài đọc. Lồng ghép trong mỗi đoạn văn là những cấu trúc quan trọng cần lưu ý. Điều này giúp cho học sinh hiểu và nhớ kiến thức tốt hơn, không chỉ nâng cao khả năng tiếng Anh mà còn có thể đáp ứng tốt chương trình học trên lớp.

## Đọc hiểu các đoạn văn ngắn, thú vị

Ants have helpful little friends. They are insects called aphids. Aphids take in sweet juice from host plants. So their bodies are always full of sweet juice. Ants know this, so they go to the aphids to get some juice. Aphids kindly give the hungry ants some juice.

some juice

\* aphid: rệp cây

\* aphid: rệp cây

Hãy giải thích bằng tiếng Việt nghĩa của từ this được gạch chân trong bài đọc.

## Cấu trúc quan trọng

aphids' kindness. They give the aphids...  
example, if aphids drink all of the...  
carry them to a new plant. If animals...  
in a...  
near aphids, ants protect them. In winter the ants care for the aphids' eggs until they hatch in spring. This way, ants and depend on each other to survive.

Hãy nối các từ thành câu hoàn chỉnh để giải thích về mối quan hệ giữa...

- Ants
  - get juice
  - can find a new plant
  - protect these insects
  - care for the aphids' eggs
- Aphids
  - from bug animals
  - from the aphids
  - thanks to the ants
  - until they hatch



- Quét mã QR để nghe file audio của bài đọc
- Trả lời câu hỏi về đọc hiểu hoặc từ vựng
- Học và ghi nhớ từ vựng xuất hiện trong bài đọc

## Key Structures

### Ôn lại cấu trúc đã học

- Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ + khi nào? đâu/cái gì? sao...  
 • We didn't know why the dogs were barking.  
 Chúng tôi không biết tại sao là chó lại sủa.  
 • She wanted to know where the ants started.  
 Cô ấy muốn biết là kiến bắt đầu từ đâu.
- Từ để hỏi + to + động từ nguyên thể  
 • I am - khi nào? đâu/thế nào...

1. Chọn phương án thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

- Do you know what her name is? / what her name is?
- Tell me when the shop opens. / when the shop opens.
- Ms. Lee didn't tell us where to meet. / where to meet.

2. Chọn các từ trong ngoặc để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- Cô ấy luôn hỏi tôi rằng làm thế nào để...  
 → She always asks me how to...  
 the ants / were doing / what  
 không biết cách bọ...  
 didn't know / how / to

2. Chúng tôi không biết khi nào động đất sẽ đến.

- People don't know when the earthquake will come / when the earthquake will come.

- Bài tập giúp học sinh ôn luyện để nắm vững các cấu trúc trọng tâm.



## 17

# Find Just Right Books with Lexile

## Lexile là gì?

Lexile® Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là công cụ để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa cho các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

## Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ: 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng ở trang sau sẽ giúp bạn hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (KNLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.



<b>Bộ Giáo dục &amp; Đào tạo Việt Nam</b>		<b>Trình độ CEFR</b>	<b>Trình độ Cambridge English<sup>1</sup></b>	<b>IELTS</b>	<b>Lexile</b>
<b>Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh<sup>2</sup></b>	<b>Bậc KNLNNVN<sup>3</sup></b>				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160- 170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

<sup>1</sup> Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí Đại học Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: Các chứng chỉ có cụm từ “for Schools” có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

<sup>2</sup> Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

<sup>3</sup> Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, cuốn sách được coi là “lý tưởng” nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó. Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

## **Xác định điểm Lexile bằng cách nào?**

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.





# Contents

## UNIT 1

### Key Structures

- **It is ~** (chủ ngữ giả **it**)
- **It is ~ to**-động từ nguyên thể (chủ ngữ giả **it**)

1	Tớ thích bắt chước .....	16
2	Chiếc giường biết đánh thức.....	17
3	Nền kinh tế chia sẻ.....	18
4	Vì sao lạc đà sống được trên sa mạc?.....	19
5	Một cách học từ mới.....	20

## UNIT 2

### Key Structures

- Trợ động từ
  - **have (had) to** + động từ nguyên thể
  - **don't (didn't) have to** + động từ nguyên thể
- Động từ **do / did** trong câu rút gọn

1	Ai phát hiện ra châu Mỹ?.....	24
2	Giải pháp cho người đăng trí.....	25
3	Câu chuyện về cái tên của hãng Apple.....	26
4	Ngày đầu tiên ở ngôi trường mới.....	27
5	Trẻ em có nên trang điểm không?.....	28

## UNIT 3

### Key Structures

- **one / ones**
- **one ~, the other...**

1	Chiếc áo may mắn.....	32
2	Những vật nuôi có ích.....	33
3	Cửa hàng bán đồ cũ.....	34
4	Lựa chọn của bố.....	35
5	Các dải băng trên sao Hỏa.....	36

## UNIT 4

### Key Structures

“**to**-động từ nguyên thể” khi được dùng như một trạng từ:

- “**to**-động từ nguyên thể” chỉ mục đích
- tính từ chỉ cảm xúc + “**to**-động từ nguyên thể” chỉ nguyên nhân

1	Bí quyết để có thêm tiền tiêu vặt.....	40
2	Ngày mai mẹ tớ kết hôn!.....	41
3	Chiếc tủ lạnh biết nói.....	42
4	Đôi bạn thân.....	43
5	Mối quan hệ gần gũi giữa Hàn Quốc và Nhật Bản.....	44

## UNIT 5

### Key Structures

- Hiện tại phân từ bổ nghĩa cho danh từ
  - hiện tại phân từ + danh từ
  - danh từ + cụm hiện tại phân từ
- Hiện tại phân từ bổ nghĩa cho đại từ/danh từ
  - **find (see)** + đại từ/danh từ + hiện tại phân từ

1	Tôi biến đổi mỗi ngày.....	48
2	Cá heo rô bốt.....	49
3	Vị đạo diễn mê máy bay.....	50
4	Tiếng nói kỳ lạ trong bóng tối.....	51
5	Jack Ma – nhà sáng lập Alibaba.....	52

## UNIT 6

### Key Structures

- **as** + tính từ/trạng từ + **as** ~
- tính từ/trạng từ so sánh hơn + **than** ~

1	Băng trôi.....	56
2	Gloria sắp có em.....	57
3	Giải pháp khi thiếu đất nông nghiệp.....	58
4	Sắc màu của tạo hóa.....	59
5	Brazil, đất nước yêu bóng đá.....	60

## UNIT 7

## 7

### Key Structures

- **Every time** + chủ ngữ + động từ
- **Until** + chủ ngữ + động từ
- **While** + chủ ngữ + động từ

1	Người em trai của Van Gogh.....	64
2	Chiếc áo len màu xanh.....	65
3	Nguy cơ đe dọa loài gấu Bắc Cực.....	66
4	Tình bạn chân thành.....	67
5	Con mèo biết ngoại ngữ.....	68

## UNIT 8

### Key Structures

- Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ
- Từ để hỏi + **to**-động từ nguyên thể

1 Những vị khách không mời.....	72
2 Những quả trứng trên xe tải.....	73
3 Khả năng dự báo động đất của loài vật.....	74
4 Harry Potter.....	76

## UNIT 9

### Key Structures

- **give / bring someone something**
- **send someone something**

1 Món quà tuyệt nhất.....	80
2 Cậu bé kiên định.....	81
3 Số áo của cầu thủ bóng đá.....	82
4 Vì sao chúng ta thổi nến trên bánh sinh nhật?.....	83
5 Mối quan hệ cộng sinh giữa kiến và rệp cây.....	84

## UNIT 10

### Key Structures

- **make** + tân ngữ + tính từ
- **help** + tân ngữ + **(to)** động từ nguyên thể

1 Tôi không phải thức ăn của cá.....	88
2 Những lưu ý khi khen ngợi người Mỹ.....	89
3 Sức mạnh của âm nhạc.....	90
4 Lợi ích của vi khuẩn.....	92



# Key Structures (MỤC LỤC CÁC CẤU TRÚC)

	Level 1	Level 2
UNIT 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>động từ cảm giác + tính từ</li> <li><b>get / become</b> + tính từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>It is</b> ~ (chủ ngữ giả <b>it</b>)</li> <li><b>It is</b> ~ + <b>to</b>-động từ nguyên thể (chủ ngữ giả <b>it</b>)</li> </ul>
2	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>will</b></li> <li><b>be going to</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>have (had) to</b> + động từ nguyên thể</li> <li><b>don't (didn't) have to</b> + động từ nguyên thể</li> <li>Động từ <b>do / did</b> trong câu rút gọn</li> </ul>
UNIT 3	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Be</b> + tính từ ~ / động từ nguyên thể ~</li> <li><b>Don't be</b> + tính từ ~</li> <li><b>Don't</b> + động từ nguyên thể ~</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>one / ones</b></li> <li><b>one</b> ~, <b>the other</b>...</li> </ul>
UNIT 4	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>may</b></li> <li><b>should / must / have to</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>to</b>-động từ nguyên thể → chỉ mục đích</li> <li>tính từ chỉ cảm xúc + <b>to</b>-động từ nguyên thể → chỉ nguyên nhân</li> </ul>
5	<ul style="list-style-type: none"> <li>"<b>to</b>-động từ nguyên thể" đứng sau động từ chính</li> <li>"<b>to</b>-động từ nguyên thể" đứng sau tân ngữ của động từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>hiện tại phân từ + danh từ</li> <li><b>find (see)</b> + đại từ / danh từ + hiện tại phân từ</li> </ul>
UNIT 6	<ul style="list-style-type: none"> <li>Danh động từ (chủ ngữ) + động từ</li> <li>Động từ + danh động từ (tân ngữ)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>as</b> + tính từ/trạng từ + <b>as</b> ~</li> <li>tính từ/trạng từ so sánh hơn + <b>than</b> ~</li> </ul>
UNIT 7	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>anything / anybody</b></li> <li><b>nothing / nobody</b></li> <li><b>something</b> + tính từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Every time</b> + chủ ngữ + động từ</li> <li><b>Until</b> + chủ ngữ + động từ</li> <li><b>While</b> + chủ ngữ + động từ</li> </ul>
8	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>few / a few</b> + danh từ số nhiều</li> <li><b>little / a little</b> + danh từ số ít</li> <li><b>little</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ</li> <li>Từ để hỏi + <b>to</b>-động từ nguyên thể</li> </ul>
UNIT 9	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>When</b> + chủ ngữ + động từ</li> <li><b>Before</b> + chủ ngữ + động từ</li> <li><b>After</b> + chủ ngữ + động từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>give / bring someone something</b></li> <li><b>send someone something</b></li> </ul>
UNIT 10	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Because</b> + chủ ngữ + động từ</li> <li><b>Though</b> + chủ ngữ + động từ</li> <li><b>If</b> + chủ ngữ + động từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>make</b> + tân ngữ + tính từ</li> <li><b>help</b> + tân ngữ + (<b>to</b>) động từ nguyên thể</li> </ul>

# Unit

## Key Structures

- **It is ~ -** (chủ ngữ giả **it**)
- **It is ~ to** động từ nguyên thể (chủ ngữ giả **it**)



- 1 Tớ thích bắt chước
- 2 Chiếc giường biết đánh thức
- 3 Nền kinh tế chia sẻ
- 4 Vì sao lạc đà sống được trên sa mạc?
- 5 Một cách học từ mới

I am a dark shape. I always follow you. I do everything you do. When you walk, I walk. When you run, I run. But I don't make any noise. My presence depends on the weather. When it is sunny, I show up. But when it is cloudy, I disappear. What am I?

Đâu là nhân vật "I" trong bài đọc trên?

①



②



③



**dark** (a) tối, sẫm màu    **shape** (n) hình, hình thù    **follow** (v) theo, đi theo  
**everything** (pron) mọi thứ    **noise** (n) tiếng ồn, tiếng động    **presence** (n) sự hiện diện  
**depend on** phụ thuộc vào    **show up** xuất hiện    **disappear** (v) biến mất

**Dòng 3** When **it** is sunny: Khi trời nắng (**it** là chủ ngữ giả, được dùng khi nói về thời tiết)





It is not easy to get up in the morning. An inventor in England solved the problem. He made an amazing bed, the “Bed Shaker”. It wakes you up without any trouble. When it is time to get up, the bed starts to shake. The bed keeps shaking until the person \_\_\_\_\_.

## 1. Đây là cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① goes to bed
- ② makes the bed
- ③ stops the clock
- ④ gets out of bed
- ⑤ answers the phone

## 2. Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

move suddenly from side to side or up and down



**inventor** (n) nhà phát minh    **solve the problem** giải quyết vấn đề    **amazing** (a) tuyệt vời  
**wake up** đánh thức    **without any trouble** không có bất cứ rắc rối nào  
**shake** (v) rung, lắc    **keep -ing** tiếp tục làm gì    **until** (prep) cho đến khi

**Dòng 1** It is not easy to get up: Thức dậy thật không dễ gì (it là chủ ngữ giả, to get up là chủ ngữ thật)

**Dòng 3** When it is time to get up: Khi đến giờ phải thức dậy (it là chủ ngữ giả, to get up là cụm từ bổ nghĩa cho danh từ time)



Sometimes you need a bike. But it is expensive to buy one. What do you do then? You can “borrow” a bike from others! This is called the “sharing economy”. In the sharing economy, you borrow things instead of buying them. You can even borrow cars and houses. This way, you can save money. It is good for the environment, too.

## 1 Ý nào dưới đây mô tả sai về sharing economy?

- ① cùng sử dụng đồ dùng với người khác
- ② mua đồ đắt tiền với giá rẻ
- ③ có thể sử dụng cả nhà hoặc xe
- ④ có thể tiết kiệm tiền
- ⑤ có thể bảo vệ môi trường

## 2 Tìm trong bài đọc những từ có nghĩa sau.

- (1) not cheap; costing a lot of money: \_\_\_\_\_
- (2) spend less or do not waste: \_\_\_\_\_



**expensive** (a) đắt tiền    **borrow** (v) mượn    **this is called** đây gọi là  
**sharing economy** nền kinh tế chia sẻ    **save** (v) tiết kiệm    **environment** (n) môi trường  
**cost** (v) trị giá, tốn    **waste** (v) lãng phí

**Dòng 3** you borrow things **instead of** buying them: bạn mượn đồ thay vì mua chúng (**instead of V-ing**: thay vì làm gì)



Did you know that camels save fat in their humps? **It** is so hot in the desert. Plants cannot grow there. For this reason, it is difficult to find food in the desert. But the camels store up fat in their humps. They use the fat when they cannot find food. Thanks to the fat, camels can live without eating food for a long time.

- 1 Hãy giải thích bằng tiếng Việt nghĩa của cụm từ this reason được gạch chân trong bài.

→ \_\_\_\_\_

- 2 Tìm trong bài đọc các từ phù hợp để điền vào những chỗ trống trong câu sau.

The camels use the \_\_\_\_\_ in their humps when they can't find \_\_\_\_\_.



**camel** (n) lạc đà    **save** (v) tiết kiệm, dự trữ    **fat** (n) chất béo    **hump** (n) bướu  
**so** (adv) rất    **desert** (n) sa mạc    **store up** tích trữ    **thanks to** nhờ có

**Đòng 2** **it** is difficult to find food in the desert: tìm được thức ăn trên sa mạc rất khó (**it** là chủ ngữ giả, cụm **to find food in the desert** là chủ ngữ thật)



A

It is not easy to learn a new word. So what can you do? You should connect the new word with an old one you already know. For example, imagine that you are going to learn the new word “tricycle”. You know the word “bicycle” already. So if you relate this new word to “bicycle”, it will be easier to understand the new word.

## 1 Đây là cách ghi nhớ từ mới được khuyến khích trong bài đọc?

- ① Xem lại ngay
- ② Ghi nhớ cùng các từ đồng nghĩa
- ③ Đọc đi đọc lại vài lần
- ④ Liên hệ với các từ đã biết
- ⑤ Đoán nghĩa từ trong văn cảnh

## 2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

join two or more things together



**connect A with B** liên hệ A với B    **already** (prep) đã, rồi    **imagine** (v) tưởng tượng  
**tricycle** (n) xe ba bánh    **relate A to B** liên hệ A với B    **join** (v) ghép, nối

**Đòng 2** connect the new word with an old one: liên hệ từ mới với một từ cũ (one được dùng để thay cho từ word)



B

Do you want to remember someone's name? You can connect their name with their \_\_\_\_\_. For example, let's say that you meet a boy named Teddy. He is big like a bear. You can connect his name "Teddy" with "teddy bear". You can also imagine the boy holding a teddy bear. Then it will be much easier to remember his name.



Từ nào dưới đây thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài?

① clothes

② toys

③ animals

④ looks

⑤ pets



**remember** (v) nhớ    **named** (v) có tên là    **hold** (v) giữ, cầm  
**teddy bear** gấu bông (gấu teddy)    **much** (đứng trước tính từ so sánh hơn) nhiều  
**clothes** (n) quần áo    **looks** (n) vẻ ngoài, ngoại hình    **pet** (n) vật nuôi

**Dòng 3** let's say that you meet: giả sử bạn gặp (let's say that: giả sử ~)

**Dòng 5** imagine the boy holding a teddy bear: hãy tưởng tượng cậu bé đang ôm một con gấu bông



**01** **It is ~ ► it** là chủ ngữ giả, được dùng khi nói về thời tiết, thời gian, ngày tháng, nhiệt độ, khoảng cách.

**It was cloudy in the morning, but it is sunny now.**

Trời có mây vào buổi sáng, nhưng hiện trời đang nắng. <thời tiết>

Ta không dịch **it** là "nó".

**02** **It is ~ to**-động từ nguyên thể ► làm gì đó thì ~

**It is not easy to learn a new word.**

Học một từ mới thật không dễ.

**It** là chủ ngữ giả, **to**-động từ nguyên thể là chủ ngữ thật. Khi dịch, ta chỉ nhắc tới chủ ngữ thật.

## 1 Dịch các câu có chủ ngữ giả "It" dưới đây.

- (1) It is nine twenty now. \_\_\_\_\_ .
- (2) It is fun to play soccer. \_\_\_\_\_ .
- (3) It is Linda's birthday today. \_\_\_\_\_ .

## 2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Ngoài trời lạnh và có gió.

→ \_\_\_\_\_  
(outside / is / cold and windy / it)

- (2) Mua một chiếc máy tính mới rất tốn kém.

→ \_\_\_\_\_  
(to buy / it is / a new computer / expensive)

- (3) Kết bạn với những người bạn tốt rất quan trọng.

→ \_\_\_\_\_  
(to make / important / it is / good friends)

# Unit 2

## Key Structures

- Trợ động từ
  - **have (had) to** + động từ nguyên thể
  - **don't (didn't) have to** + động từ nguyên thể
- Động từ **do / did** trong câu rút gọn



- 1 Ai phát hiện ra châu Mỹ?
- 2 Giải pháp cho người đăng trí
- 3 Câu chuyện về cái tên của hãng Apple
- 4 Ngày đầu tiên ở ngôi trường mới
- 5 Trẻ em có nên trang điểm không?





The students are learning about world history. They are looking at a big world map. The teacher says to Ella, "Where is America? Can you find it on the map?"

3

Ella goes to the map. She says, "It's here."

"Very good," says the teacher.

"Now Jack, who discovered America?"

6

Jack answers, "Ella **did**."



Đâu là câu trả lời mà cô giáo mong nhận được từ Jack?

- ① I did.
- ② Lincoln did.
- ③ Columbus did.
- ④ You did.
- ⑤ It was on the map.



**history** (n) lịch sử    **world map** bản đồ thế giới    **America** (n) châu Mỹ  
**discover** (v) phát hiện, khám phá

**Dòng 7** Jack answers, "Ella **did**": Jack trả lời: "Là Ella ạ." (**did** là động từ thay thế cho cụm **discovered America** xuất hiện trước đó)





Ricky forgets everything. He can't find his cellphone. He can't find his glasses. But he has an idea to solve this problem. He turns on a video recorder! It records everything he does. It is a good idea! Now he **doesn't have to** look everywhere to find something. If he turns on his video recorder, \_\_\_\_\_.

**1** Phương án nào dưới đây thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① it will record nothing                      ② he will look everywhere
- ③ he won't believe his eyes                ④ he quickly finds where it is
- ⑤ it makes him do everything



**2** Tìm trong bài đọc một từ có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu dưới đây.

- (1) I turn \_\_\_\_\_ the switch to start the machine.
- (2) The girl turns \_\_\_\_\_ the TV to see the news.



**forget** (v) quên      **cellphone** (n) điện thoại di động      **glasses** (n) kính mắt  
**turn on** bật      **video recorder** máy thu hình      **record** (v) ghi lại, thu lại  
**everywhere** (adv) mọi nơi      **machine** (n) máy

**Dòng 4** **doesn't have to** look everywhere: không cần phải tìm khắp mọi nơi (**doesn't have to**: không cần phải, tùy theo chủ ngữ mà ta dùng **don't** hay **doesn't**)



What is Steve Jobs' favorite fruit? Apples, of course. When he began the company in 1976, he didn't have a good name for it. Jobs was worried. One day, he told his workers, "Think of a name by five o'clock. If you don't, I will name the company Apple." They didn't come up with any name, so he did.

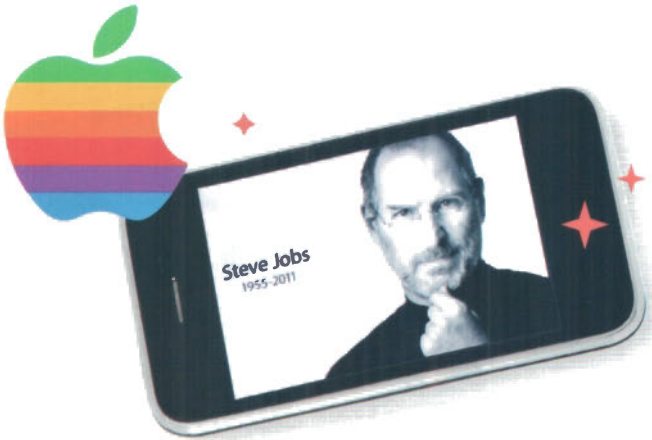
- 1 Điền vào chỗ trống để hoàn thành câu sau sao cho câu có nghĩa như cụm he did trong bài.

Jobs \_\_\_\_\_ the company \_\_\_\_\_.

- 2 Tìm trong bài đọc từ phù hợp để điền vào chỗ trống dưới đây.

What fruit do you like best?

= What is your \_\_\_\_\_ fruit?



**favorite** (a) yêu thích    **begin (-began-begun)** (v) bắt đầu    **company** (n) công ty  
**name** (n) tên; (v) đặt tên    **worker** (n) nhân viên    **think of** nghĩ về    **by** (prep) tới, trước  
**come up with** nghĩ ra

**Dòng 1** Steve **Jobs'** favorite fruit loại quả yêu thích của Steve Jobs (với danh từ kết thúc bằng **-s**, ta chỉ thêm dấu lược (') ở dạng sở hữu cách của nó)

**Dòng 4** **name the company Apple**: đặt tên công ty là Apple (**name A B**: đặt tên A là B)



Luke **had to** move to a new school. He **had to** leave his friends behind. He was worried about making new friends. But his parents told him that he **didn't have to** worry. The next day he went to the new school. Luke was still scared. However, the teacher was very kind, and the students were friendly and helpful. So he had no problem at the new school.

Đâu là sự chuyển biến về mặt tâm lý của nhân vật Luke trong bài đọc?

- ① worried → sad
- ② scared → worried
- ③ angry → excited
- ④ worried → happy
- ⑤ happy → angry



**move** (v) chuyển    **leave ~ behind** bỏ lại ~ phía sau    **make friends** kết bạn  
**still** (adv) vẫn    **scared** (a) lo sợ    **however** (adv) tuy nhiên    **friendly** (a) thân thiện  
**helpful** (a) hữu ích, hay giúp đỡ

**Dòng 1** Luke **had to** move to a new school.: Luke phải chuyển đến trường mới (**had** là dạng quá khứ của **have**)

**Dòng 3** he **didn't have to** worry: cậu không cần phải lo lắng (**didn't** là dạng quá khứ của **don't**)

5

A

Today, many kids wear makeup. Is this okay? Some people say yes. When kids wear makeup, ① they feel better about themselves. ② They can show off the parts of ③ their face they like. They can also hide the parts ④ they don't like, so they don't have to worry about ⑤ them.



- 1 Trong số các từ được gạch chân từ (1) đến (5), từ nào chỉ một đối tượng khác?
- 2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

do not show something to people; put it away



**wear makeup** trang điểm   **feel good about** cảm thấy tốt về (**better** là dạng so sánh hơn của **good**)   **themselves** (pron) bản thân họ   **show off** trưng ra  
**part** (n) phần, bộ phận   **hide** (v) giấu

**Dòng 3** **the parts** of their face they like: những phần chúng thích trên khuôn mặt mình (**of their face** và **they like** bổ nghĩa cho danh từ **the parts**)





**B** But some people think that kids should not wear makeup. They think that makeup can cause skin problems. Instead of wearing makeup, kids should eat healthy food and exercise. <sup>3</sup> That way, they will be beautiful on the inside and outside.

**1** Why do some people think that kids should not wear makeup?

Makeup can cause \_\_\_\_\_.

**2** Cụm từ được gạch chân **That way** chỉ điều gì, hãy viết ra 2 ý bằng tiếng Việt.

→ \_\_\_\_\_



**cause** (v) gây ra    **skin problem** vấn đề về da    **exercise** (v) tập thể dục    **that way** cách đó  
**the inside and the outside** cả bên trong lẫn bên ngoài (tinh thần và thể chất)

**Động 3** kids **should** eat healthy food and (should) exercise: trẻ nên ăn thực phẩm tốt cho sức khỏe và (nên) tập thể dục (động từ khuyết thiếu **should**: nên. Từ **should** đứng trước **exercise** đã được lược bỏ)



## 01 have (had) to + động từ nguyên thể ▶ phải làm gì

Luke **had to** move to a new school.

Luke phải chuyển đến trường mới.

Ta dùng **has to** với ngôi thứ ba số ít.

## 02 don't (didn't) have to + động từ nguyên thể ▶ không phải làm gì

• I **don't have to** look everywhere to find something.

Tôi không phải nhìn khắp nơi để tìm thứ gì đó.

Ta dùng **doesn't have to** với ngôi thứ ba số ít.

• She **didn't have to** worry about making new friends.

Cô bé không phải lo lắng về việc làm quen với những người bạn mới.

## 03 Động từ do / did trong câu rút gọn ▶ được dùng để tránh lặp lại động từ đã xuất hiện trước đó

A: Who discovered America? Ai phát hiện ra châu Mỹ?

B: Ella **did**. (= Ella discovered America.) Ella đã phát hiện ra.

Động từ chia ở ngôi thứ ba số ít là **does**.

## 1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) You (have to / has to) be quiet in the library.
- (2) Chris (don't have to / doesn't have to) take this class.
- (3) A: Who said it? B: Erica (does / did).

## 2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Peter phải bỏ lại bạn bè mình.  
→ Peter \_\_\_\_\_.  
(behind/ leave his friends / had to)
- (2) Bạn không phải lo lắng về vấn đề này đâu.  
→ You \_\_\_\_\_.  
(worry about / the problem / don't have to)
- (3) Chị tôi làm việc chăm chỉ hơn tôi.  
→ My sister \_\_\_\_\_.  
(I do / works / harder than)

# Unit 3

## Key Structures

- one / ones
- one ~, the other ...



- 1 Chiếc áo may mắn
- 2 Những vật nuôi có ích
- 3 Cửa hàng bán đồ cũ
- 4 Lựa chọn của bố
- 5 Các dải băng trên sao Hỏa



Serena has an ugly shirt, but it is a magic **one**. Why? It brings her good luck. When she wears it, her wishes come true. She wears it when something important is going to happen. She wears it on days when she has a test and when she goes on dates.

## 1 Đâu là tựa đề phù hợp với bài đọc trên?

- |                |                  |
|----------------|------------------|
| ① Magic Moment | ② Taking a Test  |
| ③ Lucky Shirt  | ④ Going on Dates |
| ⑤ Lucky Day    |                  |

## 2 Giải thích bằng tiếng Việt cụm từ gạch chân **something important**. (viết 2 ý)



**ugly** (a) xấu xí    **magic** (a) kỳ diệu    **wish** (n) điều ước    **come true** trở thành hiện thực  
**important** (a) quan trọng    **happen** (v) diễn ra    **go on dates** đi hẹn hò  
**moment** (n) khoảnh khắc

**Dòng 1** it is a magic **one**: nó là một chiếc (áo) kỳ diệu (đại từ **one** thay thế cho danh từ **shirt** đã xuất hiện trước đó)

**Dòng 3** when **something important** is going to happen: khi việc gì đó quan trọng sắp diễn ra



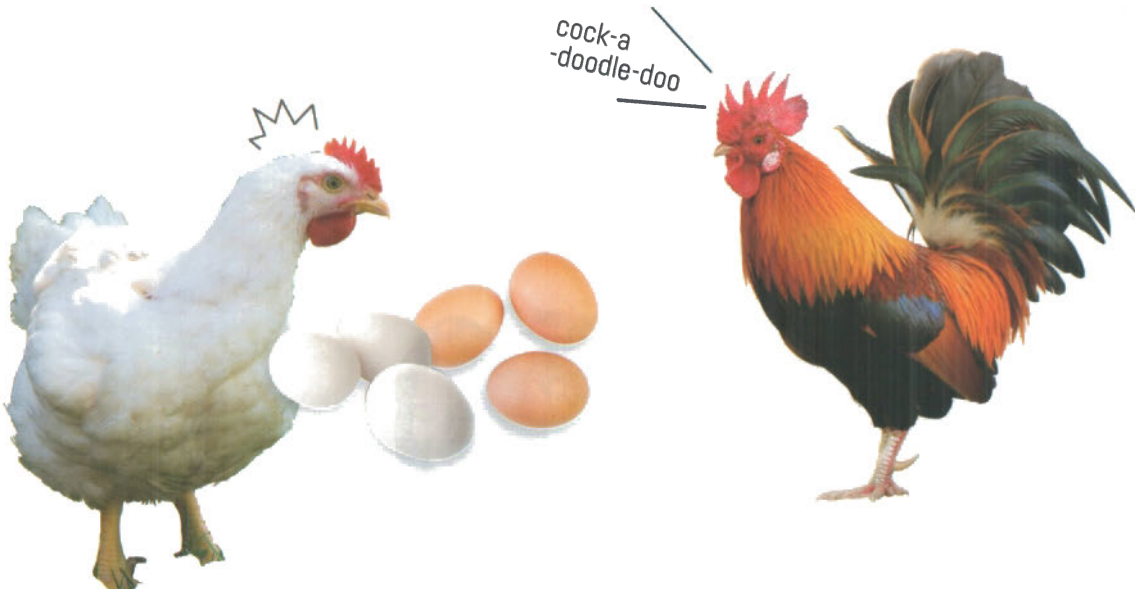


Olivia has two interesting pets. They are chickens. **One** is a male or rooster, and **the other** is a female or hen. The rooster \_\_\_\_\_ Olivia up in the morning. He makes a loud sound like an alarm clock. The hen lays \_\_\_\_\_. Olivia eats them for breakfast. Both the rooster and the hen are helpful pets.



**Cặp từ nào phù hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?**

- ① wakes—pets
- ② wakes—eggs
- ③ moves—eggs
- ④ takes—milk
- ⑤ picks—milk



**male** (n) con đực   **or** (conj) hoặc   **rooster** (n) gà trống   **female** (n) con cái  
**hen** (n) gà mái   **loud** (a) ồn ào   **lay eggs** đẻ trứng   **for breakfast** cho bữa sáng  
**both A and B** cả A và B

**Đòng 1** **One** is a male or rooster, and **the other** is a female or hen.: Một con là gà đực còn gọi là gà trống, còn con kia là gà cái còn gọi là gà mái. (Khi có hai sự vật, nếu ta gọi một sự vật là **one** thì vật còn lại sẽ là **the other**).



Thrift stores sell many different kinds of clothes. These clothes are the old **ones** that people don't wear anymore. The clothes are very cheap, but the quality is good. That's why they are very popular with poor people. Some people change the design of the thrift store clothes. This way, the old clothes turn into the new **ones**.

## 1 Chọn từ phù hợp để hoàn thiện các câu dưới đây.

- (1) Thrift stores sell ( new / old ) clothes.
- (2) Thrift store clothes are very ( expensive / cheap ).
- (3) Some people ( buy / change ) the looks of the thrift store clothes.

## 2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

how good or bad something is



Help

**thrift store** tiệm đồ cũ (thrift (n) sự tiết kiệm) **different kinds of** các loại khác nhau  
**clothes** (n) quần áo **not ~ anymore** không ~ nữa **quality** (n) chất lượng  
**be popular with** phổ biến với **turn into** trở thành, biến thành

**Dòng 2** the old **ones** that people don't wear: các món đồ cũ mà mọi người không mặc nữa (**ones** thay thế cho danh từ **clothes** đã xuất hiện trước đó)



Luna doesn't have any pets. "Can I have a dog, Daddy?" Daddy says no. He says dogs bark too much. "Can I have a cat, Daddy?" Daddy says no. He says cats meow too much. "All of my friends have pets. Can't I have **one**?" "Okay," Daddy says. Luna is so excited. She cannot wait to have a pet. One day, Daddy goes to the pet store. He buys a pet. It is a goldfish!



Đâu là lý do người cha chọn mua cá vàng?

- ① It is small.
- ② It is cheap.
- ③ It is quiet.
- ④ It is colorful.
- ⑤ It is popular.



**bark** (v) sủa    **meow** (v) kêu meo meo    **cannot wait to** nóng lòng muốn làm gì  
**pet** (n) vật nuôi, thú cưng    **store** (n) cửa hàng    **goldfish** (n) cá vàng    **quiet** (a) yên lặng  
**colorful** (a) nhiều màu sắc

**Dòng 4** Can't I have **one**?: Con không thể có một con (vật nuôi) sao? (**one** thay thế cho danh từ **a pet** đã xuất hiện trước đó)



A

Scientists say that Mars and Earth are like cousins. Earth is bigger than Mars, but they are \_\_\_\_\_ in many other ways. Once, Mars had air and water like Earth. Recently, U.S. scientists found something new. They found ice cliffs on Mars!



## 1 Đây là từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài?

- ① different                      ② similar                      ③ interesting  
④ helpful                      ⑤ amazing

## 2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau. (Từ ở dạng số ít)

the son or daughter of an uncle or aunt



**scientist** (n) nhà khoa học    **Mars** (n) sao Hỏa    **be like** giống như    **cousin** (n) anh/em họ  
**in many other ways** theo nhiều cách khác, ở nhiều phương diện khác  
**once** (adv) từng, đã có lúc    **recently** (adv) gần đây    **U.S.** (n) nước Mỹ  
**ice cliff** vách băng, dải băng    **similar** (a) tương tự, giống nhau

**Đòng 1** Earth is **bigger than** Mars: Trái đất lớn hơn sao Hỏa (**bigger** là dạng so sánh hơn của **big**)





B

These ice cliffs are underground. The height of the cliffs is various. A small **one** is shorter than 1 meter, but a big **one** is as tall as 100 meters. This is good news for people. Scientists think they will be able to make oxygen by breaking down the ice. If they can have oxygen on Mars, Mars will be more like the Earth.



Căn cứ vào bài đọc, đánh dấu vào cột **T** nếu câu mô tả đúng về các vách băng và đánh dấu vào cột **F** nếu câu mô tả sai.

T

F

- (1) Chúng có độ cao đa dạng.
- (2) Có thể dùng chúng để tạo ra oxy.
- (3) Nếu các vách băng tan ra, sao Hỏa sẽ rất giống Trái đất

_____	_____
_____	_____
_____	_____



**underground** (a) dưới lòng đất    **height** (n) độ cao    **various** (a) đa dạng  
**shorter than** thấp hơn, ngắn hơn    **meter** (n) mét    **as tall as** cao bằng  
**will be able to** sẽ có thể    **by -ing** bằng cách làm gì    **oxygen** (n) khí oxy    **break down** làm vỡ

**Dòng 2** A small **one** is ~, but a big **one** ...: dài nhỏ thì ~ còn dài to thì... (**one** thay thế cho danh từ **ice cliff** đã xuất hiện trước đó)



## 01 one/ones ► cái, chiếc / những cái, những chiếc

Serena has an ugly shirt, but it is a magic **one**.

Serena có một chiếc áo xấu xí, nhưng đó là chiếc áo kỳ diệu.

Ta dùng **one** thay thế cho danh từ số ít và **ones** cho danh từ số nhiều.

## 02 one ~ , the other... ► một con / cái thì ~, con / cái còn lại thì...

One is a rooster, and the other is a hen.

Một con là gà trống, con còn lại là gà mái.

Khi có hai đối tượng, ta dùng **one** cho một đối tượng, đối tượng còn lại là **the other**.

### 1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) A: Do you want to have a sandwich?  
B: No, thanks. I already had (one / ones) for lunch.
- (2) Tom had a red apple and two green (one / ones).
- (3) I have two cats. One is black and (other / the other) is white.

### 2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Người đàn ông đã biến chiếc áo phông cũ thành một chiếc áo mới.  
→ The man \_\_\_\_\_.  
(into a new one / turned / an old T-shirt)
- (2) Lin đã mua 3 bông hồng đỏ và 2 bông hồng trắng.  
→ Lin \_\_\_\_\_.  
(two white ones / bought / and / three red roses)
- (3) Sam đã mua hai chiếc túi. Một chiếc màu xanh và chiếc còn lại màu đen.  
→ Sam bought two bags. \_\_\_\_\_.  
(black / is / one / and the other / blue / is)

# Unit

# 4

## Key Structures

"to-động từ nguyên thể" khi được dùng như một trạng từ:

- to-động từ nguyên thể  
→ chỉ mục đích
- tính từ chỉ cảm xúc +  
to-động từ nguyên thể  
→ chỉ nguyên nhân

1 Bí quyết để có thêm tiền tiêu vặt

2 Ngày mai mẹ tớ kết hôn!

3 Chiếc tủ lạnh biết nói

4 Đôi bạn thân

5 Mối quan hệ gần gũi giữa  
Hàn Quốc và Nhật Bản







Laura gets ten dollars a week from her parents. (①) But she needs more money. She wants to buy her favorite things. (②) She asks her parents for a bigger allowance. They say no. (③) What can she do to **change** their minds? She washes their cars. (④) She does the dishes. (⑤) Her parents decide to raise her allowance. From now on, she will get fifteen dollars a week.

## 1 Đây là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

This plan works!

## 2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

It is money. Your parents give it to you every week or month.



**ask A for B** xin A điều B    **allowance** (n) tiền tiêu vặt    **change one's mind** khiến ai đổi ý  
**do the dishes** rửa bát    **raise** (v) nâng, tăng    **from now on** từ giờ trở đi  
**work** (v) có tác dụng

**Động 4** What can she do to **change** their minds?: Cô ấy có thể làm gì để khiến họ đổi ý? (cụm **to change** diễn tả mục đích và đóng vai trò bổ nghĩa cho động từ **do**)





My mom was not happy with my dad, so my parents got divorced last year. Dad left us, and I lived alone with my mom. Dad said, "I love you, Elena," but I was very sad to leave my dad. But, now, I'm excited! Tomorrow my mom is marrying Mr. Fisher. That means my family and Mr. Fisher's family are getting married, too. Our two families will become one BIG Family!

1 Nếu câu có nội dung phù hợp với bài đọc, chọn cột "T"; nếu câu khác với nội dung bài đọc, chọn cột "F".

T	F

- (1) After her dad died, Elena lived with her mom.
- (2) Mr. Fisher is marrying Elena's mom tomorrow.
- (3) Elena is worried about her mom's wedding.

2 Tìm trong bài đọc những từ phù hợp để điền vào hai chỗ trống trong câu sau.

The husband and his wife were not happy with each other, so they \_\_\_\_\_.



**get divorced** ly hôn    **leave (-left-left)** (v) rời đi    **marry** (= **get married to**) (v) kết hôn với  
**mean** (v) có nghĩa là    **be worried about** lo lắng về    **wedding** (n) đám cưới, hôn lễ

**Đòng 3** I was very sad to leave my dad: Tôi đã rất buồn khi phải xa bố. (to leave là nguyên nhân tạo ra cảm xúc very sad)



Mr. Green wanted to lose weight, so he went on a diet. But when he was hungry, he ate pie, cake, and ice cream. He would forget he was on a diet. So he bought a “talking” refrigerator to avoid this problem. When Mr. Green opened it, the refrigerator said, “Don’t eat. You’ll get fatter.” Now he doesn’t forget. Now he doesn’t eat so much.



By using a “talking” refrigerator, Mr. Green \_\_\_\_\_.

- ① will have difficulty in his diet
- ② will eat fresh food every day
- ③ won’t be hungry anymore
- ④ will avoid going on a diet
- ⑤ is going to lose weight



**lose weight** giảm cân    **go on a diet** ăn kiêng    **would** (mv) sẽ    **talking** (a) biết nói  
**refrigerator** (n) tủ lạnh    **avoid** (v) tránh    **get fatter** béo hơn    **difficulty** (n) sự khó khăn

**Dòng 3** he bought a “talking” refrigerator to avoid this problem: để tránh vấn đề này, anh ấy đã mua một chiếc tủ lạnh “biết nói” (**talking** đóng vai trò bổ nghĩa cho **refrigerator**, **to avoid** là to-động từ nguyên thể diễn tả mục đích)



Ella and Mila are a good match for each other. Ella loves talking, but Mila loves listening. Ella is good at reading while Mila is good at writing. Ella can sing well, but Mila can dance well. That's why Ella and Mila are always happy to be together.



Đâu là nghĩa của cụm từ được gạch chân good match trong bài đọc?

- ① Hai đối thủ cạnh tranh lành mạnh
- ② Mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau
- ③ Cặp đôi rất hợp nhau
- ④ Mối quan hệ mà bạn rất trân trọng
- ⑤ Cặp đôi hiểu rất rõ về nhau



**match** (n) người/vật hợp nhau    **be good at** giỏi làm gì    **while** (adv) trong khi

**Dòng 4** Ella and Mila are always happy to be together. Ella và Mila luôn vui vẻ khi ở bên nhau (to be together là nguyên nhân tạo ra cảm xúc happy)



A



In 2001, the Japanese emperor Akihito surprised the world. He said that his mother's family came from Korea. As you know, Baekje was an old Korean kingdom. In the 7th century, Silla took Baekje's land. After Baekje lost its land to Silla, some of its royal family went away to Japan **to find** a new place to live. Later they married into the Japanese royal family.

## 1 Nhật Bản có vai trò như thế nào đối với hoàng tộc Baekje?

- ① Cung cấp việc làm                      ② Đối tác thương mại
- ③ Cung cấp thực phẩm trong trường hợp khẩn cấp
- ④ Đối tác quân sự                      ⑤ Nơi xây dựng cuộc sống mới

## 2 Tìm trong bài đọc cụm từ mang nghĩa sau. (Cụm gồm 2 từ)

a king, a queen or their children



**Japanese** (a) (thuộc) Nhật Bản    **emperor** (n) hoàng đế    **kingdom** (a) vương quốc  
**century** (n) thế kỷ    **take** (v) chiếm    **land** (n) đất    **lose A to B** để mất A vào tay B  
**royal family** hoàng tộc

**Dòng 5** went away to Japan **to find** a new place to live: đã bỏ chạy sang Nhật Bản để tìm nơi sinh sống mới (**to find** ở dạng nguyên thể diễn tả mục đích)



B

Korea and Japan have a lot in common. Their cultures and languages are similar. If Akihito's words are true, they share blood, too. This is a good start for a \_\_\_\_\_. Japan was once the enemy of Korea. But now is the time to build new history. As the saying goes, the best victory is to turn an enemy into a friend.

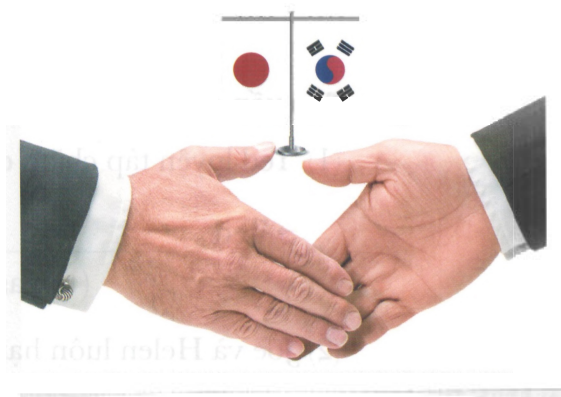


1. Đây là từ/cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong bài?

- ① marriage                      ② friendship                      ③ family  
④ job                              ⑤ new idea

2. Tìm trong bài đọc một cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau.

- (1) The twins have a lot \_\_\_\_\_.  
(2) Korea and China have a lot \_\_\_\_\_.



**have ~ in common** có điểm chung    **culture** (n) văn hóa    **language** (n) ngôn ngữ  
**share** (v) chia sẻ, chung nhau    **blood** (n) dòng máu    **start** (v) bắt đầu, khởi đầu  
**enemy** (n) kẻ thù, địch thủ    **build** (v) xây dựng    **as the saying goes** tục ngữ có câu  
**victory** (n) chiến thắng    **turn A into B** biến A thành B    **marriage** (n) hôn nhân

**Dòng 4** the time **to build** new history: lúc để xây dựng lịch sử mới (**to build** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **the time** đứng trước)



## 01 to-động từ nguyên thể ► để ~ (mục đích)

What can Laura do **to change** her parents' minds?

Laura có thể làm gì để thay đổi ý kiến của bố mẹ?

Ta dùng dạng nguyên thể của động từ sau **to**.

## 02 tính từ chỉ cảm xúc + to-động từ nguyên thể ► cảm thấy ~ khi làm gì (nguyên nhân)

I was very sad **to leave** my dad.

Tôi đã rất buồn khi phải rời xa bố.

Các tính từ chỉ cảm xúc gồm **happy, glad, sad, surprised, excited...**

### 1 Dịch các câu sau và cho biết vai trò của cụm to-động từ nguyên thể.

(1) Ron exercises every day to lose weight.

→ \_\_\_\_\_ ☐ mục đích ☐ nguyên nhân

(2) All of us were surprised to hear the news.

→ \_\_\_\_\_ ☐ mục đích ☐ nguyên nhân

### 2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

(1) Ted luyện tập chăm chỉ để vượt qua kỳ thi.

→ Ted \_\_\_\_\_.  
(to pass / practiced hard / the exam)

(2) Joe và Helen luôn hạnh phúc khi ở bên nhau.

→ Joe and Helen \_\_\_\_\_.  
(to be together / always happy / are)

(3) Bạn sẽ làm gì để thay đổi suy nghĩ của cô ấy?

→ What \_\_\_\_\_?  
(to change / her mind / would you do)

# Unit

# 5

## Key Structures

- Hiện tại phân từ bổ nghĩa cho danh từ
  - hiện tại phân từ + danh từ
  - danh từ + cụm hiện tại phân từ
- Hiện tại phân từ bổ nghĩa cho đại từ/ danh từ
  - **find (see)** + đại từ/danh từ + hiện tại phân từ

1 Tôi biến đổi mỗi ngày

2 Cá heo rô bốt

3 Vị đạo diễn mê máy bay

4 Tiếng nói kỳ lạ trong bóng tối

5 Jack Ma – nhà sáng lập Alibaba





You can find me **shining** in the night sky. Every day, I have a different shape. But you cannot see me **changing** because I change very slowly. My size depends on the particular day of the month. On the 15th day of every month, I am the biggest. On the 28th day, I am the smallest. Who am I?

- 1 Điền từ vào chỗ trống để có được Answers cho câu hỏi cuối bài.

I am the \_\_\_\_\_.

- 2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

give out a bright light



**shine** (v) tỏa sáng    **shape** (n) hình dáng    **depend on** phụ thuộc vào  
**particular** (a) đặc trưng, cụ thể    **give out** phát ra    **bright** (a) sáng

**Dòng 1** You can find me **shining** in the night sky. Bạn có thể thấy tôi tỏa sáng trên bầu trời đêm (hiện tại phân từ **shining** bổ nghĩa cho đại từ **me**).





There are some dolphins in the water. (①) A new dolphin swims over and tries to hang out with them. (②) He swims, acts and sounds like a dolphin, but he is not. (③) He records the dolphins **moving** in the water for a television show. (④) Thanks to the robot, the TV audience can watch the dolphins more naturally. (⑤)

**1** Đây là vị trí thích hợp để điền câu sau vào bài đọc?

He is actually a robot.

**2** Tìm trong bài đọc từ có thể thay thế cho từ **They** trong câu dưới đây.

They watch or listen to a particular program on TV or the radio.



**dolphin** (n) cá heo    **swim over** bơi đến    **hang out with** chơi cùng    **act** (v) hành động  
**sound** (v) kêu, phát ra tiếng    **record** (v) ghi âm    **audience** (n) khán giả, thính giả  
**naturally** (adv) một cách tự nhiên    **actually** (adv) thật ra

**(Dòng 3)** the dolphins **moving in the water**: cá heo di chuyển trong nước (cụm hiện tại phân từ **moving in the water** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **the dolphins**)



A boy lived with his father in Tokyo. His father worked in an airplane factory. The boy really loved airplanes. He played with toy planes all the time. When he grew up, he became a movie director. He made a lot of animated movies. But he never lost his love for airplanes. So there are often **flying** airplanes in his movies. That director is Hayao Miyazaki.



## 1 Câu nào phù hợp nhất với đạo diễn Miyazaki?

- ① Sinh con rồi mới sinh cha.
- ② Đam mê sẽ nói lên chính bản thân chúng ta.
- ③ Điều tốt đẹp đến với người biết chờ đợi.
- ④ Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai.
- ⑤ Dao sắc không gọt được chuối.

## 2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

It is a building. People make a lot of things here to sell them.



**airplane** (n) máy bay    **factory** (n) nhà máy    **movie director** đạo diễn phim  
**animated movie** phim hoạt hình    **lose** (-lost-lost) (v) đánh mất    **love for** tình yêu dành cho

**Dòng 5** there are often **flying** airplanes in his movies: trong phim của ông ấy thường có máy bay bay lượn (hiện tại phân từ **flying** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **airplanes** đứng sau)





A young couple came home from the theater one evening. When they came near the front door, they heard a man talking in the dark living room. They were surprised! The husband held his umbrella and walked toward the door carefully. He opened the door suddenly and turned the lights on. Oh, it was the radio! He forgot to turn it off.



Căn cứ vào bài đọc, hãy cho biết a man talking in the dark living room thực ra là gì.



**couple** (n) cặp đôi    **front door** cửa chính    **hear** (v) nghe    **hold** (v) giữ, cầm  
**toward** (prep) về phía    **carefully** (adv) một cách cẩn trọng    **turn on** bật lên  
**light** (n) đèn    **turn off** tắt đi

**Đòng 2** they heard a man **talking** in the dark living room: họ nghe thấy một người đàn ông đang nói chuyện trong phòng tối (hiện tại phân từ **talking** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **a man** đứng trước)



A

Jack Ma is the richest man in China. (①) He started Alibaba. (①) This is the biggest company doing business on the Internet in China. (③) He grew up in a very poor family. (④) He failed the college entrance exam twice. (⑤) Finally, he graduated from a teacher's college, but he couldn't get a job easily.



Đâu là vị trí thích hợp để điền câu sau vào bài đọc?

However, his life was not easy from the start.



**start** (v) bắt đầu; (n) sự bắt đầu    **company** (n) công ty    **do business** làm kinh doanh  
**fail** (v) trượt (kỳ thi)    **entrance exam** kỳ thi tuyển sinh  
**graduate from** tốt nghiệp (trường nào)    **teacher's college** trường sư phạm

**Đòng 2** the biggest company doing business on the Internet in China: công ty lớn nhất kinh doanh trực tuyến ở Trung Quốc (cụm hiện tại phân từ **doing** ~ **China** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **the biggest company**)





B

In 1995, he traveled to the United States and happened to use the Internet there for the first time. It was an amazing experience. He had a feeling that the Internet would change the world. Soon, he decided to start an online company named Alibaba. As time went by, it grew to become the most popular store in China. Jack Ma started from the bottom. But through hard work, he became the richest man in the country.



1 Chọn từ thích hợp để hoàn thiện các câu dưới đây cho phù hợp với nội dung bài đọc.

- (1) Jack believed the Internet would be (good / bad) for future business.
- (2) Alibaba became the (fastest / most popular) online company in China.

2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

the lowest part of something



**travel** (v) du lịch, đi      **happen to** tình cờ      **experience** (n) trải nghiệm  
**have a feeling that** có cảm giác rằng      **as time goes by** thời gian trôi qua  
**from the bottom** từ dưới đáy (**bottom** đáy, phần dưới cùng)

**Đòng 5** it **grew to become** the most popular online store in China: nó phát triển thành cửa hàng trực tuyến nổi tiếng nhất Trung Quốc (**grow** + **to**-động từ nguyên thể: phát triển thành ~)



- 01** Hiện tại phân từ + danh từ / Danh từ + cụm hiện tại phân từ ▶ đang ~ (bổ nghĩa)

There are often flying airplanes in his movies.

Trong phim của ông thường có những chiếc máy bay bay lượn.

He records the dolphins [moving in the water].

Chú ta ghi lại hình ảnh những con cá heo di chuyển trong nước.

Hiện tại phân từ có dạng "động từ nguyên thể + -ing", đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đứng trước hoặc sau nó.

- 02** find (see/hear) + đại từ/danh từ + hiện tại phân từ ▶ thấy (nhìn thấy/nghe thấy) ~ đang ~

We found the moon changing slowly.

Chúng tôi phát hiện ra mặt trăng đang từ từ biến đổi.

- 1** Hãy tìm (cụm) hiện tại phân từ có tác dụng bổ nghĩa cho những từ gạch chân dưới đây.

(1) Look at the crying baby. → \_\_\_\_\_

(2) The boy swimming in the lake is Tim. → \_\_\_\_\_

(3) I found someone talking in the kitchen. → \_\_\_\_\_

- 2** Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

(1) Tôi thích xem chuột túi chạy.

→ \_\_\_\_\_  
(kangaroos / I'd like to / running / see)

(2) Đây là công ty chỉ kinh doanh trực tuyến.

→ \_\_\_\_\_  
(online only / doing business / this is the company)

(3) Bạn có thể thấy những ngôi sao tỏa sáng trên bầu trời đêm.

→ \_\_\_\_\_  
(the stars / you can find / in the night sky / shining)

# Unit 6

## Key Structures

- **as** + tính từ / trạng từ + **as** ~
- tính từ / trạng từ so sánh hơn + **than** ~



1 Băng trôi

2 Gloria sắp có em

3 Giải pháp khi thiếu đất nông nghiệp


4 Sắc màu của tạo hóa

5 Brazil, đất nước yêu bóng đá



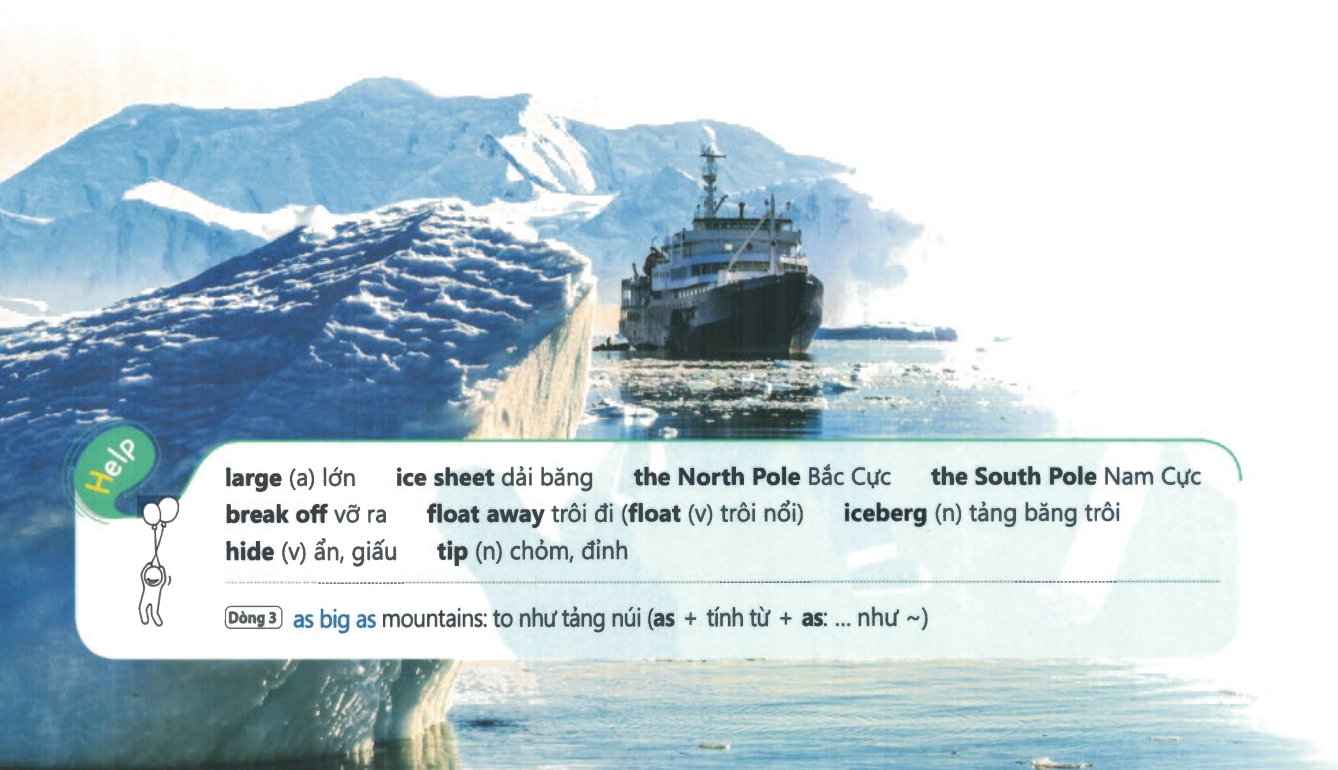


There are large ice sheets near the North and South Poles. When pieces break off and float away, they become icebergs. Icebergs can be **as big as** mountains. Most of the iceberg hides <sup>3</sup> in the water. Usually, you only see the tip of the iceberg. Icebergs can be very dangerous for ships.

 Chọn cột **T** nếu câu đưa ra thông tin đúng về băng trôi, chọn cột **F** nếu câu đưa ra thông tin sai.

**T** **F**

- (1) A large piece of floating ice is called an iceberg. \_\_\_\_\_
- (2) You are able to see most of the iceberg. \_\_\_\_\_



Help



**large** (a) lớn    **ice sheet** dải băng    **the North Pole** Bắc Cực    **the South Pole** Nam Cực  
**break off** vỡ ra    **float away** trôi đi (**float** (v) trôi nổi)    **iceberg** (n) tảng băng trôi  
**hide** (v) ẩn, giấu    **tip** (n) chỏm, đỉnh

**Đòng 3** **as big as** mountains: to như tảng núi (**as** + tính từ + **as**: ... như ~)





Gloria is going to have a little brother soon. She is both happy and sad. Sometimes, she wants a baby brother. She will have someone to play with. She will have more fun. She will be **less** <sup>3</sup> **lonely**. Other times, she does not want a baby brother. She wants all of her parents' attention. She fears her parents may love her baby brother **more than** her.



Đâu là suy nghĩ của Gloria về cậu em trai sắp sinh?

- ① Mong em bé sinh ra khỏe mạnh.
- ② Rất vui vì sẽ có người chơi cùng.
- ③ Nếu có em gái thì thật tốt.
- ④ Mong đợi và lo lắng đan xen.
- ⑤ Lo rằng em trai sẽ cô đơn.



**both A and B** cả A và B    **have fun** chơi vui    **attention** (n) sự chú ý    **fear** (v) lo lắng, sợ hãi  
**may** (mv) có thể (dự đoán không chắc chắn)

**Đòng 3** **someone to play with**: ai đó chơi cùng (không thể bỏ **with**)  
**less lonely**: bớt cô đơn (**lonely** là tính từ dài, dạng so sánh hơn là **more lonely**)



The number of people in the world is growing fast, but we don't have enough land to grow food. How can we solve this problem? Soil-free farming is the answer! You don't need soil. You only need water. You grow plants in water that contains nutrients. Surprisingly, soil-free farming uses much **less water than** soil farming. In fact, it uses only 10% of water that soil farming uses.



Chọn từ thích hợp để tạo thành các câu có nội dung phù hợp với bài đọc.

- (1) Soil-free farming uses no (soil / water).
- (2) Soil-free farming uses (more water / less water) than soil farming.



**solve** (v) giải quyết    **soil-free farming** trồng trọt không dùng đất    **soil** (n) đất  
**-free** không có/cần gì    **Answers** (n) câu trả lời    **contain** (v) chứa    **nutrient** (n) chất dinh dưỡng  
**surprisingly** (adv) ngạc nhiên thay

- Dòng 5** uses much **less water than** ~: dùng ít nước hơn nhiều so với (**less** là dạng so sánh hơn của **little**)
- Dòng 6** 10% of water **that** soil farming uses: 10% lượng nước mà việc canh tác đất sử dụng (**that** là đại từ quan hệ)



A white flower says to a yellow flower, “I am **more beautiful than** you.” Is the white flower right? No. A yellow flower is **as beautiful as** a white flower. The color doesn’t make a difference. Flowers of all colors are equally beautiful. In the same way, people of all colors are equally beautiful. They are all lovely children of Mother Nature.

## 1 Đâu là chủ đề của bài đọc trên?

- ① Ai cũng thích hoa đẹp.
- ② Mọi chủng tộc đều bình đẳng.
- ③ Mỗi người có một màu sắc yêu thích khác nhau.
- ④ Bạn phải lựa chọn cẩn thận màu sắc của loài hoa mình trồng.
- ⑤ Tạo hóa công bằng với mọi loài.

## 2 Tìm trong bài đọc một từ phù hợp để điền vào chỗ trống dưới đây theo mối quan hệ được gợi ý.

friend : friendly = love : \_\_\_\_\_



**make a difference** tạo nên sự khác biệt      **equally** (adv) như nhau  
**in the same way** cùng một phương thức, tương tự như vậy      **lovely** (a) đáng yêu  
**Mother Nature** Mẹ Thiên nhiên

**Dòng 1** **more beautiful than** you: xinh đẹp hơn bạn (đây là tính từ dài 3 âm tiết nên ta thêm **more** phía trước để tạo thành dạng so sánh hơn)

**Dòng 2** **as beautiful as** a white flower: đẹp như bông hoa trắng (so sánh bằng)



A



When it comes to soccer, no country in the world can compare with Brazil. Brazil is a five-time winner of the World Cup. They had great players like Pele and Ronaldo. Brazilians love soccer **more than** any other people in the world. Almost every kid in Brazil dreams of becoming a soccer player when they grow up.



Chọn cột T nếu câu đưa ra thông tin đúng về Brazil, chọn cột F nếu câu đưa ra thông tin sai.

T F

(1) Becoming a soccer player is every kid's dream.

\_\_\_\_\_

(2) No people in the world loves soccer more than Brazilians.

\_\_\_\_\_



**when it comes to** khi nhắc tới    **compare with** so sánh với    **five-time** 5 lần  
**Brazilian** (n) người Brazil    **almost** (adv) hầu hết    **dream of -ing** mơ về việc gì  
**grow up** trưởng thành

**Dòng 4** **more than** any other people: hơn bất cứ dân tộc nào khác (ở đây, **people** hàm ý chỉ các dân tộc trên thế giới)



B

The style of soccer in Brazil is unique. Players control the ball with all parts of their body. For example, they play the ball with their heel and make passes with their thigh or back. In addition, they play the game in a beautiful way, just like samba dancers. For them, soccer is an art as well as a sport. Beauty is as important as winning.



Đặc điểm nào dưới đây không đúng với bóng đá Brazil?

- ① Chơi bóng bằng nhiều bộ phận cơ thể khác nhau.
- ② Chơi bóng bằng đùi hoặc gót chân.
- ③ Các động tác chơi bóng đa dạng như những vũ điệu.
- ④ Coi trọng cả chiến thắng và lối đá đẹp.
- ⑤ Tập trung nhất vào kỹ thuật ghi bàn.



**unique** (a) độc đáo    **control** (v) kiểm soát    **heel** (n) gót chân  
**make passes** chuyền bóng    **thigh** (n) đùi    **back** (n) lưng    **in addition** ngoài ra  
**for them** với họ    **as well as** cũng như    **beauty** (n) vẻ đẹp

**Đòng 5** as important as winning: quan trọng ngang với việc giành chiến thắng



## 01 as + tính từ/trạng từ + as ~ ► ... như ~

Icebergs can be **as big as** mountains.

Băng trôi có thể to như núi.

Giữa hai từ **as** là tính từ hoặc trạng từ ở dạng nguyên thể, cấu trúc này thể hiện mức so sánh bằng.

## 02 tính từ/trạng từ so sánh hơn + **than** ~ ► ... hơn ~

I am **more beautiful than** you.

Tôi xinh đẹp hơn cậu.

Với cấu trúc so sánh hơn, tính từ hoặc trạng từ đứng trước **than**.

### 1 Chọn từ thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Your eyes are as (big / bigger) as a cow's eyes.
- (2) This jacket is (warm / warmer) than my coat.
- (3) Health is more important (as / than) anything.

### 2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Cảnh đẹp như một bức tranh.

→ The scene was \_\_\_\_\_.  
(as beautiful / a picture / as)

- (2) Bố mẹ yêu bạn hơn là bạn nghĩ.

→ Your parents \_\_\_\_\_.  
(love you / you think / more than)

- (3) Chiếc máy giặt này dùng ít nước hơn những chiếc khác.

→ This washing machine \_\_\_\_\_.  
(than others / less water / uses)

# Unit 7

## Key Structures

- **Every time** + chủ ngữ + động từ
- **Until** + chủ ngữ + động từ
- **While** + chủ ngữ + động từ

- 1 Người em trai của Van Gogh
- 2 Chiếc áo len màu xanh
- 3 Nguy cơ đe dọa loài gấu Bắc Cực
- 4 Tình bạn chân thành
- 5 Con mèo biết ngoại ngữ







Vincent van Gogh is a famous painter now. But he did not make any money from painting **while** he was alive. Then how did he make a living? His younger brother Theo supported him. He loved poor Vincent and sent him money all his life. Theo died six months after Vincent died. He is buried next to him in Auvers-sur-Oise, France.

**1** Chọn cột **T** nếu câu đưa ra thông tin đúng về Van Gogh, chọn cột **F** nếu câu đưa ra thông tin sai.

**T** **F**

(1) He was popular while he was alive.

\_\_\_\_\_

(2) He could get a job thanks to his brother.

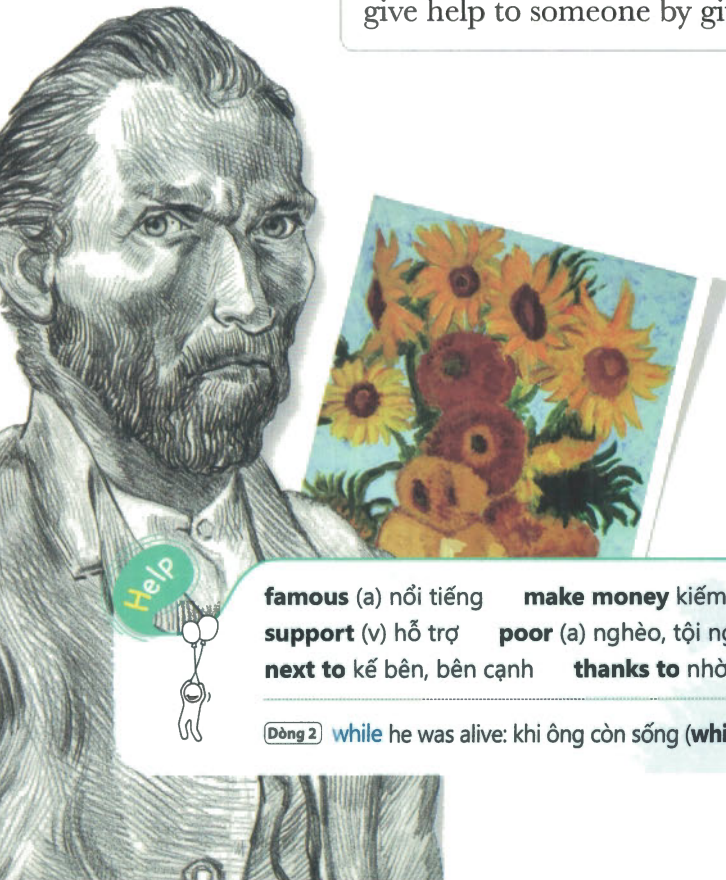
\_\_\_\_\_

(3) His brother died earlier than he did.

\_\_\_\_\_

**2** Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

give help to someone by giving them money or something



**famous** (a) nổi tiếng    **make money** kiếm tiền    **make a living** kiếm sống  
**support** (v) hỗ trợ    **poor** (a) nghèo, tội nghiệp    **send (-sent-sent)** (v) gửi    **bury** (v) chôn  
**next to** kế bên, bên cạnh    **thanks to** nhờ có    **died ealier than he did** chết trước ông ấy

**Đòng 2** **while** he was alive: khi ông còn sống (**while** + chủ ngữ + động từ: trong khi ~)





One day, Sarah happened to wear her blue sweater to school. She had a hard test that day. Luckily, she did well on the test. Since then, she wears the same sweater **every time** she has a test. The sweater doesn't affect her test. In fact, the sweater has nothing to do with her test results. But she thinks that it does. She believes the sweater is \_\_\_\_\_.

**1** Đây là từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc trên?

- ① warm                      ② beautiful                      ③ lucky  
④ heavy                      ⑤ cheap

**2** Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

make changes in something or somebody



**happen to** tình cờ      **do well on the test** làm tốt bài kiểm tra      **since** (prep) kể từ đó  
**affect** (v) ảnh hưởng      **have nothing to do with** chẳng có gì liên quan đến      **result** (n) kết quả

**Dòng 3** **every time** she has a test: mỗi lần cô có bài kiểm tra (**every time** + chủ ngữ + động từ: mỗi lần ~)

**Dòng 5** she thinks that it **does**: cô nghĩ rằng nó có (liên quan) (**does** là động từ thay thế để tránh lặp lại từ)



Polar bears live on sea ice. They mainly eat seals. They sit and wait beside a hole in the ice **until** a seal comes out. Unfortunately, the ice in the North Pole is melting because of global warming. If there is less ice, polar bears have to swim farther and farther to hunt seals. As a result, they get too tired and give up before they find seals.



Lý do nào dưới đây khiến gấu Bắc Cực không thể săn mồi?

- ① They have to wait too long.
- ② It's too cold in the North Pole.
- ③ There is less ice.
- ④ There are too many bears.
- ⑤ There are not many seals.



Help



**polar bear** gấu Bắc Cực    **mainly** (adv) chủ yếu    **seal** (n) hải cẩu    **melt** (v) tan chảy  
**unfortunately** (adv) không may thay    **global warming** hiện tượng ấm lên toàn cầu  
**farther** (adv) xa hơn    **as a result** kết quả là    **give up** bỏ cuộc

**Dòng 2** **until** a seal comes out: cho đến khi một con hải cẩu xuất hiện (**until** + chủ ngữ + động từ: cho đến khi ~)

**Dòng 3** **because of** global warming: do hiện tượng ấm lên toàn cầu (**because of** + danh từ / **because** + chủ ngữ + động từ)



Ann is my best friend. We hang out very often and have a lot of fun. **Every time** I have problems, I can talk to her about them in private. She knows everything about me, but she doesn't tell other people. In addition, she never judges me for anything. I can just sit silently with her and still feel comfortable.



Câu nào dưới đây mô tả không đúng về mối quan hệ giữa nhân vật tôi và Ann?

- ① Chúng tôi dành nhiều thời gian bên nhau.
- ② Bạn ấy biết mọi điều về tôi.
- ③ Mỗi khi có chuyện lo lắng, chúng tôi đều giải bày với nhau.
- ④ Bạn ấy không chỉ trích tôi.
- ⑤ Khi không trò chuyện, chúng tôi cảm thấy không thoải mái.



**hang out** đi chơi, gặp gỡ (bạn bè)    **in private** riêng tư, kín đáo    **in addition** ngoài ra  
**judge** (v) đánh giá    **silently** (adv) yên lặng    **feel comfortable** cảm thấy thoải mái

**Đòng 2** **Every time** I have problems: Mỗi khi tôi gặp rắc rối (Khi **Every time** đứng đầu, về câu sẽ kết thúc bằng dấu phẩy)



A

A mouse is hiding in a hole in the wall. He is afraid to come out. Why? **Every time** he tries to come out, he hears a cat's meow in front of the hole. The mouse is waiting **until** the cat is gone. A few minutes later, the mouse can't hear the cat.



1 The mouse can't go out because a \_\_\_\_\_ is waiting outside the hole.

2 Tìm trong bài đọc một từ có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau.

(1) Are you \_\_\_\_\_ of spiders?

(2) What's inside the box? I'm \_\_\_\_\_ to open it.



**hide** (v) trốn    **afraid** (a) sợ, sợ hãi    **try to** cố làm gì    **meow** (n) meo meo (tiếng mèo kêu)  
**in front of** trước    **wait** (v) chờ đợi    **a few** vài    **spider** (n) con nhện

**Dòng 2** **Every time** he tries to come out: Mỗi khi chú ta cố gắng ra ngoài

**Dòng 3** **until** the cat is gone: cho đến khi con mèo bỏ đi



## B

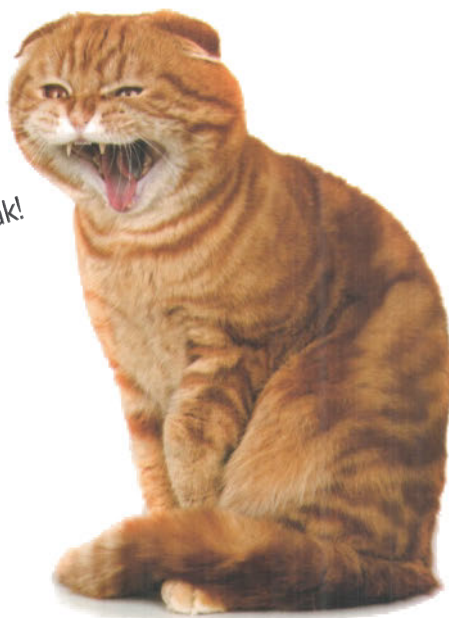
At that moment, the mouse hears the sound of another mouse from outside the hole. Squeak! Squeak! The mouse thinks, 'The cat is gone. I can go outside now.' When he comes outside, however, the cat catches him. She brings the mouse back to her babies. She says, "See, kids? Speaking a second language is really helpful. **Next time** you want to catch a mouse, do as I do."



### Đây là cách bắt chuột của con mèo trong truyện?

- ① Giữ im lặng, không phát ra tiếng động nào.
- ② Giả tiếng kêu của một con chuột.
- ③ Kêu rất nhỏ và giả vờ đã đi xa.
- ④ Giả tiếng kêu của loài vật khác.
- ⑤ Giả tiếng kêu mà con chuột yêu thích.

squeak!



**at that moment** vào khoảnh khắc đó

**squeak** (n) chít chít (tiếng chuột kêu)

**a second language** ngôn ngữ thứ hai (**language** (n) ngôn ngữ)

**from outside** từ bên ngoài

**however** (adv) tuy nhiên

**bring back** mang về

**Đòng 6** **Next time** you want to catch a mouse: Lần sau khi các con muốn bắt một con chuột (**next time** + chủ ngữ + động từ: lần sau ~)

**Đòng 7** do **as** I do: hãy làm giống như mẹ (**as** + chủ ngữ + động từ: như ai làm gì)



## 01 Every time + chủ ngữ + động từ ► mỗi khi ~

- Every time I have problems, I talk to Ann.

Mỗi khi gặp rắc rối, tôi lại nói chuyện với Ann.

Từ có vai trò liên kết hai vế trong câu với nhau được gọi là "liên từ".

## 02 Until + chủ ngữ + động từ ► cho đến khi ~

- Polar bears wait until a seal comes out.

Gấu Bắc Cực đợi cho đến khi hải cẩu xuất hiện.

## 03 While + chủ ngữ + động từ ► trong khi ~

- Vincent didn't make any money while he was alive.

Vincent không hề kiếm được tiền khi ông còn sống.

## 1 Chọn từ thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

- (1) (While / If) I was waiting for the bus, I listened to music.
- (2) Let's wait (next time / until) the rain stops.
- (3) (Because / Every time) I meet him, I wear this red skirt.

## 2 Sử dụng vế câu cho sẵn và chọn liên từ thích hợp để hoàn thành các câu dưới đây.

- (1) Vincent chỉ bán một bức tranh khi ông còn sống.  
→ Vincent sold only one painting \_\_\_\_\_.
- (2) Con mèo không thể đợi cho đến khi con chuột xuất hiện.  
→ The cat can't wait \_\_\_\_\_.
- (3) Mỗi lần tôi ra ngoài, trời lại mưa.  
→ \_\_\_\_\_, it rains.

# Unit

# 8

## Key Structures

- Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ
- Từ để hỏi + **to**-động từ nguyên thể

- 1 Những vị khách không mời
- 2 Những quả trứng trên xe tải
- 3 Khả năng dự báo động đất của loài vật
- 4 Harry Potter





Carol came back home from school. She saw a long line of ants. She followed it. She wanted to know **where it started**. She wanted to know **what the ants were looking for**. To her surprise, the line ended up in her bedroom. What did they want in there? She looked at her bed. Oh, no! There were bits of cake on it.

1 The ants wanted to eat the \_\_\_\_\_ on Carol's \_\_\_\_\_.

2 Tìm trong bài đọc một từ để điền vào chỗ trống sao cho câu được tạo thành có nghĩa tương tự câu đã cho.

The dog went after Sue. = The dog \_\_\_\_\_ Sue.



**ant** (n) con kiến      **follow** (v) đi theo      **look for** tìm kiếm  
**to her surprise** thật ngạc nhiên (với cô ấy)      **end up in** kết thúc ở      **bits of** mẩu, chút

**Dòng 2** **where** it started: nơi nó bắt đầu (**where** + chủ ngữ + động từ: nơi ~)

**Dòng 3** **what** the ants were looking for: điều mà đàn kiến đang tìm kiếm (**what** + chủ ngữ + động từ: điều ~)





In China, an interesting thing took place on a truck. The truck was driving with many eggs in the back. The day was very hot, so the eggs started to hatch. Soon there were cute little chicks all over the truck. Some chicks even tried to climb out of the truck. But the driver did not know what was happening. He just kept driving.

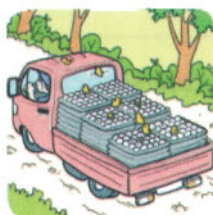


Bức ảnh nào thể hiện được ý an interesting thing được đề cập đến trong bài đọc?

①



②



③



**take place** diễn ra    **hatch** (v) nở    **cute** (a) dễ thương    **chick** (n) gà con    **all over** ở khắp  
**climb** (v) trèo    **keep -ing (keep-kept-kept)** tiếp tục làm gì

**Đòng 5** **what** was happening: điều gì đang diễn ra (từ để hỏi **what** đóng vai trò chủ ngữ)



A

Sometimes, animals are smarter than people. In 1975, many dogs in the city of Haicheng, China, started barking suddenly. Others ran into the hills. They looked scared. People couldn't figure out **why the dogs were acting** in such an unusual way.



1 Hãy trình bày bằng tiếng Việt hai hành động được mô tả là **acting in such an unusual way** trong bài đọc.

2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

afraid that something bad might happen



**bark** (v) sủa     **others** (pron) những con/thứ khác (ở đây **others** mang nghĩa **other dogs**)  
**scared** (a) lo sợ     **figure out** biết được     **such** (det) như vậy  
**unusual** (a) bất thường (↔ **usual**)     **in a ~ way** theo cách ~

**Dòng 4** **why** the dogs were acting in such an unusual way: tại sao lũ chó lại hành động một cách bất thường như vậy

B

A few hours later, everything started to shake. The ground was shaking. Houses and buildings began to fall over. An earthquake was coming! Soon, the ground opened up. More buildings fell down. People don't know **when an earthquake will happen**, but animals do.



Ý nào dưới đây có nghĩa tương đương với cụm từ gạch chân **animals do** trong bài đọc?

- ① Loài chó biết phải chạy trốn khỏi tai họa như thế nào.
- ② Loài chó chạy trốn khỏi động đất trước tiên.
- ③ Loài chó sẽ sửa lớn nếu có động đất.
- ④ Loài chó biết khi nào sẽ xảy ra động đất.
- ⑤ Loài chó giúp con người tránh được nguy hiểm trong tình huống khẩn cấp.



**shake** (v) rung chuyển  
**fall down** đổ xuống

**ground** (n) mặt đất  
**animal** (n) động vật

**fall over** đổ sập

**earthquake** (n) động đất

**Dòng 4** **when** an earthquake will happen: khi một trận động đất sẽ xảy ra

**Dòng 5** but animals **do**: nhưng động vật thì có (**do** thay thế cho động từ **know** xuất hiện trước đó)



A

Harry Potter has no parents. They were killed by wizards. Harry lives with his aunt and uncle, but they are not kind to him. Harry feels lonely. He hates his hometown. One day, an owl brings him a message. The message tells Harry **what to do**. It tells him to go to a school called Hogwarts. Harry goes to Hogwarts with hopes and dreams. He learns magic skills from Dumbledore, an old teacher.

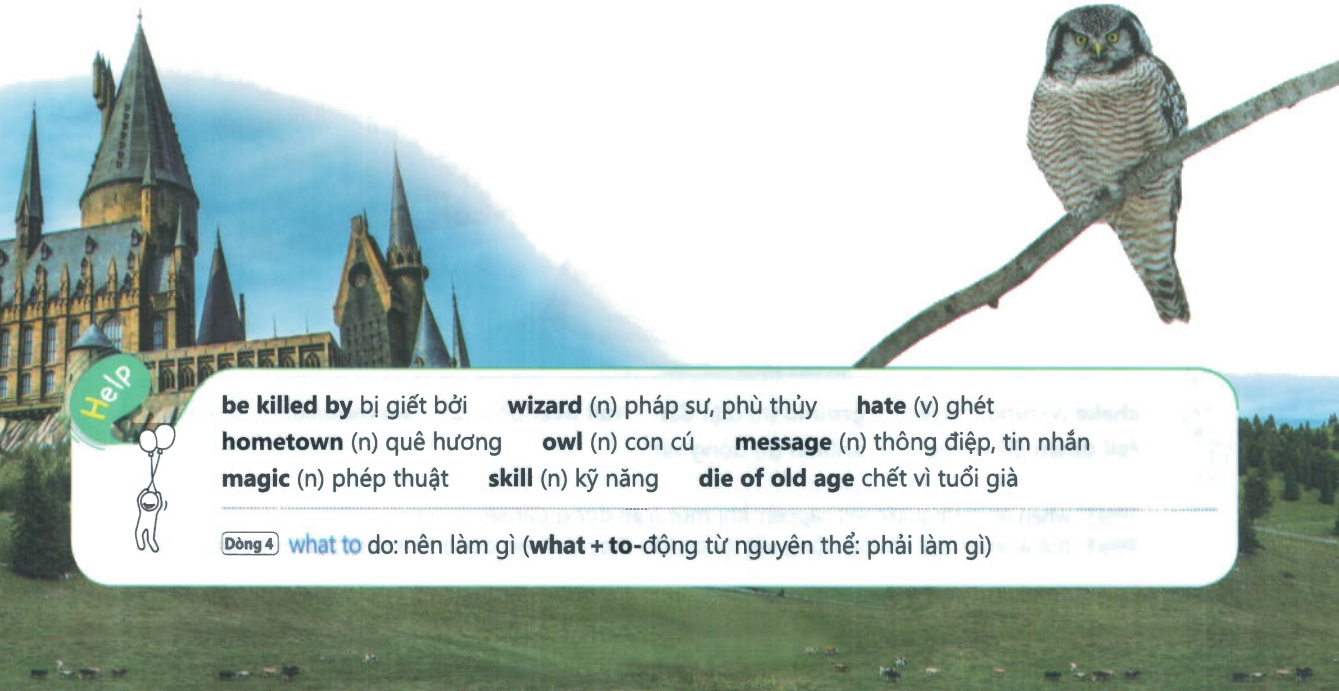


Chọn cột **T** nếu câu đưa ra thông tin đúng về Harry Potter, chọn cột **F** nếu câu đưa ra thông tin sai.

**T** **F**

- (1) His parents died of old age.
- (2) He was happy with his aunt and uncle.
- (3) He is excited to go to Hogwarts.

_____	_____
_____	_____
_____	_____



**be killed by** bị giết bởi    **wizard** (n) pháp sư, phù thủy    **hate** (v) ghét  
**hometown** (n) quê hương    **owl** (n) con cú    **message** (n) thông điệp, tin nhắn  
**magic** (n) phép thuật    **skill** (n) kỹ năng    **die of old age** chết vì tuổi già

**Đòng 4** **what to do**: nên làm gì (**what + to**-động từ nguyên thể: phải làm gì)



B

At Hogwarts, Dumbledore teaches Harry many skills. Harry Potter learns **how to do** magic. He learns **how to fight**. When Harry Potter gets older and stronger, he fights with Lord Voldemort. Harry realizes that Voldemort is an evil man who killed his parents. While he is fighting with Voldemort, Harry gets badly hurt but gets well right away.



Chọn cột **T** nếu câu đưa ra thông tin đúng về Harry Potter, chọn cột **F** nếu câu đưa ra thông tin sai.

T

F

(1) Ở trường, cậu được học cách sử dụng phép thuật và cách chiến đấu.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(2) Càng lớn, cậu càng mạnh hơn

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(3) Kẻ giết hại cha mẹ cậu bị thương và hồi phục ngay lập tức.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**do magic** dùng phép thuật      **fight with** chiến đấu với      **realize** (v) nhận ra  
**evil** (a) xấu xa      **get hurt** bị thương      **badly** (adv) nặng, trầm trọng  
**get well** khỏe lại, hồi phục      **right away** ngay lập tức

**Dòng 2** **how to do** magic: cách dùng phép thuật

**how to fight** cách chiến đấu

**Dòng 4** an evil man **who** killed his parents: một kẻ xấu xa đã giết hại cha mẹ cậu (**who** là đại từ quan hệ)





## 01 Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ ► khi nào/ở đâu/cái gì/vì sao... ~

- We didn't know **why the dogs were barking**.

Chúng tôi không biết tại sao lũ chó lại sủa.

- She wanted to know **where the ants started**.

Cô ấy muốn biết lũ kiến bắt đầu từ đâu.

Sau từ để hỏi, chủ ngữ đứng trước động từ như trong câu khẳng định

## 02 Từ để hỏi + to-động từ nguyên thể

► làm ~ khi nào/ở đâu/thế nào...

- The owl's message tells Harry **what to do**.

Tin nhắn của con cú cho Harry biết cần phải làm gì.

- Harry learns **how to fight**.

Harry học cách chiến đấu.

## 1 Chọn phương án thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Do you know (what is her name / what her name is)?
- (2) Tell me (when does the shop open / when the shop opens).
- (3) Ms. Lee didn't tell us (where to meet / where to meeting).

## 2 Sắp xếp các từ trong ngoặc để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Cô ấy muốn biết đàn kiến đang làm gì.

→ She wanted to know \_\_\_\_\_.  
(the ants / were doing / what)

- (2) Chúng tôi không biết cách bơi.

→ We didn't know \_\_\_\_\_.  
(swim / how / to)

- (3) Mọi người không biết khi nào động đất sẽ đến.

→ People don't know \_\_\_\_\_.  
(will come / when / the earthquake)

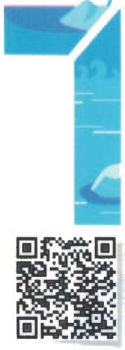
# Unit 9

## Key Structures

- give/bring someone something
- send someone something



- 1 Món quà tuyệt nhất
- 2 Cậu bé kiên định
- 3 Số áo của cầu thủ bóng đá
- 4 Vì sao chúng ta thổi nến trên bánh sinh nhật?
- 5 Mối quan hệ cộng sinh giữa kiến và rệp cây



Donna wanted to **give her husband a birthday present**. She wondered what to give him. Should she **give him a watch**? Should she **give him a sweater**? Should she **give him a new guitar**? She asked her husband what he wanted. "I don't want anything at all. Your love is the best present," he said.

**1** Tìm trong bài đọc từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau.

Donna's husband needs her \_\_\_\_\_ more than anything else.

**2** Tìm trong bài đọc một từ để điền vào chỗ trống trong cả hai câu dưới đây.

(1) My \_\_\_\_\_ keeps good time.

(2) Can you \_\_\_\_\_ my bag for a second?



**present** (n) món quà    **wonder** (v) tự hỏi    **what to give him** tặng anh ấy cái gì  
**watch** (n) đồng hồ đeo tay    **guitar** (n) đàn ghi-ta    **not ~ at all** hoàn toàn không  
**keep good time** đúng giờ

**Đòng 1** give **her husband a birthday present** tặng cho chồng cô một món quà sinh nhật  
**(give someone something: tặng cho ai cái gì)**





A father sends his kid to bed.

“Dad! Can you get me a glass of water?”

“No! Go to sleep.”

A minute later, the boy cries, “Dad! Can you get me a glass of water?”



“No! Next time you ask, I’ll come up there and spank you.”

“Dad! When you come up to spank me, can you bring me a glass of water?”

## 1 Ý nào dưới đây đúng với cậu bé trong câu chuyện trên?

- ① Cậu bé rất nghe lời bố.
- ② Mặc dù rất khát nhưng cậu vẫn cố chịu vì sợ bị mắng.
- ③ Cậu vẫn muốn uống nước dù có bị phạt.
- ④ Cậu bé bị mắng vì đùa quá trớn.
- ⑤ Cậu bé luôn uống nước trước khi đi ngủ.

## 2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

hit a child on the bottom to punish



**send ~ to bed** cho ai đi ngủ    **Can you ~?** Bạn có thể ~ không?    **get (v)** lấy  
**a glass of** một cốc    **cry (v)** kêu gào, khóc    **spank (v)** đánh (vào mông)  
**bottom (n)** mông    **punish (v)** phạt

**(Đòng 2)** get me a glass of water: lấy cho con một cốc nước (**get someone something**: lấy cho ai cái gì)



Football players care about their uniform numbers a lot. Why? The numbers represent the players. Many players prefer repeating numbers like 44. Why? They believe that repeating numbers **bring them good luck**. Sometimes football players change teams. But they like to keep their original number. Why? They consider it bad luck if their number changes.



Chọn cột T nếu câu đưa ra thông tin đúng về các cầu thủ bóng đá, chọn cột F nếu câu đưa ra thông tin sai.

T	F

- (1) They are not interested in uniform numbers.
- (2) They may love numbers like 77 or 99.
- (3) They want to use the same numbers even when they change teams.



Help



**uniform number** số áo đồng phục (còn được gọi là **back number**)  
**represent** (v) đại diện cho **prefer** (v) ưu tiên, thích hơn **repeating** (a) lặp lại  
**original** (a) ban đầu, nguyên gốc **consider** (v) coi, coi như

**Đòng 4** bring **them good luck**: mang lại cho họ may mắn (**bring someone something**: mang lại cho ai cái gì)



Do you know why we put candles on birthday cakes? A long time ago, people believed that the smoke from the candles carried wishes to God in heaven. So people needed to make a lot of smoke to bring their wishes to God easily. What did the people do to **send Him more smoke**? They blew out all of the candles on the cake at the same time.



Căn cứ vào bài đọc, hãy điền từ phù hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại dưới đây.

- A** Why did people blow out candles on birthday cakes at the same time?
- B** They wanted to make \_\_\_\_\_.



**candle** (n) nến    **smoke** (n) khói    **wish** (n) điều ước, ước nguyện    **God** (n) Chúa  
**Him** (n) Ngài    **blow** (-blew-blown) (v) thổi    **blow out** thổi tắt  
**at the same time** cùng một lúc, đồng thời

**Đòng 5** send **Him more smoke**: gửi tới Ngài nhiều khói hơn nữa (**send someone something**: gửi cho ai cái gì)



A

Ants have helpful little friends. They are insects called aphids. Aphids take in sweet juice from host plants. So their bodies are always full of sweet juice. Ants know this, so they go to the aphids to get some juice. Aphids kindly give the hungry ants some juice.

\* aphid: rệp cây



Hãy giải thích bằng tiếng Việt nghĩa của từ this được gạch chân trong bài đọc.

---



Help

**helpful** (a) hữu ích    **insect** (n) côn trùng    **called** (v) được gọi là    **take in** hút, hấp thụ  
**juice** (n) dịch, nước ép    **host plant** cây chủ    **be full of** đầy, no nê    **kindly** (adv) tử tế

**Dòng 4** give the hungry ants some juice: cho lũ kiến đói bụng chút dịch



B

Ants don't forget the aphids' kindness. They **give the aphids something** in return. For example, if aphids drink all of the juice in a host plant, ants carry them to a new plant. If animals come near aphids, ants protect them. In winter, the ants care for the aphids' eggs until they hatch in spring. This way, ants and aphids depend on each other to survive.



Hãy nối các ý sau thành câu hoàn chỉnh để giải thích về mối quan hệ giữa kiến và rệp cây.

- |            |   |                             |   |                       |
|------------|---|-----------------------------|---|-----------------------|
| (1) Ants   | • | • get juice                 | • | • from big animals.   |
|            |   | • can find a new plant      | • | • from the aphids.    |
| (2) Aphids | • | • protect these insects     | • | • thanks to the ants. |
|            |   | • care for the aphids' eggs | • | • until they hatch.   |



**kindness** (n) lòng tốt    **in return** đổi lại    **carry** (v) mang    **protect** (v) bảo vệ  
**care for** chăm sóc    **hatch** (v) nở    **this way** cách này    **depend on** phụ thuộc vào  
**survive** (v) sinh tồn

**Điền 1** give the aphids something: cho rệp cây thứ gì đó



## 01 give/bring/get + someone + something

► đưa/mang/lấy cho ai thứ gì

• She will give him a watch for his birthday.

Cô ấy sẽ tặng cho anh ấy một chiếc đồng hồ vào dịp sinh nhật.

• Bring me a glass of water, Dad!

Bố mang cho con một cốc nước nhé!

Trong cấu trúc này,  
ta không dịch **me** là  
"tôi" mà là "cho tôi".

## 02 send + someone + something ► gửi cái gì cho ai

• People wanted to send God more smoke.

Mọi người muốn gửi tới Chúa nhiều khói hơn.

### 1 Hãy hoàn thành các câu dưới đây theo nghĩa được cho.

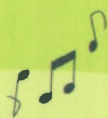
- (1) Hãy gửi thư cho chúng tôi. \_\_\_\_\_
- (2) Hãy tặng tôi vài bông hoa. \_\_\_\_\_
- (3) Hãy mang cho Judy những cuốn sách. \_\_\_\_\_

### 2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Tôi gửi bưu phẩm cho anh ấy.  
→ \_\_\_\_\_  
(him / a package / sent / I)
- (2) Bạn có thể mang cho tôi chút bơ không?  
→ \_\_\_\_\_  
(some butter / can you / bring / me)
- (3) Sarah muốn tặng quà cho bạn mình.  
→ \_\_\_\_\_  
(Sarah wanted to / a present / her friend / give)

# Unit 10

## Key Structures



- **make** + tân ngữ + tính từ
- **help** + tân ngữ + (**to**) động từ nguyên thể



- 1 Tôi không phải thức ăn của cá
- 2 Những lưu ý khi khen ngợi người Mỹ
- 3 Sức mạnh của âm nhạc
- 4 Lợi ích của vi khuẩn



I am a light and strong material. So people make bottles and boxes with me. But they throw me away after using me. I end up floating in the ocean. Since I look like food, some fish eat me. But I **make them sick**. Poor fish! Millions of fish die because of me. What am I?

Hình ảnh nào trả lời cho câu hỏi về "I" ở cuối bài đọc?

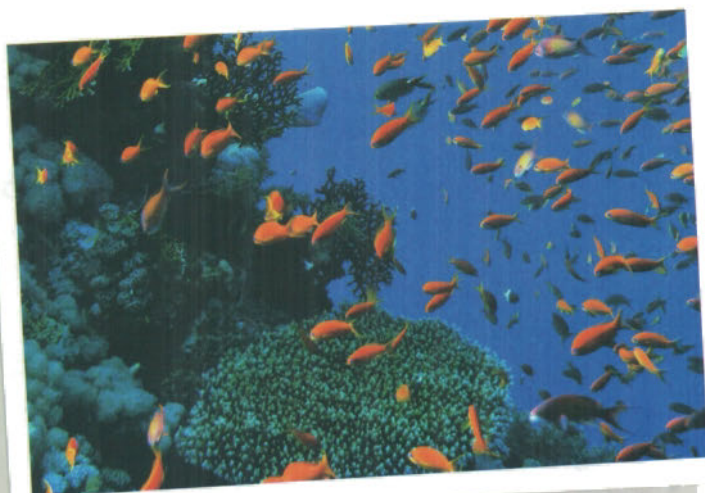
①



②



③



**light** (a) nhẹ    **material** (n) vật liệu    **bottle** (n) chai    **throw away** ném đi  
**float** (v) trôi nổi    **ocean** (n) đại dương    **since** (prep) bởi vì, từ khi    **poor** (a) tội nghiệp  
**millions of** hàng triệu (**million** (n) một triệu)

**Đòng 2** **end up floating** in the ocean: cuối cùng trôi nổi trên đại dương (**end up V-ing**: cuối cùng thì ~)  
**Đòng 4** **make them sick**: khiến chúng bị bệnh (**make** + tân ngữ + tính từ: khiến ~ thế nào)





Americans like to say nice things to other people. But they are very careful about their compliments. Compliments about clothing and hats are okay. But compliments about looks are not welcome. For example, if you give a woman a compliment on her lips or skin, it can **make her upset**. People are very sensitive to comments about their bodies.



Theo nội dung bài đọc, lời khen nào dưới đây là không phù hợp?

①

That skirt looks good on you!



②

I like your eyes! They are beautiful.



③

Is that a new bag? It looks great!



**careful about** cẩn trọng về    **compliment** (n) lời khen    **clothes** (n) quần áo  
**looks** (n) vẻ ngoài    **welcome** (a) dễ chịu, được mong đợi    **on ~ về**    **lips** (n) đôi môi  
**upset** (a) khó chịu    **sensitive to** nhạy cảm với    **comment** (n) lời bình luận

**Đòng 5** **make her upset**: khiến cô ấy khó chịu (**upset** là tính từ chỉ cảm xúc tức giận, không vui)



A

Music changes our feelings. (①) Sad music **makes people sad**, and happy music **makes people happy**. (②) After the Second World War, many soldiers felt sad and became sick in the United States. (③) Musicians played happy music for them. (④) Then the soldiers became happy and healthy.



Đâu là vị trí thích hợp để điền câu sau vào bài đọc?

Music can improve our physical health, too.



**the Second World War** Chiến tranh Thế giới thứ hai    **soldier** (n) người lính, quân nhân  
**become** (-became-become) (v) trở thành    **musician** (n) nhạc công    **play** (v) chơi nhạc  
**healthy** (a) khỏe mạnh    **improve** (v) cải thiện    **health** (n) sức khỏe

**Đòng 1** **make people sad**: khiến người ta buồn

B

Music can **make people smarter**. A researcher in the United States carried out an interesting experiment with college students. He played Mozart before a test. Surprisingly, the students who listened to the music did better on the test than those who didn't. This is called the Mozart Effect. Today, many mothers play Mozart for their babies to get this effect.



Câu dưới đây mô tả về **Mozart Effect**. Hãy tìm từ thích hợp trong bài đọc để hoàn thiện câu.

If people listen to Mozart, they become \_\_\_\_\_.



**researcher** (n) nhà nghiên cứu    **carry out** tiến hành    **experiment** (n) thí nghiệm  
**play** (v) bật, phát (nhạc)    **effect** (n) hiệu ứng

**Dòng 1** **make people smarter**: khiến con người thông minh hơn

**Dòng 3** the students **who** listened to the music did better on the test than those **who** didn't: những sinh viên nghe nhạc làm bài kiểm tra tốt hơn những người không nghe (**who** là đại từ quan hệ)



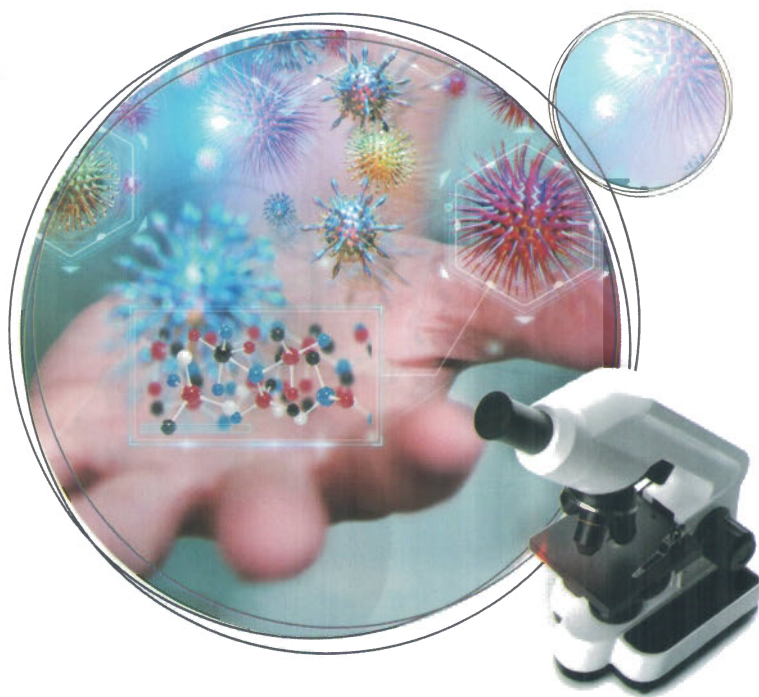
A

Bacteria are too small to see. (①) But they are almost everywhere on Earth. You may think that they are bad. (②) For example, bacteria in the soil break down dead plants and animals. (③) This makes the soil healthy. (④) Plants grow well in healthy soil. (⑤) Therefore, bacteria help plants grow better.



Đâu là vị trí thích hợp để điền câu sau vào bài đọc?

But most bacteria are helpful to us.



**bacteria** (n) vi khuẩn    **almost** (adv) hầu như    **Earth** (n) Trái đất    **soil** (n) đất  
**break down** phân hủy    **dead** (a) đã chết    **therefore** (prep) do đó    **most** (adv) hầu hết

**Dòng 4** makes the soil healthy: làm cho đất màu mỡ

**Dòng 5** help plants grow better: giúp cây cối phát triển tốt hơn (**help** + tân ngữ + **(to)** động từ nguyên thể: giúp ~ làm gì)





**B**

Without bacteria's help, we cannot make yogurt, cheese, or kimchi. Bacteria ferment these foods. In other words, bacteria turn the sugar in these foods into a kind of alcohol. As a result, these foods produce a special taste. Bacteria also play an important role in our bodies. They **help us digest** our food. They **help us break down** our waste.



**1** Ý nào dưới đây không được bài đọc nhắc đến như một lợi ích của vi khuẩn? (chọn 2 ý)

- ① Duy trì độ tươi ngon
- ② Lên men thực phẩm
- ③ Hỗ trợ tiêu hóa
- ④ Phân hủy rác thải
- ⑤ Phân giải chất cặn

**2** Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

break down the food you eat into very small pieces

93 UNIT 10



**ferment** (v) lên men; (n) sự lên men    **yogurt** (n) sữa chua    **sugar** (n) đường  
**alcohol** (n) rượu, chất cồn    **produce** (v) tạo ra, sinh ra    **play an important role in** đóng vai trò quan trọng trong  
**digest** (v) tiêu hóa    **waste** (n) thức ăn thừa

**Đòng 3** **turn** the sugar in these foods **into** a kind of alcohol: biến/chuyển hóa đường trong những loại thực phẩm này thành một loại cồn

**Đòng 5** **help us digest** our food: giúp chúng ta tiêu hóa thức ăn



## 01 **make** + tân ngữ + tính từ ► khiến cho ~ thế nào

• Plastic **makes** fish sick.

Nhựa khiến lũ cá bị bệnh.

• Happy music **makes** me happy.

Nhạc vui khiến tôi hạnh phúc.

## 02 **help** + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể ► giúp ~ làm gì

• Bacteria **help** plants grow well.

Vi khuẩn giúp cây cối phát triển tốt.

Trong cấu trúc với **help**, động từ đi sau có thể là động từ nguyên thể không có **to**.

### 1 **Hãy viết các cụm tiếng Anh theo nghĩa được cho.**

(1) khiến chúng tôi tức giận: \_\_\_\_\_

(2) khiến tôi hạnh phúc: \_\_\_\_\_

(3) giúp chúng ta tiêu hóa: \_\_\_\_\_

(4) giúp cậu ấy học: \_\_\_\_\_

### 2 **Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.**

(1) Tập thể dục giúp chúng ta luôn khỏe mạnh.

→ \_\_\_\_\_  
(helps / exercise / us / stay healthy)

(2) Lời khen của anh ấy khiến Jane khó chịu.

→ \_\_\_\_\_  
(made / Jane / his compliments / upset)

(3) Dinh dưỡng tốt giúp trẻ phát triển khỏe mạnh.

→ \_\_\_\_\_  
(children / grow well / good nutrition / helps)



# Reader's Bank

Level 2

ANSWERS



# Unit

## 1 Tớ thích bắt chước

p.16

Đáp án đúng ③

Giải thích

Từ các thông tin trong bài như: hình sẫm màu (dark shape), làm theo mọi thứ bạn làm (do everything you do), phụ thuộc vào thời tiết (depends on the weather), ta có thể đoán được "I" là chiếc bóng.

Phân tích câu

I am a dark shape. / I ① **always** follow you. / I do ② **everything** / you do. /  
 Tôi là một hình sẫm màu / Tôi luôn đi theo bạn / Tôi làm mọi thứ / bạn làm /  
 ③ **When** you walk, / I walk. / When you run, / I run. / But I don't make any noise. /  
 Khi bạn đi / tôi đi / Khi bạn chạy / Tôi chạy / Nhưng tôi không tạo ra tiếng động /  
 My presence / depends on the weather. / When ④ **it** is sunny, / I show up. / But when it /  
 Sự hiện diện của tôi / phụ thuộc vào thời tiết / Khi trời nắng / tôi xuất hiện / Nhưng khi trời /  
 is cloudy, / I disappear. / What am I?  
 có mây / tôi biến mất / Tôi là cái gì?

Câu trúc

- ① **always**: luôn luôn. Đây là trạng từ chỉ tần suất được dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động. Một số trạng từ chỉ tần suất khác: **usually** (thường xuyên), **often** (thường), **sometimes** (đôi khi).
- ② Cụm **you do** bổ nghĩa cho danh từ **everything** và tạo thành cụm danh từ có nghĩa "mọi thứ bạn làm".
- ③ **When ~**: Khi ~ (ở đây, **When** là một liên từ)  
 eg. **When** I feel sad, I listen to music. *Khi thấy buồn, tôi nghe nhạc.*
- ④ Khi nói về thời tiết, thời gian, ngày tháng, nhiệt độ, khoảng cách... **It** thường được dùng làm chủ ngữ trong câu. Trong trường hợp này, **It** không có nghĩa và được gọi là chủ ngữ giả.  
 eg. **It** is March 15th. <ngày tháng> *Hôm nay là ngày 15 tháng Ba.*  
**It** is six o'clock. <thời gian> *Bây giờ là 6 giờ.*

Dịch nghĩa

Tớ là một hình sẫm màu. Tớ luôn đi theo cậu. Tớ làm mọi thứ cậu làm. Khi cậu đi, tớ đi. Khi cậu chạy, tớ chạy. Nhưng tớ chẳng hề tạo ra tiếng động nào. Sự hiện diện của tớ phụ thuộc vào thời tiết. Khi trời nắng, tớ xuất hiện. Còn khi trời nhiều mây, tớ sẽ biến mất. Tớ là cái gì?

## 2 Chiếc giường biết đánh thức

p.17

Đáp án đúng 1 ④ 2 shake

Giải thích

1 Theo nội dung bài đọc, chiếc giường sẽ bắt đầu rung lắc (the bed starts to shake) khi đến giờ phải thức dậy. Do đó, cụm từ ④ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống để câu có nội dung "Chiếc giường tiếp tục rung cho đến khi người đang ngủ rời khỏi giường (get out of bed)".

2 Từ mang nghĩa "chuyển động đột ngột sang hai bên hoặc lên xuống" là **shake** (rung, lắc).



### Phân tích câu

① **It** is not easy / **to get up** in the morning. / An inventor in England / solved the problem. /  
Không dễ / để thức dậy vào buổi sáng / Một nhà phát minh ở Anh / đã giải quyết vấn đề này /  
He made an amazing bed, / the “Bed Shaker.” / It wakes you up / without any trouble. /  
Ông ấy đã tạo ra một chiếc giường kỳ diệu / “giường lắc” / Nó đánh thức bạn / mà không gây ra rắc rối gì /  
When ② **it is time to get up**, / the bed starts to shake. / The bed ③ **keeps shaking** /  
Khi đến giờ phải thức dậy / chiếc giường bắt đầu rung lắc / Chiếc giường tiếp tục lắc /  
④ **until** the person gets out of bed.  
cho đến khi người đó rời khỏi giường

### Câu trúc

① Với những chủ ngữ là một cụm từ dài, **it** được đặt ở đầu câu để đóng vai trò làm chủ ngữ giả.

Ở đây, cụm **to get up in the morning** là chủ ngữ thật.

eg. **It** is difficult **to finish the work by tomorrow**.

chủ ngữ giả

chủ ngữ thật

*Hoàn thành công việc trước ngày mai là rất khó.*

② **It is time to** + động từ nguyên thể: đến lúc làm gì (**it** đóng vai trò là chủ ngữ giả khi nói về thời gian)

③ **keep + V-ing**: liên tục, không ngừng làm gì

④ **until**: cho đến khi (ở đây, **until** là một liên từ)

eg. She keeps calling me **until** I get the phone.

*Cô ấy liên tục gọi cho đến khi tôi nhấc điện thoại.*

### Dịch nghĩa

Thức dậy vào buổi sáng thật không dễ dàng gì. Một nhà phát minh ở Anh đã giải quyết vấn đề này. Ông đã tạo ra một chiếc giường kỳ diệu, gọi là “giường lắc”. Nó đánh thức bạn mà không hề gây ra rắc rối gì. Khi đến giờ phải dậy, chiếc giường sẽ bắt đầu rung lắc. Nó sẽ tiếp tục lắc cho đến khi người đang ngủ ra khỏi giường.

## 3

## Nền kinh tế chia sẻ

p. 18

### Đáp án đúng

1 ②      2 (1) expensive      (2) save

### Giải thích

1 Bài đọc không đề cập đến việc chúng ta có thể mua đồ đắt tiền với giá rẻ trong **sharing economy** (nền kinh tế chia sẻ).

2 (1) không rẻ; tốn nhiều tiền → expensive (đắt)

(2) tiêu ít hơn hoặc không lãng phí → save (tiết kiệm)

### Phân tích câu

Sometimes / you need a bike. / But it is expensive / to buy ① **one**. / What do you do then? /  
Đôi khi / bạn cần một chiếc xe đạp / Nhưng thật đắt đỏ / để mua một chiếc / Bạn sẽ làm gì? /

You can borrow a bike / from ② **others**! / This is called / the “sharing economy.” /  
Bạn có thể mượn một chiếc xe đạp / từ người khác / Đây được gọi là / “nền kinh tế chia sẻ” /

In the sharing economy, / you borrow things / ③ **instead of buying** them. / You can even borrow /  
Trong nền kinh tế chia sẻ / bạn mượn đồ / thay vì mua chúng / Bạn thậm chí có thể mượn /

cars and houses. / This way, / you can save money. / It is good / for the environment, too.  
xe và nhà / Bằng cách này / bạn có thể tiết kiệm tiền / Điều này tốt / cho cả môi trường nữa

**Câu trúc**

- ① **one** được sử dụng để tránh lặp lại danh từ **a bike** đã được nhắc đến ở câu trước đó.  
 ② **others**: những người khác (được sử dụng để thay thế cho cụm **other people**)  
 ③ **instead of + V-ing**: thay vì làm gì

**Dịch nghĩa**

Đôi lúc, bạn cần có một chiếc xe đạp. Nhưng mua một chiếc thì thật tốn kém. Bạn sẽ làm gì? Bạn có thể mượn xe đạp của người khác! Đây được gọi là “nền kinh tế chia sẻ”. Trong nền kinh tế chia sẻ, bạn mượn đồ thay vì mua chúng. Thậm chí bạn có thể mượn cả xe và nhà. Bằng cách này, bạn có thể tiết kiệm tiền. Điều này còn tốt cho cả môi trường nữa.

**4****Vì sao lạc đà sống được trên sa mạc?**

p.19

**Đáp án đúng**

- 1 Sa mạc rất nóng nên cây cối không sinh trưởng được ở đó.    2 fat, food

**Giải thích**

- 1 Trước câu có cụm **this reason** là hai câu đề cập đến lý do khó tìm thấy thức ăn trên sa mạc: ở đây rất nóng (so hot) nên cây cối không thể sinh trưởng được (Plants cannot grow).  
 2 Lạc đà tích trữ chất béo trong bướu (store up fat in their humps). Vì vậy, khi không tìm được thức ăn (when they cannot find food) trên sa mạc, chúng có thể sử dụng lượng chất béo dự trữ này và sống sót trong khoảng thời gian dài.  
 Lạc đà dùng chất béo trong bướu khi chúng không thể tìm được thức ăn.

**Phân tích câu**

Did you know / ① **that** camels save fat / in their humps? / **It** is so hot / in the desert. /  
 Bạn có biết / rằng lạc đà dự trữ chất béo / trong bướu của chúng / Thời tiết rất nóng / ở sa mạc /  
 Plants cannot grow there. / For this reason, / **it** is difficult to find food / in the desert. /  
 Cây cối không thể sinh trưởng ở đó / Vì lý do này / rất khó để tìm được thức ăn / trên sa mạc /  
 But the camels store up fat / in their humps. / They use the fat / when they cannot find  
 Nhưng lạc đà tích trữ chất béo / trong các bướu của chúng / Chúng dùng chất béo / khi chúng không tìm được thức ăn /  
 food. / Thanks to the fat, / camels can live / ② **without eating** food / for a long time.  
 Nhờ có chất béo / lạc đà có thể sống / mà không ăn uống / trong một thời gian dài

**Câu trúc**

- ① Sau **that** là mệnh đề đóng vai trò tân ngữ cho động từ **know**, **that** có thể được lược bỏ.  
 ② **without + V-ing**: không làm gì  
 eg. Ron went away **without saying** goodbye. *Ron đã bỏ đi mà không nói lời tạm biệt.*

**Dịch nghĩa**

Bạn có biết rằng lạc đà dự trữ chất béo trong bướu của chúng không? Thời tiết trên sa mạc rất nóng. Cây cối không thể sinh trưởng ở đó. Vì lý do này, việc tìm được thức ăn trên sa mạc rất khó khăn. Nhưng lạc đà đã tích trữ chất béo trong bướu của mình. Chúng sử dụng chất béo này khi không thể tìm được thức ăn. Nhờ nguồn dự trữ đó, lạc đà có thể sống mà không ăn uống trong một thời gian dài.

Đáp án đúng

1 ④ 2 connect (relate)

Giải thích

- 1 Cách thức ghi nhớ từ mới được nhắc đến trong bài là liên hệ (connect, relate) từ mới (new word) với từ đã biết (old one). Vậy, đáp án đúng là ④.
- 2 Từ có nghĩa “ghép hai hoặc nhiều thứ lại với nhau” là **connect** hoặc **relate**.

Phân tích câu

It is not easy / to learn a new word. / So what can you do? / You ① **should** connect /  
 Không dễ / để học một từ mới / Vậy bạn có thể làm gì? / Bạn nên liên hệ /  
 the new word / with an old ② **one** / **you already know**. / For example, / ③ **imagine** /  
 từ mới đó / với một từ cũ / bạn đã biết / Ví dụ / hãy tưởng tượng /  
**that you are going to learn** / the new word “tricycle.” / You know / the word “bicycle” /  
 rằng bạn sắp học / từ mới “tricycle” / Bạn đã biết / từ “bicycle” /  
 already. / So / if you relate this new word / to “bicycle,” / it will be easier /  
 rồi / Nên / nếu bạn liên hệ từ mới này / với từ “bicycle” / sẽ dễ dàng hơn /  
 to understand the new word.  
 để hiểu được từ mới

Câu trúc

- ① **should** + động từ nguyên thể: nên làm gì (**should** là động từ khuyết thiếu thường xuất hiện trong câu mang ý khuyên nhủ)
- ② **one** được sử dụng để tránh lặp lại từ **word** đã xuất hiện trước đó. Ngoài ra, cụm **you already know** đứng sau đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm **an old one**.
- ③ **imagine (that)** + chủ ngữ + động từ: tưởng tượng (rằng) ~  
 eg. **Imagine that cats can talk like us. Hãy tưởng tượng rằng mèo có thể trò chuyện giống chúng ta.**

Dịch nghĩa

Học một từ mới thật chẳng dễ dàng. Vậy bạn có thể làm gì? Bạn nên liên hệ từ mới đó với một từ cũ mình đã biết. Ví dụ, hãy tưởng tượng rằng bạn đang chuẩn bị học từ “tricycle”. Bạn đã biết từ “bicycle”. Vậy, nếu liên hệ từ mới đó với từ “bicycle” thì bạn sẽ dễ hiểu từ mới được tốt hơn.

Đáp án đúng

④

Giải thích

Bài đọc gợi ý cách nhớ tên cậu bé có tên là Teddy bằng việc liên hệ vẻ ngoài to lớn như gấu (big like a bear) của cậu với một con gấu bông (teddy bear). Vậy, đáp án đúng là ④ **looks** (vẻ ngoài).

### Phân tích câu

Do you want to remember / someone's name? / You can connect / their name / with their  
 Bạn có muốn nhớ / tên ai đó không? / Bạn có thể liên hệ / tên của họ / với về ngoài của họ /  
 looks. / For example, / ❶ **let's say** / **that you meet** a boy / ❷ **named Teddy**. /  
 Ví dụ / giả sử / rằng bạn gặp một cậu bé / tên là Teddy /  
 He is big / like a bear. / You can connect / his name "Teddy" / with "teddy bear." /  
 Cậu ấy to lớn / như một con gấu / Bạn có thể liên hệ / tên "Teddy" của cậu ấy / với "gấu teddy" /  
 You can also ❸ **imagine** / **the boy holding** a teddy bear. / Then / it will be much easier /  
 Bạn cũng có thể tưởng tượng / cậu ấy ôm một chú gấu bông / Khi đó / sẽ dễ dàng hơn nhiều /  
 to remember his name.  
 để nhớ tên của cậu ấy

### Câu trúc

- ❶ **let's say (that)** + chủ ngữ + động từ: giả sử (rằng) ~  
 eg. **Let's say that you are** my boyfriend. *Giả sử cậu là bạn trai của tớ.*
- ❷ Cụm **named Teddy** (tên là Teddy) đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **a boy**.
- ❸ **imagine + A + V-ing**: tưởng tượng A làm gì

### Dịch nghĩa

Bạn muốn nhớ tên ai đó ư? Bạn có thể liên hệ cái tên với về ngoài của họ. Ví dụ, giả sử bạn gặp một bạn trai có tên là Teddy. Cậu ấy to lớn như một con gấu vậy. Bạn có thể liên hệ cái tên "Teddy" của cậu ấy với cụm từ "gấu teddy". Bạn cũng có thể tưởng tượng cậu ấy đang ôm một con gấu bông. Như vậy, việc nhớ tên của cậu ấy sẽ dễ dàng hơn nhiều.

## KEY STRUCTURES

p.22

### Đáp án đúng

- 1 (1) *Bây giờ là 9 giờ 20 phút.*  
 (2) *Chơi bóng đá rất vui.*  
 (3) *Hôm nay là sinh nhật của Linda.*
- 2 (1) It is cold and windy outside.  
 (2) It is expensive to buy a new computer.  
 (3) It is important to make good friends.

### Giải thích

- 1 (1) **It** là chủ ngữ giả được dùng khi nói về thời gian.  
 (2) **It** là chủ ngữ giả, chủ ngữ thật là **to play soccer**.  
 (3) **It** là chủ ngữ giả được dùng khi nói về ngày tháng.
- 2 (1) Tính từ chỉ thời tiết đứng sau chủ ngữ giả và động từ **to be**.  
 (2), (3) Câu sử dụng chủ ngữ giả theo cấu trúc: **It is** + tính từ/danh từ + chủ ngữ thật (**to**-động từ nguyên thể).



## 1 Ai phát hiện ra châu Mỹ?

p.24

**Đáp án đúng**

③

**Giải thích**

Trong câu hỏi đầu, cô giáo hỏi về vị trí của châu Mỹ trên bản đồ. Tiếp theo, cô hỏi về người đã phát hiện ra châu lục này. Vậy, câu trả lời được kỳ vọng ở đây là đáp án ③.

**Phân tích câu**

The students ① **are learning** / about world history. / They are looking at a big world map. /  
 Học sinh đang học / về lịch sử thế giới / Chúng đang quan sát một tấm bản đồ thế giới lớn /  
 The teacher says to Ella, / "Where is America? / Can you find it on the map?" /  
 Giáo viên nói với Ella / "Châu Mỹ ở đâu? / Em có thể tìm nó trên bản đồ không?" /  
 Ella goes to the map. / She says, / "It's here." / "Very good," / says the teacher. /  
 Ella đi về phía bản đồ / Cô bé nói / "Nó ở đây ạ" / "Rất tốt" / cô giáo đáp /  
 "Now Jack, / ② **who** discovered America?" / Jack answers, / "Ella ③ **did**."  
 "Tới lượt Jack / ai đã phát hiện ra châu Mỹ?" / Jack trả lời / "Ella ạ"

**Câu trúc**

- ① động từ **to be + V-ing**: đang làm gì (chỉ một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói)
- ② **who**: ai (**who** đóng vai trò chủ ngữ trong câu)  
 eg. **Who** is that man? Người đàn ông đó là ai?
- ③ **did** là động từ được dùng thay thế để tránh lặp lại cụm **discovered America** xuất hiện trước đó.  
 eg. A: **Who** wrote this book? Ai đã viết cuốn sách này?  
 B: My teacher **did**. Thầy giáo của tôi.  
 (= wrote this book)

**Dịch nghĩa**

Cả lớp đang học về lịch sử thế giới. Các bạn đang quan sát một tấm bản đồ thế giới lớn. Cô giáo hỏi Ella: "Châu Mỹ ở đâu nhỉ? Em có thể tìm nó trên bản đồ không?" Ella đi về phía tấm bản đồ. Cô bé nói: "Nó ở đây ạ." "Giỏi lắm", cô giáo đáp. "Jack nào, ai là người đã phát hiện ra châu Mỹ?" Jack trả lời: "Là Ella ạ".

## 2 Giải pháp cho người đăng trí

p.25

**Đáp án đúng**

1 ④      2 on

**Giải thích**

- 1 Theo bài đọc, Ricky rất hay quên. Vì vậy, cậu đã dùng máy ghi hình để ghi lại mọi hành động của mình. Bằng cách xem lại hình ảnh đã ghi, cậu dễ dàng tìm thấy món đồ mình cần. Theo mạch văn, đáp án ④ "cậu ấy nhanh chóng tìm được vị trí của nó" phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

2 Giới từ **on** là đáp án phù hợp để tạo thành cụm động từ có nghĩa “bật” (công tắc, tivi).

(1) Tôi **bật công tắc** để khởi động máy.

(2) Cô gái **bật TV** để xem tin tức.

#### Phân tích câu

Ricky forgets everything. / He can't find his cellphone. / He can't find his glasses. / But / Ricky quên mọi thứ / Cậu không thể tìm được điện thoại di động của mình / Cậu không thể tìm thấy kính / Nhưng / he has an idea / to solve this problem. / He turns on a video recorder! / It records / cậu có một ý tưởng / để giải quyết vấn đề này / Cậu bật một chiếc máy ghi hình! / Nó ghi lại / ❶ **everything he does.** / It is a good idea! / Now he ❷ **doesn't have to** look everywhere / mọi việc cậu làm / Thật là một ý hay! / Giờ thì cậu không cần phải nhìn khắp mọi nơi / to find something. / ❸ **If** he turns on his video recorder, / he quickly ❹ **finds** / **where it is.** / để tìm kiếm thứ gì đó / Nếu cậu bật máy ghi hình lên / cậu nhanh chóng tìm được / nó ở đâu

#### Câu trúc

- ❶ **he does** đóng vai trò bổ nghĩa cho đại từ **everything** để tạo thành cụm từ có nghĩa là “mọi thứ anh ấy làm”.
- ❷ **doesn't have to** + động từ nguyên thể: không phải làm gì (vì chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít nên trợ động từ ở đây là **doesn't**).
- ❸ **If**: nếu (If là liên từ, theo sau nó là mệnh đề gồm chủ ngữ + động từ)
- ❹ **finds where it is**: tìm xem nó ở đâu (“**where** + chủ ngữ + động từ” là tân ngữ của động từ **finds**)

#### Dịch nghĩa

Ricky quên mọi thứ. Cậu không tìm được điện thoại di động. Cậu không tìm thấy kính. Nhưng cậu đã có một ý tưởng để giải quyết vấn đề này. Cậu bật máy ghi hình lên! Chiếc máy ghi lại mọi việc cậu làm. Thật là một ý hay! Giờ đây, cậu không cần phải nhìn ngó mọi chỗ để tìm kiếm thứ gì nữa. Nếu bật máy ghi hình, cậu sẽ nhanh chóng tìm được thứ đó ở đâu.

## 3

### Câu chuyện về cái tên của hãng Apple

p.26

#### Đáp án đúng

1 named, Apple    2 favorite

#### Giải thích

- 1 Theo bài đọc, vì nhân viên không có ý tưởng nào về tên của công ty nên Steve Jobs đã đặt tên cho công ty là Apple. Như vậy **named** và **Apple** là các từ phù hợp để điền vào chỗ trống.
- 2 Để tạo thành câu có nghĩa tương tự như câu “Bạn thích quả gì nhất?” ở trên, từ **favorite** (yêu thích) là đáp án phù hợp.

*Bạn thích quả gì nhất?*

= *Loại quả yêu thích của bạn là gì?*

#### Phân tích câu

What is ❶ **Steve Jobs'** favorite fruit? / Apples, of course. / When he began the company / Loại trái cây yêu thích của Steve Jobs là gì? / Táo, đương nhiên rồi / Khi ông bắt đầu mở công ty / ❷ **in** 1976, / he didn't have a good name / for it. / Jobs was worried. / One day, / vào năm 1976 / ông không có một cái tên hay / cho nó / Jobs đã lo lắng / Một ngày / he told his workers, / “Think of a name / ❸ **by** five o'clock. / If you ❹ **don't**, / ông nói với nhân viên của mình / “Hãy nghĩ ra một cái tên / trước 5 giờ / Nếu các bạn không làm được / I will name the company Apple.” / They didn't come up with any name, / so he **did**. / tôi sẽ đặt tên công ty là Apple” / Họ không nghĩ ra cái tên nào cả / vậy nên ông đã làm vậy

**Câu trúc**

- ① Vì tên của Steve Jobs kết thúc bằng đuôi **-s** nên ở dạng sở hữu cách, ta chỉ cần thêm dấu lược (') ở phía sau.
- ② **in**: vào (khi được dùng làm giới từ chỉ thời gian, **in** thường đứng trước các danh từ chỉ tháng, năm hay mùa)  
eg. **in** the 19th century, **in** winter, **in** March, **in** the morning
- ③ **by**: đến, trước (trước một thời hạn nào đó)  
eg. Give me an answer **by** tomorrow. *Hãy cho tôi câu trả lời trước ngày mai.*
- ④ Cụm từ **think of a name by five o'clock** đứng sau **don't** đã được lược bỏ.

**Dịch nghĩa**

Loại trái cây yêu thích của Steve Jobs là gì? Táo, đương nhiên là thế rồi. Khi bắt đầu mở công ty vào năm 1976, ông không có cái tên nào hay để đặt cho nó cả. Jobs thấy lo lắng. Một hôm, ông nói với các nhân viên của mình: "Hãy nghĩ ra một cái tên trước 5 giờ. Nếu các bạn không nghĩ ra, tôi sẽ đặt tên công ty là Apple." Họ chẳng nghĩ ra cái tên nào cả, vậy là Jobs đã làm như lời ông nói.

## 4 Ngày đầu tiên ở ngôi trường mới

p.27

**Đáp án đúng**

④

**Giải thích**

Theo bài đọc, Luke rất lo lắng (worried) về việc làm quen với các bạn mới khi chuyển trường. Tuy nhiên, thầy cô và bạn bè đều rất tốt bụng nên cậu không gặp phải khó khăn gì trong việc thích ứng với trường mới (had no problem at the new school). Vậy, chuyển biến tâm lý số ④ lo lắng – vui vẻ là đáp án phù hợp.  
① lo lắng – buồn bã ② sợ hãi – lo lắng ③ tức giận – hào hứng ⑤ vui vẻ – tức giận

**Phân tích câu**

Luke ① **had to** move to a new school. / He **had to** ② **leave his friends behind**. / He was  
Luke phải chuyển tới một ngôi trường mới / Cậu phải rời xa bạn bè mình / Cậu đã  
worried / about making new friends. / But his parents told him / that he ③ **didn't have to**  
lo lắng / về việc kết bạn mới / Nhưng bố mẹ nói với cậu / rằng cậu không cần phải  
worry. / The next day / he went to the new school. / Luke was still scared. / However, /  
lo lắng / Ngày hôm sau / cậu tới trường mới / Luke vẫn còn sợ hãi / Tuy nhiên /  
the teacher was very kind, / and the students were friendly and helpful. / So he had  
giáo viên rất tốt / và các học sinh đều thân thiện và giúp đỡ / Vậy nên cậu  
no problem / at the new school.  
không có vấn đề gì / tại trường học mới

**Câu trúc**

- ① **have to** + động từ nguyên thể: phải làm gì (mang nghĩa tương tự như **must**; dạng quá khứ của nó là **had to** + động từ nguyên thể)  
eg. We **had to** wait for him. *Chúng tôi đã phải đợi anh ấy.*
- ② **leave ~ behind**: để lại gì phía sau (tân ngữ ở đây là người hoặc vật).  
eg. I **left** my bag **behind** on the bus. *Tôi đã để quên túi của mình trên xe buýt.*
- ③ **didn't have to** + động từ nguyên thể: đã không phải làm gì  
eg. He **didn't have to** work yesterday. *Hôm qua anh ấy không phải làm việc.*

**Dịch nghĩa**

Luke phải chuyển tới một ngôi trường mới. Cậu phải rời xa bạn bè của mình. Cậu thấy lo lắng về việc phải làm quen với các bạn mới. Nhưng bố mẹ nói rằng cậu không cần phải lo lắng. Ngày hôm sau, Luke tới trường mới. Cậu vẫn thấy sợ. Tuy nhiên, giáo viên rất tốt và các bạn học sinh đều thân thiện, nhiệt tình. Vậy nên cậu không hề gặp vấn đề gì ở ngôi trường mới cả.

## 5 A Trẻ em có nên trang điểm không?

p.28

**Đáp án đúng**

1 ⑤ 2 hide

**Giải thích**

1 Các từ ①, ②, ③, ④, đều chỉ lũ trẻ (kids), riêng từ **them** ở vị trí số ⑤ được dùng thay thế cho cụm **the parts they don't like**.

2 Từ mang nghĩa “không cho mọi người thấy cái gì; cất đi” là **hide** (giấu).

**Phân tích câu**

Today, / many kids wear makeup. / Is this okay? / Some people say yes. / When kids wear  
 Ngày nay / nhiều trẻ trang điểm / Vậy có ổn không? / Một số người nói có / Khi trẻ trang điểm /  
 makeup, / they feel better about ① **themselves**. / They can show off / ② **the parts** of  
 chúng cảm thấy tốt hơn về bản thân / Chúng có thể trưng ra / những phần khuôn mặt /  
 their face / they like. / They can also hide / ③ **the parts** / they don't like, / so they don't  
 chúng thích / Chúng cũng có thể giấu / những phần / chúng không thích / vậy nên chúng  
 have to worry / about them.  
 không phải lo lắng / về những thứ đó nữa

**Câu trúc**

① **themselves** là đại từ phản thân của **they**. Trong trường hợp chủ ngữ và tân ngữ cùng là một đối tượng, đại từ phản thân sẽ được sử dụng làm tân ngữ.

eg. **We** all enjoyed **ourselves** at the party. *Tất cả chúng tôi đều tận hưởng hết mình trong bữa tiệc.*

chủ ngữ                      tân ngữ

② ③ **of their face, they like** và **they don't like** bổ nghĩa cho **the parts**.

**Dịch nghĩa**

Ngày nay, nhiều đứa trẻ đã dùng tới trang điểm. Việc này có ổn không? Một số người cho là có. Khi trẻ trang điểm, chúng cảm thấy tự tin hơn vào bản thân. Chúng có thể trưng ra những điểm ưa thích trên khuôn mặt mình. Chúng cũng có thể che đi những điểm mà mình không thích, vì vậy chúng không còn phải lo lắng về những nhược điểm đó nữa.

## 5 B

p.29

**Đáp án đúng**

1 skin problems 2 ăn đồ ăn tốt cho sức khỏe, tập thể dục

**Giải thích**

1 Một số người cho rằng trẻ em không nên dùng mỹ phẩm vì chúng có thể dẫn đến các vấn đề về da (skin problems).

2 Thay vì dùng mỹ phẩm, việc “ăn đồ ăn tốt cho sức khỏe” (eat healthy food) và “tập thể dục” (exercise) có thể giúp làm đẹp cả thể chất và tinh thần.



### Phân tích câu

But some people think / ❶ **that** kids ❷ **should not** wear makeup. / They think /  
Nhưng một số người nghĩ / rằng trẻ không nên trang điểm / Họ nghĩ /  
that makeup can cause skin problems. / Instead of wearing makeup, / kids should eat /  
rằng đồ trang điểm có thể gây ra những vấn đề về da / Thay vì trang điểm / trẻ nên ăn /  
healthy food / and exercise. / That way, / they will be beautiful / ❸ **on the inside and**  
đồ ăn tốt cho sức khỏe / và tập thể dục / Theo cách đó / chúng sẽ đẹp / cả bên trong và  
**outside.**  
bên ngoài

### Câu trúc

- ❶ Cụm từ đứng sau **that** đóng vai trò làm tân ngữ cho động từ **think**. Trong trường hợp này, từ **that** có thể được lược bỏ.
- ❷ **should not**: không nên làm gì (được dùng khi đưa ra lời khuyên)
- ❸ **on the inside and outside**: cả bên trong lẫn bên ngoài (tinh thần và thể chất)

### Dịch nghĩa

Nhưng một số người lại nghĩ rằng trẻ em không nên trang điểm. Họ cho rằng đồ trang điểm có thể gây ra những vấn đề về da. Thay vì trang điểm, trẻ nên ăn thực phẩm tốt cho sức khỏe và tập thể dục. Bằng cách đó, chúng sẽ đẹp cả bên trong lẫn bên ngoài.

## KEY STRUCTURES

p.30

### Đáp án đúng

- 1 (1) have to (2) doesn't have to (3) did
- 2 (1) had to leave his friends behind  
(2) don't have to worry about the problem  
(3) works harder than I do

### Giải thích

- 1 (1) **You** là chủ ngữ ngôi thứ hai nên động từ sau nó phải là **have to**.  
Cậu phải giữ yên lặng trong thư viện.  
(2) **Chris** là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên động từ sau nó phải là **doesn't have to**.  
Chris không phải học tiết học này.  
(3) Động từ **said** trong câu hỏi ở thì quá khứ nên động từ thay thế tương ứng là **did**.  
A: Ai đã nói vậy?  
B: Erica nói ạ.
- 2 (1) **had to** + động từ nguyên thể: phải làm gì / **leave ~ behind**: để lại gì phía sau  
(2) **don't have to** + động từ nguyên thể: không phải làm gì  
(3) **do** thay thế cho động từ **work** trong câu so sánh **My sister works** và **I do**. /  
**harder than**: chăm chỉ hơn

# Unit 3

## 1 Chiếc áo may mắn

p.32

Đáp án đúng

1 ③ 2 có bài thi, hẹn hò

Giải thích

1 Mặc dù chiếc áo đó rất xấu nhưng Serena luôn mặc nó trong những dịp quan trọng vì cô bé nghĩ đó là một chiếc áo kỳ diệu, nó mang lại cho cô may mắn. Vậy, tựa đề phù hợp cho đoạn văn là ③ Chiếc áo may mắn.

① Khoảnh khắc kỳ diệu ② Làm bài kiểm tra ④ Đi hẹn hò ⑤ Ngày may mắn

2 Đối với Serena, việc quan trọng là khi cô bé có bài kiểm tra (has a test) và đi hẹn hò (goes on dates).

Phân tích câu

Serena has an ugly shirt, / but it is a magic ① **one**. / Why? / It brings / her good luck. /  
Serena có một chiếc áo xấu xí / nhưng nó là chiếc áo kỳ diệu / Tại sao? / Nó mang lại / cho cô may mắn /

When she wears it, / her wishes come true. / She wears it / when ② **something important**  
Khi cô mặc nó / những điều ước của cô trở thành hiện thực / Cô mặc nó / khi việc gì đó quan trọng

is going to happen. / She wears it / on days / ③ **when** she has a test / and **when** she goes  
sắp diễn ra / Cô mặc nó / vào những ngày / khi cô có bài thi / và khi cô đi hẹn hò

on dates.

Câu trúc

① **one** được sử dụng để tránh lặp lại danh từ **shirt** đã được nhắc đến trước đó.  
eg. I need a new computer. My old **one** doesn't work.

*Tôi cần một chiếc máy tính mới.*

*Chiếc máy cũ của tôi không hoạt động.*

② **something** + tính từ: các đại từ kết thúc bằng đuôi **-ing** như **something, anything, everything** đều được theo sau bởi một tính từ đóng vai trò bổ nghĩa.

eg. **Something** interesting will happen. *Điều gì đó thú vị sẽ diễn ra.*

③ **on days when...**: vào những ngày khi... (sau **when** là mệnh đề đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **days**)

Dịch nghĩa

Serena có một chiếc áo rất xấu, nhưng nó là chiếc áo kỳ diệu. Tại sao vậy? Vì nó mang lại may mắn cho cô bé. Khi mặc nó, những mong ước của cô bé đều trở thành hiện thực. Cô bé mặc nó khi có việc gì đó quan trọng sắp diễn ra. Cô bé mặc nó vào những ngày đi thi và khi cô đi hẹn hò.

## 2 Những vật nuôi có ích

p.33

Đáp án đúng

②

Giải thích

Gà trống cất tiếng gáy đánh thức Olivia (wakes Olivia up) vào buổi sáng, còn gà mái đẻ trứng (lays eggs) để cô ăn sáng.

### Phân tích câu

Olivia has two interesting pets. / They are chickens. / ❶ **One** is a male / ❷ **or** rooster, /  
Olivia có hai vật nuôi thú vị / Chúng là những con gà / Một con là đực / hay còn gọi là gà trống /  
and **the other** is a female / **or** hen. / The rooster wakes Olivia up / in the morning. /  
và con kia là con cái / hay còn gọi là gà mái / Gà trống đánh thức Olivia / vào buổi sáng /  
He makes a loud sound / like an alarm clock. / The hen lays eggs. / Olivia eats them /  
Chú ta tạo ra âm thanh ồn ào / như một chiếc đồng hồ báo thức / Gà mái đẻ trứng / Olivia ăn chúng  
for breakfast. / ❸ **Both** the rooster **and** the hen / are helpful pets.  
vào bữa sáng / Cả gà trống và gà mái / đều là những vật nuôi có ích

### Câu trúc

- ❶ Khi đề cập tới hai đối tượng nào đó, ta thường dùng **one** để chỉ một đối tượng và **the other** để chỉ đối tượng còn lại.  
eg. **One** is mine, and **the other** is my brother's. *Một cái là của tôi còn cái kia là của em trai tôi.*
- ❷ **or** được sử dụng để liên kết hai ý có nghĩa tương đương (“con đực” và “gà trống”, “con cái” và “gà mái” là các cặp danh từ tương đương).
- ❸ **both A and B**: cả A và B  
eg. **Both** Judy **and** Peter came from New York. *Cả Judy và Peter đều tới từ New York.*

### Dịch nghĩa

Olivia có hai vật nuôi thật là hay. Chúng là hai con gà. Một con là gà đực, còn gọi là gà trống, con kia là gà cái, còn gọi là gà mái. Gà trống đánh thức Olivia dậy vào buổi sáng. Chú ta tạo ra âm thanh ồn ào như một chiếc đồng hồ báo thức vậy. Gà mái thì đẻ trứng. Olivia ăn trứng vào bữa sáng. Cả gà trống và gà mái đều là những vật nuôi có ích.

## 3 Cửa hàng bán đồ cũ

p.34

### Đáp án đúng

- 1 (1) old (2) cheap (3) change 2 quality

### Giải thích

- 1 Cửa hàng đồ cũ chuyên bán quần áo cũ (old) mà mọi người không mặc nữa với giá rẻ (cheap). Một số người cũng thay đổi (change) thiết kế của những món đồ cũ để biến chúng thành mới.  
(1) *Tiệm đồ cũ bán quần áo cũ.*  
(2) *Quần áo ở tiệm đồ cũ rất rẻ.*  
(3) *Một số người thay đổi hình thức của quần áo ở tiệm đồ cũ.*
- 2 Từ mang nghĩa “tình trạng tốt hay xấu của vật nào đó” là **quality** (chất lượng).

### Phân tích câu

Thrift stores sell / many different kinds of clothes. / These clothes are the old ❶ **ones** /  
Tiệm đồ cũ bán / nhiều loại quần áo khác nhau / Những quần áo này là đồ cũ /  
that people ❷ **don't wear anymore**. / The clothes are very cheap, / but the quality is  
mà mọi người không mặc nữa / Quần áo rất rẻ / nhưng chất lượng thì  
good. / ❸ **That's why** they are very popular / with poor people. / Some people change  
tốt / Đó là lý do tại sao chúng rất phổ biến / với người nghèo / Một số người thay đổi  
the design / of the thrift store clothes. / This way, / the old clothes turn into the new **ones**.  
thiết kế / của quần áo ở tiệm đồ cũ / Bằng cách này / quần áo cũ đã biến thành đồ mới

**Câu trúc**

- ① **ones** thay thế cho danh từ **clothes** xuất hiện ở câu trước đó. Sau **that** là cụm từ đóng vai trò bổ nghĩa cho **the old ones** để tạo thành mệnh đề có nghĩa “quần áo cũ mà mọi người không mặc nữa”.
- ② **not ~ anymore**: không còn ~ nữa  
eg. He **doesn't** have a pet **anymore**. Anh ấy không còn vật nuôi nào nữa.
- ③ **That's why** + chủ ngữ + động từ: Đó là lý do tại sao ~  
eg. **That's why** he didn't go to work. Đó là lý do tại sao anh ấy không đi làm.  
nguyên nhân                      kết quả

**Dịch nghĩa**

Tiệm đồ cũ bán nhiều loại quần áo khác nhau. Đây đều là quần áo cũ mà mọi người không mặc nữa. Những quần áo này rất rẻ nhưng chất lượng vẫn còn tốt. Đó là lý do tại sao chúng rất phổ biến với những người nghèo. Một số người thay đổi thiết kế của quần áo ở các tiệm đồ cũ. Bằng cách đó, quần áo cũ đã biến thành đồ mới.

**4****Lựa chọn của bố**

p.35

**Đáp án đúng**

③

**Giải thích**

Bố Luna chọn mua một con cá vàng vì nó yên lặng, ông ấy không thích những con vật ồn ào như chó hay mèo.

**Phân tích câu**

Luna doesn't have any pets. / “Can I have a dog, Daddy?” / Daddy says no. / He says /  
Luna không có vật nuôi nào / “Con có thể có một con chó không, bố?” / Bố nói không / Ông bảo /  
dogs bark too much. / “Can I have a cat, Daddy?” / Daddy says no. / He says /  
chó sủa quá nhiều / “Con có thể có một con mèo không, bố?” / Bố nói không / Ông bảo /  
cats meow too much. / “① **All of my friends** / have pets. / Can't I have ② **one**?” /  
mèo kêu meo meo quá nhiều / “Tất cả bạn bè của con / có vật nuôi / Con không thể có một con sao?” /  
“Okay,” / Daddy says. / Luna is so excited. / She ③ **cannot wait to** have a pet. /  
“Được rồi” / Bố nói / Luna rất phấn chấn / Cô nóng lòng muốn có một con thú cưng /  
One day, / Daddy goes to the pet store. / He buys a pet. / It is a goldfish!  
Một hôm / người bố tới cửa hàng thú cưng / Ông mua một con thú nuôi / Đó là cá vàng

**Câu trúc**

- ① **All of my friends**: tất cả những người bạn của tôi (sau **of** là danh từ số nhiều **friends**, vì vậy động từ ở đây phải là **have** chứ không phải **has**)
- ② Theo ngữ cảnh, **one** là từ thay thế cho **a pet** (vật nuôi).
- ③ **cannot wait to** + động từ nguyên thể: nóng lòng muốn làm gì  
eg. I **can't wait to** see you soon. Tôi nóng lòng muốn sớm được gặp bạn.

**Dịch nghĩa**

Luna không có thú cưng nào cả. “Con có thể có một con chó không, bố?” Người bố từ chối. Ông bảo chó sủa quá nhiều. “Con có thể có một con mèo không, bố?” Người bố từ chối. Ông bảo mèo kêu quá nhiều. “Các bạn của con ai cũng có thú cưng cả. Con không thể có một con sao?” “Được rồi,” bố nói. Luna vô cùng phấn khích. Cô bé nóng lòng muốn có ngay thú cưng của mình. Tới một ngày, người bố đi đến cửa hàng bán thú cưng. Ông mua một con thú cưng. Đó là một con cá vàng!



Đáp án đúng

1 ②

2 cousin

Giải thích

1 Câu đầu tiên cho biết sao Hỏa và Trái đất giống như anh em họ (Mars and Earth are like cousins). Vậy, ta cần điền vào chỗ trống một từ thể hiện nét tương đồng giữa hai hành tinh này. Đáp án đúng là ② “giống nhau, tương tự”.

2 Từ mang nghĩa “con trai hoặc con gái của chú/bác hoặc cô/dì” là **cousin** (anh/em họ).

Phân tích câu

Scientists say / that Mars and Earth are ① **like** cousins. / Earth is ② **bigger than** Mars, /  
 Các nhà khoa học nói / rằng sao Hỏa và Trái đất giống như anh em họ / Trái đất lớn hơn sao Hỏa /  
 but they are similar / in many other ways. / ③ **Once**, / Mars had air and water /  
 nhưng chúng giống nhau / ở nhiều phương diện khác / Đã từng / sao Hỏa có không khí và nước /  
 like Earth. / Recently, / U.S. scientists found something new. / They found ice cliffs /  
 giống Trái đất / Gần đây / các nhà khoa học Mỹ đã phát hiện ra một điều mới / Họ tìm thấy các dải băng /  
 on Mars!  
 trên sao Hỏa

Câu trúc

① **like**: giống như, như là (ở đây, **like** là một giới từ)

② so sánh hơn + **than**: ~ hơn so với ~

eg. Her car is bigger **than** mine. Xe hơi của cô ấy lớn hơn xe của tôi.

③ **Once**: đã từng, đã có lúc

eg. I **once** was a teacher. Tôi từng là giáo viên.

Dịch nghĩa

Các nhà khoa học nói rằng sao Hỏa và Trái đất giống như anh em họ vậy. Trái đất lớn hơn so với sao Hỏa, nhưng chúng giống nhau ở nhiều phương diện khác. Sao Hỏa từng có không khí và nước giống như Trái đất. Gần đây, các nhà khoa học Mỹ còn phát hiện ra một điều mới. Họ đã tìm thấy các dải băng trên sao Hỏa!

Đáp án đúng

(1) T

(2) T

(3) F

Giải thích

(1) Vách băng có độ cao đa dạng từ 1 mét tới 100 mét.

(2) Các nhà khoa học cho rằng họ có thể tạo ra khí oxy bằng cách làm vỡ các vách băng.

(3) Nếu có oxy, sao Hỏa sẽ giống Trái đất hơn.

Phân tích câu

These ice cliffs are underground. / The height of the cliffs / is various. / A small ① **one** is  
 Những vách băng này ở dưới lòng đất / Độ cao của các vách băng / rất đa dạng / Vách nhỏ  
 shorter than 1 meter, / but a big **one** is ② **as tall as** 100 meters. / This is good news /  
 thấp hơn 1 mét / nhưng vách lớn thì cao tới 100 mét / Đây là tin tốt /  
 for people. / Scientists think / they ③ **will be able to** make oxygen / by breaking down the  
 cho con người / Các nhà khoa học nghĩ / họ sẽ có thể tạo ra khí oxy / bằng cách làm vỡ băng /  
 ice. / ④ **If they can have** oxygen on Mars, / **Mars will be** more like the Earth.  
 Nếu họ có thể có oxy trên sao Hỏa / sao Hỏa sẽ giống Trái đất hơn

**Câu trúc**

- ❶ **one** trong các cụm **a small one** và **a big one** là từ thay thế cho **ice cliff**.
- ❷ **as** + tính từ chỉ mức độ + **as**: ~ như ~ (ta dùng cấu trúc này khi hai đối tượng so sánh có đặc điểm, tính chất ngang nhau)  
eg. Henry is **as tall as** Paul. *Henry cao bằng Paul.*
- ❸ **will be able to** + động từ nguyên thể: sẽ có thể làm gì (đây là cách dùng ở thời tương lai của **can**)
- ❹ **If** + chủ ngữ + động từ ~, chủ ngữ + **will** ...: Nếu ~, thì sẽ ~  
eg. If **you don't get up early, you will be late.** *Nếu không dậy sớm, bạn sẽ bị muộn.*

**Dịch nghĩa**

Những vách băng này nằm ở dưới lòng đất. Độ cao của các vách băng rất đa dạng. Vách nhỏ thấp hơn 1 mét, còn vách lớn thì cao tới 100 mét. Đây là tin tốt cho con người. Các nhà khoa học cho rằng họ có thể tạo ra khí oxy bằng cách làm vỡ phần băng này. Nếu sao Hỏa có oxy, nó sẽ giống Trái đất hơn.

**KEY STRUCTURES**

p.38

**Đáp án đúng**

- 1 (1) one                      (2) ones                      (3) the other  
2 (1) turned an old T-shirt into a new one  
(2) bought three red roses and two white ones  
(3) One is blue and the other is black.

**Giải thích**

- 1 (1) **a sandwich** là danh từ số ít nên **one** là đáp án đúng.  
A: Cậu có muốn ăn một chiếc sandwich không?  
B: Không, cảm ơn cậu. Mình đã ăn một chiếc vào bữa trưa rồi.
- (2) **apples** là danh từ số nhiều nên **ones** là đáp án đúng.  
*Tom có một quả táo đỏ và hai quả táo xanh.*
- (3) Trong số hai con mèo, **one** dùng để chỉ một con và **the other** dùng để chỉ con còn lại.  
*Tôi có hai con mèo. Một con màu đen và con kia màu trắng.*
- 2 (1) Từ **one** trong cụm **a new one** thay thế cho danh từ **T-shirt** xuất hiện trước đó.  
**turn A into B**: biến A thành B
- (2) Từ **ones** trong cụm **two white ones** mang nghĩa tương đương với **roses** trong cụm **three red roses**.
- (3) Một trong hai chiếc túi xách là **one**, chiếc còn lại là **the other**.

## 1 Bí quyết để có thêm tiền tiêu vặt

p.40

Đáp án đúng

1 ⑤

2 allowance

Giải thích

- 1 Cụm **This plan** hàm ý chỉ kế hoạch mà Laura thực hiện để được cho thêm tiền tiêu vặt. Do đó, vị trí phù hợp nhất để điền câu này là ⑤ vì nội dung trước đó đã miêu tả cụ thể nỗ lực của cô bé.
- 2 Danh từ **allowance** (tiền tiêu vặt) là từ chỉ số tiền mà cha mẹ cho bạn mỗi tuần hoặc mỗi tháng.

Phân tích câu

Laura gets / ① **ten dollars a week** / from her parents. / But she needs more money. /  
 Laura nhận được / 10 đô-la mỗi tuần / từ cha mẹ cô / Nhưng cô cần nhiều tiền hơn /

She wants to buy her favorite things. / She asks her parents / for a bigger allowance. /  
 Cô muốn mua những món đồ yêu thích của mình / Cô hỏi xin cha mẹ / một khoản tiền tiêu vặt lớn hơn /

They say no. / What can she do / ② **to change their minds**? / She washes their cars. /  
 Họ nói không / Cô có thể làm gì / để khiến họ đổi ý? / Cô rửa xe cho họ /

She does the dishes. / This plan works! / Her parents ③ **decide** / **to raise** her allowance. /  
 Cô rửa bát / Kế hoạch này có tác dụng! / Cha mẹ cô quyết định / tăng khoản tiền tiêu vặt của cô /

From now on, / she will get / fifteen dollars a week.  
 Từ giờ trở đi / cô sẽ nhận được / 15 đô-la một tuần

Câu trúc

- ① **ten dollars a week**: 10 đô-la một tuần (ta có thể thay **a week** bằng **per week**)
- ② **to change their minds**: khiến họ đổi ý (cụm **to**-động từ nguyên thể đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích)
- ③ **decide + to**-động từ nguyên thể: quyết định làm gì (cụm **to raise** đóng vai trò tân ngữ cho động từ **decide**).

Dịch nghĩa

Laura được bố mẹ cho 10 đô-la mỗi tuần. Nhưng cô bé cần nhiều tiền hơn. Cô muốn mua những món đồ mình yêu thích. Cô xin bố mẹ cho thêm tiền tiêu vặt. Nhưng họ từ chối. Laura có thể làm gì để khiến họ đổi ý? Cô rửa xe cho họ. Cô rửa bát. Kế hoạch này đã có tác dụng! Bố mẹ quyết định tăng tiền tiêu vặt cho cô bé. Từ giờ trở đi, Laura sẽ nhận được 15 đô-la một tuần.

## 2 Ngày mai mẹ tớ kết hôn!

p.41

Đáp án đúng

1 (1) F

(2) T

(3) F

2 got divorced

Giải thích

- 1 (1) Sau khi bố mẹ Elena ly hôn, bố cô bé rời đi và cô sống với mẹ.  
*Sau khi bố mất, Elena sống với mẹ.*
- (2) Ngày mai là lễ cưới của mẹ Elena và bác Fisher.  
*Bác Fisher sẽ cưới mẹ của Elena vào ngày mai.*

(3) Elena rất mong đợi khi gia đình riêng của bác Fisher và gia đình mình sẽ hợp thành một gia đình lớn.

*Elena lo lắng về đám cưới của mẹ.*

2 Khi “người chồng và người vợ sống với nhau không hạnh phúc”, họ thường sẽ ly hôn. Vậy, **got divorced** (ly hôn) là từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

*Người chồng và người vợ sống với nhau không hạnh phúc, vì vậy họ đã ly hôn.*

#### Phân tích câu

My mom was not happy with my dad, / so my parents ❶ **got divorced** last year. /  
Mẹ tớ không hạnh phúc bên bố tớ / vì vậy bố mẹ tớ đã ly hôn năm ngoái /  
Dad left us, / and I lived alone with mom. / Dad said, / “I love you, Elena,” / but I was  
Bố rời bỏ mẹ con tớ / và tớ sống một mình với mẹ / Bố nói / “Bố yêu con, Elena” / nhưng tớ đã  
very sad / ❷ **to leave my dad.** / But, now, / I’m excited! / Tomorrow my mom is marrying /  
rất buồn / khi phải xa bố / Nhưng bây giờ / tớ rất hào hứng! / Ngày mai mẹ tớ sẽ kết hôn /  
Mr. Fisher. / ❸ **That means** / my family and Mr. Fisher’s family are getting married, too. /  
với bác Fisher / Điều đó có nghĩa / gia đình tớ và gia đình bác Fisher cũng lấy nhau /  
Our two families will become one BIG Family!  
Hai gia đình chúng tớ sẽ trở thành một gia đình LỚN!

#### Câu trúc

- ❶ **get divorced**: ly hôn cf. **get married**: kết hôn  
eg. They **got married** last year, but they are going to **get divorced**.  
*Họ kết hôn năm ngoái nhưng họ lại sắp ly hôn rồi.*
- ❷ **to leave my dad**: rời xa bố (cụm **to**-động từ nguyên thể cho biết nguyên nhân khiến người viết thấy buồn (sad))
- ❸ **That means (that)** + chủ ngữ + động từ: Điều đó có nghĩa là  
eg. **That means that** I don’t like you. *Điều đó có nghĩa là tôi không thích cậu.*

#### Dịch nghĩa

Bố mẹ tớ sống với nhau không hạnh phúc, vì vậy họ đã ly hôn năm ngoái. Bố rời bỏ hai mẹ con và tớ sống một mình với mẹ. Bố nói, “Bố yêu con, Elena ạ,” nhưng tớ vẫn rất buồn khi phải xa bố. Nhưng bây giờ thì tớ đang rất phấn chấn! Ngày mai mẹ sẽ kết hôn với bác Fisher. Như thế có nghĩa là gia đình tớ và gia đình bác Fisher cũng sẽ lấy nhau. Hai gia đình riêng sẽ trở thành một gia đình LỚN!

### 3

## Chiếc tủ lạnh biết nói

p.42

#### Đáp án đúng

⑤

#### Giải thích

Khi đói, anh Green thường quên mất mục tiêu ăn kiêng và ăn rất nhiều đồ ngọt. Vì vậy, anh đã mua một chiếc tủ lạnh biết nói để nó nhắc nhở mỗi lần anh mở tủ. Như vậy, nhờ việc sử dụng chiếc tủ lạnh “biết nói”, anh Green “sẽ giảm được cân”. Đáp án đúng là ⑤.

- ① sẽ gặp khó khăn với việc ăn kiêng
- ② sẽ ăn thực phẩm tươi mỗi ngày
- ③ sẽ không bị đói nữa
- ④ sẽ tránh được việc ăn kiêng



#### Phân tích câu

Mr. Green ❶ **wanted to lose weight**, / so he went on a diet. / But when he was hungry, /  
 Anh Green muốn giảm cân / vậy nên anh thực hiện ăn kiêng / Nhưng khi anh đói /  
 he ate ❷ **pie, cake, and ice cream**. / He ❸ **would forget** / he was on a diet. /  
 anh ăn bánh, bánh ngọt và kem / Anh sẽ quên mất / mình đang ăn kiêng /  
 So he bought / a “talking” refrigerator / to avoid this problem. / When Mr. Green opened it, /  
 Vì vậy anh đã mua / một chiếc tủ lạnh “biết nói” / để tránh vấn đề này / Khi anh Green mở nó ra /  
 the refrigerator said, / “Don’t eat. / You’ll ❹ **get fatter**.” / Now he doesn’t forget. /  
 chiếc tủ lạnh nói / “Đừng ăn / Anh sẽ béo hơn đấy.” / Giờ thì anh ấy không quên nữa /  
 Now he doesn’t eat so much.  
 Giờ thì anh ấy không ăn nhiều nữa

#### Câu trúc

- ❶ **want + to**-động từ nguyên thể: muốn làm gì
- ❷ **A, B, and C**: khi liệt kê ba đối tượng nào đó, **and** sẽ đứng trước danh từ cuối cùng.  
 eg. My uncle doesn’t eat **eggs, milk, and meat**. *Bác tôi không ăn trứng, sữa và thịt.*
- ❸ **would**: sẽ (thể hiện thói quen trong quá khứ)
- ❹ **get + tính từ so sánh hơn**: trở nên ~ hơn (dạng so sánh hơn của tính từ **fat** là **fatter**)

#### Dịch nghĩa

Green muốn giảm cân, vì vậy anh ấy thực hiện ăn kiêng. Nhưng khi đói, anh lại ăn bánh nướng, bánh ngọt và kem. Anh sẽ quên mất là mình đang ăn kiêng. Để tránh vấn đề này, anh đã mua một chiếc tủ lạnh “biết nói”. Khi Green mở tủ lạnh, nó sẽ nói: “Đừng ăn. Anh sẽ béo ra đấy.” Giờ thì anh ấy không còn quên nữa. Giờ thì anh ấy không còn ăn nhiều nữa.

## 4

### Đôi bạn thân

p.43

#### Đáp án đúng

❸

#### Giải thích

Theo bài đọc, Ella và Mila có sở thích khác nhau, nhưng chính sự khác biệt đó đã khiến họ rất vui khi bên nhau (always happy to be together). Vậy, ý ❸ là đáp án đúng.

#### Phân tích câu

Ella and Mila are a good match / for each other. / Ella ❶ **loves talking**, / but Mila **loves**  
 Ella và Mila là một cặp đôi hoàn hảo / dành cho nhau / Ella thích nói / còn Mila thích  
**listening**. / Ella is good at reading / ❷ **while** Mila is good at writing. / Ella can sing well, /  
 lắng nghe / Ella đọc tốt / trong khi Mila viết tốt / Ella có thể hát hay /  
 but Mila can dance well. / That’s why / Ella and Mila are always happy / ❸ **to be together**.  
 còn Mila có thể nhảy giỏi / Đó là lý do tại sao / Ella và Mila luôn rất vui / khi ở bên nhau

#### Câu trúc

- ❶ **love + danh động từ**: thích làm gì (danh động từ **talking** và **listening** đóng vai trò tân ngữ cho động từ **loves**)
- ❷ **while**: trong khi (được dùng khi muốn so sánh sự tương phản giữa hai hay nhiều đối tượng)  
 eg. My sister likes apples **while** I like bananas.  
*Chị tôi thích táo trong khi tôi thích chuối.*
- ❸ Cụm **to be together** cho biết nguyên nhân của cảm xúc **happy**.

#### Dịch nghĩa

Ella và Mila là một cặp đôi hoàn hảo dành cho nhau. Ella thích nói còn Mila thích lắng nghe. Ella đọc tốt trong khi Mila lại viết giỏi. Ella hát hay còn Mila thì nhảy giỏi. Đó là lý do vì sao Ella và Mila luôn rất vui khi ở bên nhau.

## 5 A Mối quan hệ gần gũi giữa Hàn Quốc và Nhật Bản

p.44

Đáp án đúng

1 ⑤

2 royal family

Giải thích

1 Sau khi Silla chiếm lãnh thổ của Baekje, hoàng tộc Baekje đã phải bỏ trốn sang Nhật Bản và bắt đầu cuộc sống mới. Do đó đáp án đúng là ⑤ “Nơi xây dựng cuộc sống mới”.

2 Cụm từ mang nghĩa “vua, hoàng hậu hay con của họ” là **royal family** (hoàng tộc).

Phân tích câu

In 2001, / the Japanese emperor Akihito / surprised the world. / He ① **said** / **that** his  
 Năm 2001 / Hoàng đế Nhật Bản Akihito / đã khiến thế giới kinh ngạc / Ông nói / rằng  
 mother's family came from Korea. / As you know, / Baekje was an old Korean kingdom. /  
 gia đình mẫu thân mình tới từ Hàn Quốc / Như các bạn biết / Baekje là một vương quốc Triều Tiên xưa /  
 ② **In the 7th century**, / Silla took Baekje's land. / After Baekje lost its land to Silla, /  
 Vào thế kỷ thứ 7 / Silla chiếm lãnh thổ của Baekje / Sau khi Baekje để mất lãnh thổ vào tay Silla /  
 some of its royal family / went away to Japan / ③ **to find** a new place to live. /  
 một số người trong hoàng tộc / đã bỏ sang Nhật Bản / để tìm nơi sống mới /  
 Later / they married into the Japanese royal family.  
 Sau đó / họ kết hôn với hoàng tộc Nhật Bản

Câu trúc

- ① **said that** + chủ ngữ + động từ: nói rằng ~ (mệnh đề sau **that** đóng vai trò tân ngữ cho động từ **said**)
- ② Khi nói về thế kỷ, ta dùng số thứ tự.  
 eg. the **21st** century *thế kỷ 21*
- ③ Cụm **to find** đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích.

Dịch nghĩa

Năm 2001, Nhật hoàng Akihito đã khiến cả thế giới kinh ngạc. Ông nói rằng gia đình mẫu thân mình tới từ Hàn Quốc. Như các bạn đã biết, Baekje là một vương quốc Triều Tiên xa xưa. Vào thế kỷ thứ 7, Silla đã chiếm lãnh thổ của Baekje. Sau khi Baekje để mất lãnh thổ vào tay Silla, một số người trong hoàng tộc đã bỏ sang Nhật Bản để tìm chốn mưu sinh mới. Về sau, họ đã kết hôn với hoàng tộc Nhật Bản.

## 5 B

p.45

Đáp án đúng

1 ②

2 in common

Giải thích

1 Theo bài đọc, văn hóa và ngôn ngữ của Hàn Quốc và Nhật Bản có nhiều nét tương đồng, và đây là lúc bỏ qua quá khứ thù địch để xây dựng một trang sử mới. Vậy, ta cần điền vào chỗ trống phương án ② “tình bạn, tình hữu nghị”.

- ① hôn nhân      ③ gia đình      ④ công việc      ⑤ ý tưởng mới

2 **have a lot in common**: có nhiều điểm chung, có nhiều nét tương đồng

(1) *Cặp sinh đôi có nhiều điểm chung.*

(2) *Hàn Quốc và Trung Quốc có nhiều nét tương đồng.*

#### Phân tích câu

Korea and Japan have a lot in common. / Their cultures and languages are similar. /  
Hàn Quốc và Nhật Bản có rất nhiều điểm chung / Văn hóa và ngôn ngữ của họ tương tự nhau /

① If Akihito's words are true, / they share blood, too. / This is a good start /  
Nếu những lời của Akihito là đúng / họ cũng chia sẻ cả dòng máu / Đây là khởi đầu tốt đẹp /

for a friendship. / Japan was once the enemy of Korea. / But ② now is the time to build  
cho tình hữu nghị / Nhật Bản từng là kẻ thù của Hàn Quốc / Nhưng giờ là lúc để xây dựng

new history. / As the saying goes, / the best victory is ③ to turn an enemy into a friend.  
lịch sử mới / Tục ngữ có câu / thắng lợi lớn nhất là biến một kẻ thù thành bạn

#### Câu trúc

- ① If + chủ ngữ + động từ: Nếu ~
- ② now is the time to + động từ nguyên thể: đã đến lúc ~  
eg. Now is the time to buy a car! Đã đến lúc mua một chiếc xe hơi!
- ③ to turn an enemy into a friend: để biến một kẻ thù thành bạn (cụm to-động từ nguyên thể được sử dụng như một danh từ)

#### Dịch nghĩa

Hàn Quốc và Nhật Bản có rất nhiều điểm chung. Văn hóa và ngôn ngữ của hai nước tương tự nhau. Nếu những lời của Akihito là đúng thì họ còn chung cả dòng máu nữa. Đây là khởi đầu tốt đẹp cho một tình hữu nghị. Nhật Bản từng là kẻ thù của Hàn Quốc. Nhưng giờ là lúc để hai nước xây dựng một trang sử mới. Tục ngữ có câu, thắng lợi lớn nhất là biến kẻ thù thành bằng hữu.

## KEY STRUCTURES

p.46

#### Đáp án đúng

- 1 (1) Ron tập thể dục mỗi ngày để giảm cân. / mục đích  
(2) Tất cả chúng tôi đều ngạc nhiên khi nghe tin đó. / nguyên nhân
- 2 (1) practiced hard to pass the exam  
(2) are always happy to be together  
(3) would you do to change her mind

#### Giải thích

- 1 (1) Cụm to-động từ nguyên thể được dùng để chỉ mục đích với nghĩa “để làm gì”.  
(2) Cụm to-động từ nguyên thể được dùng để chỉ nguyên nhân với nghĩa “khi làm gì”.
- 2 (1) Câu khẳng định với cấu trúc “chủ ngữ + động từ + to-động từ nguyên thể đóng vai trò tân ngữ”.  
(2) Câu khẳng định với cấu trúc “chủ ngữ + to be + to-động từ nguyên thể đóng vai trò bổ nghĩa”.  
(3) Câu nghi vấn với cấu trúc “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ + to-động từ nguyên thể đóng vai trò tân ngữ”.

# Unit 5

## 1 Tôi biến đổi mỗi ngày

p.48

Đáp án đúng

1 moon 2 shine

Giải thích

1 Từ các gợi ý trong bài như: tỏa sáng trên bầu trời đêm (shining in the night sky), lớn nhất vào ngày 15 mỗi tháng (On the 15th day of every month) và nhỏ nhất vào ngày 28 (On the 28th day), ta có thể đoán được nhân vật 1 ở đây là **moon** (mặt trăng).

2 Từ mang nghĩa “phát ra ánh sáng” là **shine** (tỏa sáng).

Phân tích câu

You can ❶ **find** / **me shining in the night sky**. / Every day, / I have a different shape. /  
Bạn có thể thấy / tôi tỏa sáng trên bầu trời đêm / Mỗi ngày / tôi có một hình dạng khác nhau /

But you cannot ❷ **see** / **me changing** / because I change very slowly. / My size  
Nhưng bạn không thể thấy / tôi thay đổi / bởi tôi thay đổi rất chậm / Kích cỡ của tôi

depends / on the particular day of the month. / On ❸ **the 15th day** of every month, /  
phụ thuộc / vào ngày nhất định trong tháng / Vào ngày 15 hằng tháng /

I am the biggest. / On the 28th day, / I am the smallest. / What am I?  
tôi lớn nhất / Vào ngày thứ 28 / tôi nhỏ nhất / Tôi là cái gì?

Câu trúc

- ❶ **find me shining in the night sky**: thấy tôi tỏa sáng trên bầu trời đêm (hiện tại phân từ **shining** đóng vai trò bổ nghĩa cho đại từ **me**)
- ❷ **see me changing**: thấy tôi thay đổi (hiện tại phân từ **changing** đóng vai trò bổ nghĩa cho đại từ **me**)
- ❸ Với các ngày trong tháng, ta dùng mạo từ **the** trước số thứ tự như **1st** (first), **2nd** (second), **3rd** (third), **4th** (fourth)...

Dịch nghĩa

Bạn có thể thấy tôi tỏa sáng trên bầu trời đêm. Mỗi ngày tôi lại có một hình dạng khác nhau. Nhưng bạn không thấy tôi biến đổi đâu, vì tôi thay đổi rất chậm. Kích thước của tôi phụ thuộc vào từng ngày nhất định trong tháng. Tôi lớn nhất vào ngày 15 và nhỏ nhất vào ngày 28 hằng tháng. Tôi là ai?

## 2 Cá heo rô bốt

p.49

Đáp án đúng

1 ❸ 2 audience

Giải thích

1 Thông tin ở phần đầu bài đọc cho thấy nhân vật **He** ở đây mặc dù có dáng vẻ và hành động rất giống với cá heo nhưng thực ra không phải. Vậy, câu “Chú ta thực ra là một con rô bốt” phù hợp đứng ở vị trí số ❸, trước phần nội dung giải thích về vai trò của con rô bốt.

2 Từ chỉ người xem hoặc nghe chương trình nào đó trên TV hoặc radio là **audience** (khán giả, thính giả).



### Phân tích câu

There are some dolphins / in the water. / A new dolphin swims over / and ❶ **tries to**  
Cỏ vài chú cá heo / trong nước / Một con cá heo mới bơi tới / và cố gắng  
hang out with them. / He ❷ **swims, acts and sounds** / like a dolphin, / but he is ❸ **not**. /  
chơi đùa cùng chúng / Chú bơi, hành động và kêu / như một con cá heo / nhưng chú không phải /  
He is actually a robot. / He records / the dolphins ❹ **moving in the water** /  
Chú ta thực ra là một con rô bốt / Chú ta ghi hình / các con cá heo di chuyển trong nước /  
for a television show. / Thanks to the robot, / the TV audience can watch / the dolphins /  
cho một chương trình truyền hình / Nhờ có con rô bốt này / khán giả truyền hình có thể xem / các chú cá heo /  
more naturally.  
tự nhiên hơn

### Câu trúc

- ❶ **try + to**-động từ nguyên thể: cố gắng làm gì  
eg. The boy **tried to** solve the problem. *Cậu bé đã cố gắng giải quyết vấn đề.*
- ❷ **A, B, and C**: A, B, C đều là các động từ tương đương nhau, từ nối **and** đứng trước động từ cuối.  
eg. Cindy **gets up, takes** a shower, **and has** breakfast every morning.  
*Mỗi sáng, Cindy thức dậy, tắm và ăn sáng.*
- ❸ danh từ **a dolphin** sau **not** được lược bỏ để tránh lặp lại.
- ❹ cụm hiện tại phân từ **moving in the water** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **the dolphins** đứng trước.

### Dịch nghĩa

Có mấy con cá heo đang ở dưới nước. Một con cá heo mới bơi tới và cố gắng chơi đùa cùng chúng. Chú ta bơi, hành động và kêu như một con cá heo, nhưng không phải như vậy. Đó thực ra là một con rô bốt. Nó ghi lại hình ảnh cá heo di chuyển trong nước để phục vụ cho một chương trình truyền hình. Nhờ con rô bốt này, khán giả truyền hình có thể xem những hình ảnh cá heo tự nhiên hơn.

## 3

### Vị đạo diễn mê máy bay

p.50

### Đáp án đúng

- 1 ❷                      2 factory

### Giải thích

- 1 Câu phù hợp nhất với đạo diễn Hayao Miyazaki – một người thích chơi máy bay từ nhỏ và không đánh mất niềm đam mê ngay cả khi đã trở thành đạo diễn – là ❷ “Đam mê sẽ nói lên chính bản thân chúng ta”.
- 2 Từ mang nghĩa “một tòa nhà nơi mọi người làm ra nhiều sản phẩm và đem bán” là **factory** (nhà máy).

### Phân tích câu

A boy lived with his father / in Tokyo. / His father worked in an airplane factory. /  
Một cậu bé sống với cha mình / ở Tokyo / Cha cậu làm việc ở một nhà máy sản xuất máy bay /  
The boy really loved airplanes. / He played with toy planes / all the time. / When he  
Cậu bé thực sự yêu thích máy bay / Cậu chơi với máy bay đồ chơi / suốt cả ngày / Khi cậu  
grew up, / he became a movie director. / He made ❶ **a lot of** animated movies. /  
lớn lên / cậu trở thành một nhà sản xuất phim / Cậu làm rất nhiều bộ phim hoạt hình /  
But he ❷ **never lost** / his love for airplanes. / So there are often ❸ **flying** airplanes /  
Nhưng cậu chưa bao giờ đánh mất / tình yêu với máy bay / Vì thế thường có các máy bay bay lượn /  
in his movies. / That director is Hayao Miyazaki.  
trong phim của cậu / Đạo diễn đó là Hayao Miyazaki!

**Câu trúc**

- 1 **a lot of**: rất nhiều (có thể dùng với cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được)  
eg. I have **a lot of** (= many) shoes. <danh từ đếm được> Tôi có rất nhiều giày.  
I don't have **a lot of** (= much) money. <danh từ không đếm được> Tôi không có nhiều tiền.
- 2 **never lost his love for airplanes**: chưa bao giờ đánh mất tình yêu dành cho máy bay.  
(Từ **never** có nghĩa phủ định như **not**).
- 3 Hiện tại phân từ **flying** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **airplanes**.

**Đọc hiểu**

Một cậu bé sống cùng cha ở Tokyo. Cha cậu làm việc ở một nhà máy sản xuất máy bay. Cậu bé vô cùng yêu thích máy bay. Cậu chơi với những chiếc máy bay đồ chơi suốt cả ngày. Khi lớn lên, cậu trở thành một nhà sản xuất phim. Vị đạo diễn đã làm rất nhiều bộ phim hoạt hình. Nhưng ông chưa bao giờ mất đi tình yêu đối với máy bay. Vì vậy mà trong các bộ phim của ông thường có hình ảnh máy bay bay lượn. Vị đạo diễn đó là Hayao Miyazaki.

**4****Tiếng nói kỳ lạ trong bóng tối**

p.51

**Điền từ**

(the) radio

**Gợi ý**

Cặp vợ chồng về đến nhà thì nghe thấy tiếng ai đó trong phòng khách. Khi bật đèn lên, họ nhận ra đó là tiếng nói phát ra từ chiếc đài phát thanh (the radio).

**Đọc hiểu**

A young couple came home / from the theater / one evening. / When they came near the  
Một cặp đôi trẻ trở về nhà / từ rạp chiếu phim / một tối nọ / Khi họ tới gần

front door, / they ① **heard** / a man **talking** in the dark living room. / They were  
cửa chính / họ nghe thấy / một người đàn ông nói chuyện trong phòng tối / Họ thấy

surprised! / The husband ② **held** his umbrella / and **walked** toward the door carefully. /  
ngạc nhiên! / Người chồng cầm ô của anh ấy / và anh thận trọng bước về phía cửa /

He opened the door suddenly / and turned the lights on. / Oh, it was the radio! /  
Anh mở cửa một cách bất ngờ / và bật đèn lên /Ồ, đó là chiếc đài phát thanh! /

He forgot to ③ **turn it off**.  
Anh đã quên tắt nó

**Câu trúc**

- 1 Hiện tại phân từ **talking** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **a man** trong cấu trúc “động từ + danh từ + hiện tại phân từ”.
- 2 **held his umbrella and walked toward the door**: cầm ô của anh ấy và tiến về phía cửa.  
(Hai động từ cùng được chia ở thì quá khứ **held** và **walked** liên kết với nhau bởi liên từ **and**)
- 3 Khi đại từ **it** là tân ngữ của cụm động từ, thứ tự trong câu sẽ là “động từ + tân ngữ + trạng từ”.  
eg. My dad will **pick me up** at the airport. (O) *Bố sẽ đón tôi ở sân bay.*  
My dad will **pick up me** at the airport. (X)

**Đọc hiểu**

Vào tối nọ, một cặp vợ chồng trẻ từ rạp chiếu phim trở về nhà. Khi tới gần cửa, họ nghe tiếng một người đàn ông đang nói chuyện trong phòng tối. Họ rất ngạc nhiên! Người chồng cầm chiếc ô và thận trọng tiến về phía cửa. Anh đột ngột mở cửa và bật đèn lên.Ồ, đó là chiếc đài phát thanh! Thì ra anh đã quên tắt nó.

## 5 A Jack Ma – nhà sáng lập Alibaba

p.52

**Đáp án đúng** ③

**Giải thích**

Câu cần điền bắt đầu với **However** (tuy nhiên) và cho biết cuộc đời của Jack Ma có khởi đầu không dễ dàng. Do đó, vị trí phù hợp nhất để điền câu này là ngay sau nội dung nói về thành công hiện tại và trước phần nói về quá khứ khó khăn, tức là vị trí số ③.

**Phân tích câu**

Jack Ma is ① **the richest man in China.** / He started Alibaba. / This is the biggest  
 Jack Ma là người đàn ông giàu nhất ở Trung Quốc / Ông lập ra Alibaba / Đây là công ty lớn nhất /  
 company / ② **doing business on the Internet** / **in China.** / However, / his life was not easy /  
 kinh doanh trên Internet / ở Trung Quốc / Tuy nhiên / cuộc đời ông không dễ dàng /  
 from the start. / He grew up in a very poor family. / He failed the college entrance exam /  
 từ lúc bắt đầu / Ông lớn lên trong một gia đình rất nghèo / Ông trượt kỳ thi đại học /  
 twice. / Finally, / he ③ **graduated from** a teacher's college, / but he couldn't get a job easily.  
 hai lần / Cuối cùng / ông tốt nghiệp một trường đại học sư phạm / nhưng ông không dễ dàng xin được việc

**Câu trúc**

- ① **the** + tính từ dạng so sánh nhất + danh từ + **in** + địa điểm: ~ nhất trong ~  
 eg. Frank is **the tallest boy in the class.** *Frank là cậu bé cao nhất trong lớp.*
- ② Cụm từ sau hiện tại phân từ **doing** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **the biggest company** xuất hiện trước đó.
- ③ **graduate from**: tốt nghiệp từ  
 eg. When did she **graduate from** high school? *Cô ấy tốt nghiệp cấp ba khi nào?*

**Dịch nghĩa**

Jack Ma là người đàn ông giàu nhất Trung Quốc. Ông đã sáng lập ra Alibaba. Đó là công ty kinh doanh trực tuyến lớn nhất Trung Quốc. Tuy nhiên, cuộc đời ông có khởi đầu không hề dễ dàng. Ông lớn lên trong một gia đình nghèo khó. Ông thi trượt đại học hai lần. Cuối cùng, ông tốt nghiệp một trường đại học sư phạm nhưng lại không dễ dàng xin được việc.

## 5 B

p.53

**Đáp án đúng**

- 1 (1) good (2) most popular                      2 bottom

**Giải thích**

- 1 (1) Jack tình cờ biết tới Internet sau chuyến đi Mỹ và cho rằng Internet sẽ thay đổi thế giới (the Internet would change the world). Vậy, đây phải là một cảm nhận tích cực.  
*Jack tin rằng Internet sẽ tốt cho việc kinh doanh trong tương lai.*  
 (2) Theo thời gian, Alibaba trở thành cửa hàng nổi tiếng nhất ở Trung Quốc (the most popular store in China).  
*Alibaba trở thành doanh nghiệp trực tuyến nổi tiếng nhất ở Trung Quốc.*
- 2 Từ chỉ “phần thấp nhất của thứ gì đó” là **bottom** (đáy).

### Phân tích câu

In 1995, / he traveled to the United States / and ❶ **happened to** use the Internet / there /  
 Năm 1995 / ông tới nước Mỹ / và tình cờ sử dụng Internet / ở đây /  
 for the first time. / It was an amazing experience. / ❷ He **had a feeling** / **that** the Internet  
 lần đầu tiên / Đó là một trải nghiệm tuyệt vời / Ông có cảm giác / rằng Internet  
 would change the world. / Soon, / he decided to start an online company / ❸ **named**  
 sẽ thay đổi thế giới / Không lâu sau / ông quyết định bắt đầu một công ty trực tuyến / có tên là  
**Alibaba.** / As time went by, / it grew to become the most popular store / in China. /  
 Alibaba / Thời gian trôi qua / nó phát triển thành cửa hàng nổi tiếng nhất / ở Trung Quốc /  
 Jack Ma started / from the bottom. / But through hard work, / he became the richest man /  
 Jack Ma bắt đầu / từ tận đáy / Nhưng nhờ làm việc chăm chỉ / ông trở thành người đàn ông giàu có nhất /  
 in the country.  
 trong nước

### Câu trúc

- ❶ **happen to** + động từ nguyên thể: tình cờ làm gì
- ❷ **have a feeling that** + chủ ngữ + động từ: có cảm giác rằng (sau **that** là mệnh đề giải thích cụ thể cho cụm danh từ **a feeling**)
- ❸ Cụm **named Alibaba** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **an online company**.

### Dịch nghĩa

Năm 1995, ông tới nước Mỹ và tình cờ được sử dụng Internet ở đây lần đầu. Đó là một trải nghiệm tuyệt vời. Ông có cảm giác rằng Internet sẽ thay đổi thế giới. Không lâu sau, ông quyết định mở một công ty trên mạng có tên là Alibaba. Thời gian trôi qua, nó lớn mạnh thành cửa hàng nổi tiếng nhất Trung Quốc. Jack Ma đã khởi đầu từ số không. Nhưng nhờ làm việc chăm chỉ, ông đã trở thành người đàn ông giàu nhất nước.

## KEY STRUCTURES

p.54

### Bập ấn động

- 1 (1) crying (2) swimming in the lake (3) talking in the kitchen
- 2 (1) I'd like to see kangaroos running.  
 (2) This is the company doing business online-only.  
 (3) You can find the stars shining in the night sky.

### Giải thích

- 1 (1) Hiện tại phân từ **crying** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **baby** đứng sau.  
 Nhìn em bé đang khóc kìa.  
 (2) Cụm hiện tại phân từ **swimming in the lake** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **The boy** đứng trước.  
 Cậu bé đang bơi trong hồ là Tim.  
 (3) Cụm hiện tại phân từ **talking in the kitchen** đóng vai trò giải thích bổ sung cho **someone** đứng trước.  
 Tôi thấy ai đó đang nói chuyện trong bếp.
- 2 (1) Hiện tại phân từ **running** bổ nghĩa cho danh từ **kangaroos** đứng trước.  
 (2) Cụm hiện tại phân từ **doing business only online** bổ nghĩa cho cụm danh từ **the company** đứng trước.  
 (3) Cụm hiện tại phân từ **shining in the night sky** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **the stars** đứng trước.



# Unit 6

## 1 Băng trôi

p.56

**Đáp án đúng** 1 (1) T (2) F

- Giải thích**
- (1) Từ câu “When pieces break off and float away, they become icebergs”, ta có thể thấy câu được cho đưa ra thông tin đúng.  
*Một mảnh băng lớn trôi nổi được gọi là băng trôi.*
- (2) Câu “you only see the tip of the iceberg” cho biết ta chỉ nhìn thấy chòm của tảng băng trôi. Vậy, câu được cho đưa ra thông tin sai.  
*Bạn có thể nhìn thấy phần lớn tảng băng trôi.*

**Phân tích câu**

There are large ice sheets / near the North and South Poles. / When pieces break off and float away, / they become icebergs. / Icebergs can be ❶ as big as mountains. /  
 Có những dải băng lớn / gần Bắc Cực và Nam Cực / Khi những phần nhỏ vỡ ra và trôi đi / chúng trở thành băng trôi / Băng trôi có thể lớn như những ngọn núi /

❷ Most of the iceberg hides / in the water. / Usually, you only see /  
 Phần lớn tảng băng trôi ẩn / trong nước / Thường thì bạn chỉ thấy /

❸ the tip of the iceberg. / Icebergs can be very dangerous / for ships.  
 đỉnh của băng trôi / Các tảng băng trôi có thể rất nguy hiểm / đối với tàu thuyền

- Câu trúc**
- ❶ **as + tính từ + as ~: ~ như ~** (ta dùng cấu trúc này khi hai đối tượng so sánh có đặc điểm, tính chất ngang bằng nhau)  
 eg. This building is **as tall as** that one. *Tòa nhà này cao bằng tòa nhà kia.*
- ❷ **most of + đại từ / danh từ: hầu hết, phần lớn ~**  
 eg. **Most of** my friends have smartphones. *Hầu hết bạn bè tôi đều có điện thoại thông minh.*
- ❸ **the tip of the iceberg**: phần chòm của tảng băng trôi. (Hình ảnh này thường được sử dụng trong trường hợp ta chỉ nhìn thấy một phần rất nhỏ của một vấn đề lớn.)

**Dịch nghĩa** Có những tảng băng lớn ở gần Bắc Cực và Nam Cực. Khi các khối băng vỡ ra và trôi đi, chúng trở thành các tảng băng trôi. Băng trôi có thể to bằng những ngọn núi. Phần lớn tảng băng trôi chìm trong nước. Thường thì bạn chỉ nhìn thấy phần chòm của chúng. Những tảng băng trôi này có thể rất nguy hiểm đối với các tàu thuyền.

## 2 Gloria sắp có em

p.57

**Đáp án đúng** ④

**Giải thích** Từ câu “She is both happy and sad”, ta có thể biết rằng cảm xúc của Gloria là mong đợi và lo lắng đan xen.

### Phân tích câu

Gloria ❶ **is going to** have / a little brother / soon. / She is ❷ **both** happy **and** sad. /  
Gloria sẽ có / một cậu em nhỏ / sớm thôi / Cô bé vừa vui vừa buồn /  
Sometimes, she wants / a baby brother. / She will have / ❸ **someone to play with.** /  
Đôi khi, cô muốn có / một cậu em trai / Cô sẽ có / ai đó để chơi cùng /  
She will have more fun. / She will be **less lonely.** / Other times, she does not want /  
Cô sẽ chơi vui hơn / Cô sẽ đỡ cô đơn hơn / Những lúc khác, cô không muốn /  
a baby brother. / She wants / all of her parents' attention. / She fears / her parents  
một em bé trai / Cô muốn / tất cả sự chú ý của cha mẹ / Cô sợ / cha mẹ cô  
may love her baby brother / **more than** her.  
sẽ yêu cậu em trai của cô / hơn cô

### Câu trúc

- ❶ **be going to** + động từ nguyên thể: sẽ ~ (nói về việc sắp diễn ra trong tương lai gần)
- ❷ **both A and B**: cả A và B  
eg. **Both** he **and** I like going shopping. *Cả cậu ấy và tôi đều thích mua sắm.*
- ❸ Cụm **to play with** đóng vai trò bổ nghĩa cho **someone** đứng trước, tạo thành cụm có nghĩa “ai đó chơi cùng”. Ở đây, ta không thể lược bỏ giới từ **with**.

### Dịch nghĩa

Gloria sắp có một cậu em trai nhỏ. Cô bé vừa vui lại vừa buồn. Có lúc, cô bé muốn có một đứa em trai. Cô sẽ có người chơi cùng. Cô sẽ chơi vui hơn. Cô sẽ bớt cô đơn. Nhưng cũng có lúc cô bé lại chẳng mong có em. Cô muốn nhận được tất cả sự quan tâm của bố mẹ. Cô sợ rằng bố mẹ sẽ yêu em nhiều hơn mình.

## 3

## Giải pháp khi thiếu đất nông nghiệp

p.58

### Bây âm tiếng

- (1) soil (2) less water

### Ghi nhớ

- (1) Câu “You don’t need soil” ở dòng 3 cho biết từ đúng ở đây là **soil**.  
*Phương pháp trồng trọt không đất không sử dụng tới đất.*
- (2) Cụm “~ uses much less water ~” ở dòng 5 cho biết từ đúng ở đây là **less water**.  
*Trồng trọt không đất dùng ít nước hơn trồng trọt trên đất.*

### Phân tích câu

❶ **The number of** people in the world / **is** growing fast, / but we don’t have enough land /  
Số lượng người trên thế giới / đang tăng nhanh / nhưng chúng ta không có đủ đất đai /  
to grow food. / How can we solve / this problem? / Soil-free farming is the answer! /  
để trồng thực phẩm / Làm sao chúng ta có thể giải quyết / vấn đề này? / Trồng trọt không cần đất / là câu trả lời! /  
You don’t need soil. / You only need water. / You grow plants / in ❷ **water** /  
Bạn không cần đất / Bạn chỉ cần nước / Bạn trồng cây / trong nước /  
**that contains nutrients.** / Surprisingly, soil-free farming uses / ❸ **much less water** /  
có chứa chất dinh dưỡng / Ngạc nhiên thay, trồng không đất dùng / ít nước hơn nhiều /  
**than** soil farming. / In fact, it uses / only 10% / of water that soil farming uses.  
so với trồng trọt trên đất / Trên thực tế, nó dùng / chỉ 10% / lượng nước mà trồng trọt trên đất dùng

2

#### Câu trúc

- 1 **The number of** + danh từ số nhiều + động từ số ít. Vì **The number** là chủ ngữ của câu nên động từ tương ứng phải là động từ số ít.  
eg. The number of cars in the city **increases** every year.  
*Số lượng xe ô tô trong thành phố tăng hàng năm.*
- 2 Cụm **contains nutrients** bổ nghĩa cho danh từ **water** tạo thành cụm từ có nghĩa “nước có chứa chất dinh dưỡng”. (Trong trường hợp này, **that** là đại từ quan hệ.)
- 3 **much** đứng trước tính từ dạng so sánh **less** nhằm mục đích nhấn mạnh, tạo thành cụm từ có nghĩa “ít hơn nhiều”.

#### Dịch nghĩa

Số lượng người trên thế giới đang tăng nhanh, nhưng chúng ta lại không có đủ đất đai để trồng lương thực. Chúng ta có thể giải quyết vấn đề này bằng cách nào? Trồng trọt không cần đất chính là câu trả lời. Bạn không cần đất. Bạn chỉ cần nước. Bạn trồng cây trong nước có chứa chất dinh dưỡng. Ngạc nhiên thay, phương pháp trồng trọt không cần đất lại dùng ít nước hơn nhiều so với trồng trọt trên đất. Trên thực tế, nó chỉ dùng 10% lượng nước mà việc trồng trọt trên đất sử dụng.

## 4

### Sắc màu của tạo hóa

p.59

#### Đáp án đúng

- 1 ②                      2 lovely

#### Giải thích

- 1 Cũng như các loài hoa có màu sắc khác nhau, mọi chủng tộc với màu da khác nhau đều bình đẳng.  
2 Cặp từ được đưa ra thể hiện mối quan hệ giữa danh từ và tính từ: danh từ thêm đuôi **-ly** sẽ trở thành tính từ.  
*bạn bè : thân thiện = tình yêu : đáng yêu*

#### Phân tích câu

- A white flower says / to a yellow flower, / “I am ① **more beautiful than** you.” /  
Một bông hoa trắng nói / với một bông hoa vàng / “Tôi đẹp hơn cậu” /
- Is the white flower right? / No. / A yellow flower is **as beautiful** / **as** a white flower. /  
Hoa trắng có đúng không? / Không / Hoa vàng cũng đẹp / như hoa trắng /
- The color doesn't ② **make a difference**. / Flowers of all colors are equally beautiful. /  
Màu sắc không tạo nên sự khác biệt / Hoa ở mọi sắc màu đều đẹp như nhau /
- In the same way, / people of all colors are equally beautiful. / They are all ③ **lovely** children /  
Tương tự như vậy / con người ở mọi màu da đều đẹp như nhau / Tất cả họ đều là những đứa trẻ đáng yêu /
- of Mother Nature.  
của Mẹ Thiên nhiên

#### Câu trúc

- 1 Dạng so sánh hơn của **beautiful** cũng như các tính từ có từ 2 âm tiết trở lên được hình thành bằng cách thêm **more** phía trước.  
eg. **more** dangerous, **more** difficult, **more** famous
- 2 **make a difference**: tạo nên sự khác biệt, gây ảnh hưởng  
eg. Age doesn't **make a difference**. *Tuổi tác không ảnh hưởng gì cả.*
- 3 Dù kết thúc bằng đuôi **-ly** nhưng **lovely** (đáng yêu) là tính từ chứ không phải trạng từ. Thông thường, tính từ thêm đuôi **-ly** sẽ trở thành trạng từ, còn danh từ thêm đuôi **-ly** sẽ trở thành tính từ.  
eg. **happy** (a) *hạnh phúc* → **happily** (adv) *một cách hạnh phúc*  
**time** (n) *thời gian* → **timely** (a) *đúng lúc*

#### Dịch nghĩa

Bông hoa màu trắng nói với bông hoa màu vàng: “Tôi đẹp hơn cậu.” Bông hoa trắng có nói đúng không? Không đâu. Hoa vàng cũng đẹp như hoa trắng vậy. Màu sắc không tạo nên sự khác biệt. Hoa mang sắc màu nào cũng đều đẹp như nhau. Cũng như vậy, con người ở mọi màu da cũng đẹp như nhau. Tất cả đều là những đứa con đáng yêu của Mẹ Thiên nhiên.

**Đáp án đúng**

1 (1) T

(2) T

**Giải thích**

(1) Câu “Almost every kid in Brazil dreams of becoming a soccer player” ở dòng 5-6 có nội dung thống nhất với câu được cho.

*Trở thành cầu thủ bóng đá là ước mơ của mọi đứa trẻ.*

(2) Câu được cho mang nghĩa tương đương với câu “Brazilians love soccer more than any other people in the world” ở dòng 3-4.

*Không có dân tộc nào trên thế giới yêu bóng đá hơn người Brazil.*

**Phân tích câu**

① **When it comes to** soccer, / no country in the world / can compare with Brazil. /  
 Khi nhắc đến bóng đá / không đất nước nào trên thế giới / có thể so sánh với Brazil /

Brazil is a five-time winner / of the World Cup. / They had great players /  
 Brazil là nhà vô địch 5 lần / giải Vô địch Bóng đá Thế giới / Họ có những cầu thủ xuất sắc /

like Pele and Ronaldo. / Brazilians love soccer / ② **more than any other people** /  
 như Pele và Ronaldo / Người Brazil yêu bóng đá / hơn bất kỳ dân tộc nào khác /

in the world. / Almost ③ **every kid** in Brazil **dreams** / of becoming a soccer player /  
 trên thế giới / Hầu hết mọi đứa trẻ ở Brazil đều mơ ước / trở thành cầu thủ bóng đá /

when they grow up.  
 khi chúng lớn lên

**Câu trúc**

① **When it comes to:** Khi nhắc đến

eg. **When it comes to** animals, Amy knows everything.

*Nếu nói về động vật thì chuyện gì Amy cũng biết.*

② dạng so sánh + **than any other** + danh từ số ít: ~ hơn so với bất kỳ thứ gì/người nào (cấu trúc này mang hàm nghĩa so sánh hơn nhất)

eg. Peter likes math **more than any other student** in his class.

*Peter thích môn Toán hơn bất kỳ học sinh nào trong lớp.*

③ **every** + danh từ số ít (**every** luôn đi cùng danh từ số ít, động từ theo sau nó cũng phải chia theo ngôi số ít)

**Dịch nghĩa**

Khi nói về bóng đá, thì không một quốc gia nào trên thế giới có thể sánh với Brazil. Brazil đã năm lần vô địch giải Vô địch Bóng đá Thế giới. Họ có những cầu thủ xuất sắc như Pele và Ronaldo. Người Brazil yêu bóng đá hơn bất kỳ dân tộc nào trên thế giới. Hầu như mọi đứa trẻ ở Brazil đều mơ ước lớn lên sẽ trở thành cầu thủ bóng đá.

**Đáp án đúng**

⑤

**Giải thích**

Theo bài đọc, trong bóng đá Brazil, các cầu thủ kiểm soát bóng bằng mọi phần cơ thể, họ chơi bóng đẹp mắt và coi lối chơi đẹp cũng quan trọng không kém việc giành chiến thắng. Vậy, đặc điểm số ⑤ không đúng với bóng đá Brazil.



### Phân tích câu

The style of soccer in Brazil is unique. / Players control the ball / ❶ **with** all parts of their body. / For example, / they play the ball / with their heel / and make passes /  
Phong cách bóng đá ở Brazil là độc nhất / Các cầu thủ kiểm soát bóng / bằng mọi phần trên cơ thể /  
Ví dụ / họ chơi bóng / bằng gót chân / và chuyền /  
with their thigh or back. / In addition, they play the game / in a beautiful way, /  
bằng đùi hay lưng / Ngoài ra, họ chơi bóng / một cách đẹp mắt /  
just like samba dancers. / For them, / soccer is an art / ❷ **as well as** a sport. /  
hệt như các vũ công samba / Với họ / bóng đá là một nghệ thuật / cũng là một môn thể thao /  
Beauty is **as important** / **as** winning.  
Vẻ đẹp cũng quan trọng / như chiến thắng

### Câu trúc

- ❶ **with**: bằng, với (được dùng khi nói về phương thức, công cụ thực hiện hành động)  
eg. He cut the box **with** a knife. Anh ấy cắt chiếc hộp bằng một con dao.  
❷ **~ as well as ...**: ~ cũng như...  
eg. She speaks Japanese **as well as** French. Cô ấy nói được tiếng Nhật cũng như tiếng Pháp.

### Dịch nghĩa

Phong cách bóng đá ở Brazil là độc nhất. Các cầu thủ kiểm soát bóng bằng mọi bộ phận trên cơ thể. Chẳng hạn, họ chơi bóng bằng gót chân và chuyền bóng bằng đùi hay lưng. Không những thế, họ còn chơi bóng đẹp mắt hết như các vũ công samba vậy. Với họ, bóng đá là một môn nghệ thuật và cũng là một môn thể thao. Cách chơi đẹp cũng quan trọng không kém việc giành chiến thắng.

## KEY STRUCTURES

p. 62

### Đáp án đúng

- 1 (1) big (2) warmer (3) than  
2 (1) as beautiful as a picture  
(2) love you more than you think  
(3) uses less water than others

### Giải thích

- 1 (1) Tính từ dạng nguyên thể **big** phù hợp để điền vào cấu trúc so sánh bằng **as ~ as**.  
*Đôi mắt bạn to như mắt của một chú bò vậy.*  
(2) Tính từ dạng so sánh hơn **warmer** phù hợp để điền vào cấu trúc so sánh hơn với **than**.  
*Chiếc áo khoác này ấm hơn áo choàng của tôi.*  
(3) Từ **than** phù hợp để điền sau cụm **more important** trong cấu trúc so sánh hơn.  
*Sức khỏe quan trọng hơn tất cả.*  
2 (1) Câu được sắp xếp theo cấu trúc “**as** + tính từ + **as**”.  
(2) Câu được sắp xếp theo cấu trúc “tính từ so sánh hơn + **than**”.  
(3) Câu được sắp xếp theo cấu trúc “tính từ so sánh hơn + **than**”.

# Unit 7

## 1 Người em trai của Van Gogh

p.64

Chọn đáp án đúng

1 (1) F (2) F (3) F 2 support

Đọc hiểu

- (1) Thông tin ở dòng 1-2 cho biết dù Van Gogh là một họa sĩ nổi tiếng, nhưng khi còn sống, ông không kiếm được tiền bằng việc vẽ tranh. Vậy, câu được cho không đúng.  
*Ông rất nổi tiếng khi còn sống.*
- (2) Bài đọc không đề cập đến nghề nghiệp khác của Van Gogh. Vậy, câu này không đúng.  
*Nhờ người em trai mà ông kiếm được một công việc.*
- (3) Theo bài đọc, người em của Van Gogh qua đời sau anh mình 6 tháng. Vậy, câu được cho không đúng.  
*Em trai ông qua đời trước ông.*

2 Từ mang nghĩa “giúp ai đó bằng cách cho họ tiền hoặc thứ gì đó” là **support** (hỗ trợ).

Phân tích sâu

Vincent van Gogh is a famous painter now. / But he did not make any money /  
Vincent van Gogh hiện là một họa sĩ nổi tiếng / Nhưng ông không kiếm được chút tiền nào /

from painting / while he was alive. / Then how did he ❶ **make a living**? /  
từ việc vẽ / khi ông còn sống / Vậy ông đã kiếm sống bằng cách nào? /

His younger brother Theo / supported him. / He loved poor Vincent and /  
Người em trai Theo của ông / đã hỗ trợ ông / Ông ấy yêu thương Vincent nghèo khó và /

❷ **sent him money** / all his life. / Theo died / six months after Vincent died. /  
gửi tiền cho ông / suốt cuộc đời / Theo qua đời / sáu tháng sau khi Vincent mất /

❸ **He is buried** / next to him / in Auvers-sur-Oise, France.  
Ông ấy được chôn / cạnh ông (Vincent) / ở Auvers-sur-Oise, Pháp

Câu trúc

- make a living**: kiếm sống
- send someone something**: gửi cho ai cái gì (hãy lưu ý thứ tự của hai tân ngữ **someone** và **something** trong cấu trúc này)  
eg. He **sent me some flowers**. Anh ấy đã gửi hoa cho tôi.
- Trong câu **He is buried next to him**, cụm **is buried** (được chôn cất) là thể bị động của động từ **bury** (chôn cất). Lưu ý, từ này phát âm là /'beri/.

Dịch nghĩa

Giờ đây, Vincent van Gogh là một họa sĩ nổi tiếng. Tuy nhiên, ông không hề kiếm được chút tiền nào từ việc vẽ tranh khi còn sống. Vậy ông kiếm sống bằng cách nào? Theo, người em trai, đã hỗ trợ ông. Ông rất yêu thương người anh Vincent nghèo khó và gửi tiền cho Vincent suốt đời. Theo qua đời sáu tháng sau khi Vincent mất. Ông được chôn cạnh Vincent ở Auvers-sur-Oise, Pháp.

Đáp án đúng

1 ③

2 affect

Giải thích

1 Sau một lần mặc chiếc áo len xanh lam và làm tốt một bài kiểm tra khó, Sarah luôn mặc nó mỗi khi có bài kiểm tra. Như vậy, Sarah nghĩ rằng đây là chiếc áo len may mắn (lucky) của mình.

2 Từ mang nghĩa “tạo ra những thay đổi đối với ai đó/thứ gì đó” là **affect** (ảnh hưởng).

Phân tích câu

One day, Sarah ① **happened to** wear her blue sweater to school. / She had a hard test /  
 Một ngày nọ, Sarah tình cờ mặc chiếc áo len màu xanh lam tới trường / Cô có một bài kiểm tra khó /

that day. / Luckily, she did well on the test. / Since then, she wears the same sweater /  
 hôm đó / May mắn là cô làm bài kiểm tra tốt / Từ đó, cô mặc cùng chiếc áo len này /

every time she has a test. / The sweater doesn't affect her test. / In fact, the sweater  
 mỗi lần có bài kiểm tra / Chiếc áo len không ảnh hưởng đến bài kiểm tra của cô / Thực ra, chiếc áo len

② **has nothing to do with** the test results. / But she thinks / that ③ **it does**. /  
 chẳng liên quan gì đến kết quả kiểm tra / Nhưng cô nghĩ / rằng nó có /

She believes / the sweater is lucky.  
 Cô tin / chiếc áo len thật may mắn

Câu trúc

① **happen to** + động từ nguyên thể: tình cờ làm gì

eg. I **happened to** meet her at the library. Tôi tình cờ gặp cô ấy ở thư viện.

② **have nothing to do with**: không liên quan gì đến ~

**have something to do with**: có liên quan đến ~

③ Đại từ **it** thay thế cho danh từ **the sweater**, động từ **does** thay thế cho động từ **has** xuất hiện trước đó. Vì thế, cụm **it does** tương đương với **the sweater has something to do with the test results**.

Dịch nghĩa

Một ngày nọ, Sarah tình cờ mặc chiếc áo len màu xanh tới trường. Hôm đó, bạn ấy có một bài kiểm tra khó. Thật may là Sarah đã làm bài rất tốt. Từ đó trở đi, bạn ấy luôn mặc chiếc áo len này mỗi lần có bài kiểm tra. Chiếc áo len không ảnh hưởng gì đến bài kiểm tra của bạn ấy cả. Thực ra thì nó đâu có liên quan gì đến kết quả bài kiểm tra. Nhưng Sarah lại nghĩ là có. Bạn ấy tin rằng chiếc áo len đó rất may mắn.

Đáp án đúng

③

Giải thích

Theo bài đọc, do hiện tượng ấm lên toàn cầu nên lượng băng ở Bắc Cực giảm và gấu Bắc Cực sẽ phải bơi xa hơn để săn mồi. Vậy, lý do số ③ **There is less ice** là đáp án đúng.

### Phân tích câu

Polar bears live / on sea ice. / They mainly eat seals. / They sit and wait / beside a hole  
Gấu Bắc Cực sống / trên băng ở biển / Chúng chủ yếu ăn hải cẩu / Chúng ngồi và đợi / cạnh cái lỗ  
in the ice / **until** a seal comes out. / Unfortunately, the ice in the North Pole is melting /  
trên băng / cho đến khi một con hải cẩu xuất hiện / Thật không may, băng ở Bắc Cực đang tan /  
① **because of** global warming. / ② **If** there is less ice, / polar bears ③ **have to** swim /  
do hiện tượng ấm lên toàn cầu / Nếu có ít băng hơn / gấu Bắc Cực phải bơi /  
④ **farther and farther** / to hunt seals. / As a result, they get too tired and give up /  
xa hơn nữa / để săn hải cẩu / Kết quả là, chúng quá mệt và bỏ cuộc /  
before they find seals.  
trước khi tìm thấy hải cẩu

### Câu trúc

- ① **because of** + danh từ: do, vì ~  
**because** + chủ ngữ + động từ: bởi vì ~  
eg. **Because of** the loud music, I can't concentrate.  
*Do tiếng nhạc ồn ào, tôi không thể tập trung.*  
**Because** the music is loud, I can't concentrate.  
*Bởi vì nhạc to quá, tôi không thể tập trung.*
- ② **if** + chủ ngữ + động từ: nếu ~  
eg. **If** you don't hurry up, you will miss the bus.  
*Nếu không nhanh lên, bạn sẽ bị lỡ xe buýt.*
- ③ **have to** + động từ nguyên thể: phải làm gì  
eg. You **have to** go to bed early. *Bạn phải đi ngủ sớm.*
- ④ tính từ/trạng từ so sánh + **and** + tính từ/trạng từ so sánh: càng ngày càng ~

### Dịch nghĩa

Gấu Bắc Cực sống trên băng biển. Thức ăn chủ yếu của chúng là hải cẩu. Chúng ngồi và đợi bên cạnh cái lỗ trên băng cho đến khi một con hải cẩu xuất hiện. Thật không may, do hiện tượng ấm lên toàn cầu mà băng ở Bắc Cực đang tan ra. Nếu băng ít hơn, gấu Bắc Cực sẽ phải bơi ngày càng xa hơn để săn hải cẩu. Kết quả là chúng sẽ kiệt sức và bỏ cuộc trước khi tìm được thức ăn.

## 4

### Tình bạn chân thành

p. 67

### Báp án đúng

⑤

### Giải thích

Theo bài đọc, nhân vật “tôi” và Ann là những người bạn thân thiết và có thể chia sẻ với nhau khi họ gặp rắc rối. Tuy nhiên, bài đọc không đề cập đến việc khi không trò chuyện hai người sẽ cảm thấy không thoải mái như ở phương án ⑤.

### Phân tích câu

Ann is my best friend. / We ① **hang out** very often / and have a lot of fun. / **Every time**  
Ann là bạn thân nhất của tôi / Chúng tôi thường xuyên gặp gỡ / và chơi với nhau rất vui / Mỗi khi  
I have problems, / I can talk to her / about them in private. / She knows everything /  
tôi gặp rắc rối / tôi có thể nói chuyện với cô ấy / về chúng một cách riêng tư / Cô ấy biết mọi thứ /  
about me, / but she doesn't tell other people. / In addition, she never judges me /  
về tôi / nhưng cô ấy không nói với người khác / Ngoài ra, cô ấy không bao giờ đánh giá tôi /  
for anything. / I can just sit silently with her / and still ② **feel comfortable**.  
vì bất kỳ điều gì / Tôi có thể chỉ ngồi yên bên cô ấy / mà vẫn cảm thấy thoải mái



**Câu trúc**

- ❶ **hang out**: đi chơi, gặp gỡ (với bạn bè)

eg. I usually **hang out** with my friends after school. *Tôi thường tụ tập với bạn bè sau giờ học.*

- ❷ **feel** + tính từ: cảm thấy thế nào

Sau các động từ chỉ giác quan như **feel, look, smell, sound, taste**, ta cần điền một tính từ.

eg. He **looked** happy. *Anh ấy trông thật hạnh phúc.*

**Dịch nghĩa**

Ann là bạn thân nhất của tôi. Chúng tôi thường xuyên gặp gỡ và chơi với nhau rất vui. Mỗi khi gặp rắc rối, tôi có thể tâm sự riêng với cậu ấy. Cậu ấy biết mọi thứ về tôi nhưng không đi kể với người khác. Ngoài ra, Ann không bao giờ đánh giá tôi trong bất cứ chuyện gì cả. Tôi có thể chỉ cần ngồi im lặng bên cậu ấy mà vẫn thấy thật dễ chịu.

## 5 A Con mèo biết ngoại ngữ

p. 68

**Báp âm động**

1 cat

2 afraid

**Giải thích**

- 1 Con chuột trong truyện trốn trong hang vì sợ con mèo đang đợi ngoài cửa hang.

*Chú chuột không thể ra ngoài vì con mèo đang đợi ngoài cửa hang.*

- 2 Từ **afraid** (sợ) trong câu "He is afraid to come out" ở dòng 1 là đáp án phù hợp với cả hai câu.

(1) *Cậu có sợ nhện không?*

(2) *Có gì trong hộp vậy? Tôi sợ không dám mở nó ra.*

**Phân tích câu**

A mouse ❶ **is hiding** / in a hole in the wall. / He is afraid / to come out. / Why? /  
 Một con chuột đang trốn / trong một cái lỗ sau tường / Chú ta sợ / không dám ra / Tại sao? /

**Every time** he ❷ **tries to** come out, / he hears a cat's meow / in front of the hole. /  
 Mỗi khi chú ta cố gắng ra ngoài / chú ta nghe tiếng meo meo của con mèo / ở trước hang /

The mouse is waiting / **until** the cat is gone. / ❸ **A few** minutes later, /  
 Con chuột đang chờ / cho đến khi con mèo bỏ đi / Vài phút sau /

the mouse can't hear the cat.  
 con chuột không nghe thấy tiếng mèo nữa

**Câu trúc**

- ❶ động từ **to be** + **V-ing**: đang làm gì (thì hiện tại tiếp diễn thể hiện một hành động đang diễn ra)

eg. He **is talking** on the phone. *Anh ấy đang nói chuyện điện thoại.*

- ❷ **try + to**-động từ nguyên thể: cố gắng làm gì

eg. He **tried to** understand her. *Anh đã cố gắng hiểu cô ấy.*

- ❸ **a few** + danh từ: một vài ~ / **few** + danh từ: gần như không có ~

eg. There were **a few** people in the room. *Có vài người trong phòng.*

There were **few** people in the room. *Hầu như không có ai trong phòng.*

**Dịch nghĩa**

Một con chuột đang trốn trong cái hốc bên trong tường. Nó sợ không dám ra ngoài. Tại sao vậy? Vì mỗi khi cố gắng mò ra, nó lại nghe thấy tiếng kêu meo meo của con mèo ở trước hang. Chuột ta chờ đợi cho đến khi con mèo bỏ đi. Mấy phút sau, con chuột không nghe thấy tiếng kêu của mèo nữa.

②

Giải thích

Con mèo trong truyện đã bắt được chuột bằng cách giả tiếng chuột kêu.

Phân tích câu

At that moment, / the mouse hears / the sound of another mouse / from outside the hole. /  
 Đúng lúc đó / con chuột nghe thấy / tiếng của một con chuột khác / từ bên ngoài hang /

Squeak! Squeak! / The mouse thinks, / 'The cat is gone. / I can go outside now.' /  
 Chít! Chít / Con chuột nghĩ / "Con mèo đi rồi / Mình có thể ra ngoài bây giờ" /

When he comes outside, however, / the cat catches him. / She brings the mouse /  
 Tuy nhiên khi chú ta ra ngoài / con mèo tóm được chú / Cô mèo mang chú chuột /

back to her babies. / She says, / "See, kids? / ❶ **Speaking a second language** is really helpful. /  
 về cho lũ con của mình / Cô nói / "Thấy không, các con? / Việc nói ngôn ngữ thứ hai thực sự hữu ích /

❷ **Next time** you want to catch a mouse, / do ❸ **as I do.**"  
 Lần sau các con muốn bắt một con chuột / hãy làm như ta"

Câu trúc

- ❶ **Speaking a second language**: Việc nói ngôn ngữ thứ hai (đây là cụm danh động từ đóng vai trò chủ ngữ trong câu)
- ❷ **next time** + chủ ngữ + động từ: lần tới khi ~  
 eg. **Next time** you want my help, let me know. *Lần tới khi bạn muốn tôi giúp, hãy cho tôi biết.*
- ❸ **as** + chủ ngữ + động từ: như ~ (liên từ **as** có nghĩa là "giống như", cụm **as I do** có nghĩa là "như tôi làm")

Đúng lúc đó, con chuột nghe thấy ở ngoài hang có tiếng của một con chuột khác. Chít! Chít! Chuột ta nghĩ: "Mụ mèo đi rồi. Giờ thì mình có thể ra ngoài." Thế nhưng, khi vừa bước ra ngoài, chú ta đã bị mèo tóm gọn. Mèo ta mang chuột về cho lũ con của mình. Nó nói: "Thấy không, các con? Biết nói một thứ tiếng nữa quả là rất hữu ích. Lần sau khi muốn bắt chuột, các con hãy làm như mẹ."

## KEY STRUCTURES

p.70

Câu trúc

1 (1) While (2) until (3) Every time

- 2 (1) while he was alive  
 (2) until the mouse comes out  
 (3) Every time I go out

Giải thích

- 1 (1) Từ **while** với nghĩa "trong khi" là đáp án phù hợp.  
*Trong khi đợi xe buýt, tôi nghe nhạc.*
- (2) Từ **until** với nghĩa "cho đến khi" là đáp án phù hợp.  
*Hãy đợi cho đến khi tạnh mưa.*
- (3) Từ **Every time** với nghĩa "mỗi khi" là đáp án phù hợp.  
*Mỗi khi gặp cậu ấy, tôi đều mặc chiếc váy đỏ này.*
- 2 (1) Hai vế câu được liên kết với nhau bằng liên từ **while** với nghĩa "trong khi".  
 (2) Hai vế câu được liên kết với nhau bằng liên từ **until** với nghĩa "cho đến khi".  
 (3) Hai vế câu được liên kết với nhau bằng liên từ **Every time** với nghĩa "mỗi khi".

# Unit 8

## 1 Những vị khách không mời

p.72



1 cake, bed

2 followed



1 Theo bài đọc, Carol đi theo đoàn kiến tiến về phía phòng mình vì trên giường của cô có những mẩu bánh ngọt.

*Đám kiến muốn ăn bánh trên giường của Carol.*

2 Cụm **went after** có nghĩa là “đi sau”. Vậy, từ trong bài diễn tả nghĩa tương đương là **followed**.

*Chú chó đi sau Sue = Chú chó đi theo Sue.*



Carol came back home / from school. / She saw / a long line of ants. / She followed it. /  
Carol trở về nhà / từ trường / Cô thấy / một hàng kiến dài / Cô đi theo nó /

She wanted to know / **where it started**. / She wanted to know / **what the ants were** /  
Cô muốn biết / nó bắt đầu từ đâu / Cô muốn biết / đàn kiến đang

**looking for**. / **To her surprise**, / the line **ended up in her bedroom**. / What did  
tìm kiếm điều gì / Trước sự ngạc nhiên của cô ấy / hàng kiến kết thúc trong phòng ngủ của cô / Chúng muốn gì /

they want / in there? / She looked at her bed. / Oh, no! / There were bits of cake / on it.  
trong đó? / Cô nhìn lên giường mình / Ồi, không! / Có một chút bánh / trên đó



① **what** + chủ ngữ + động từ

eg. She didn't tell me **what she wanted**. *Cô ấy không nói cho tôi biết cô ấy muốn gì.*

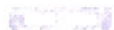
② **to one's surprise**: thật ngạc nhiên (với ai) (ở vị trí của **one's**, ta có thể điền đại từ sở hữu hoặc sở hữu cách của danh từ)

eg. **To my surprise**, he won first place in the race.

*Thật ngạc nhiên, anh ấy đã về nhất trong cuộc đua.*

③ Sau **end up in** có thể là một danh từ chỉ địa điểm để tạo thành cụm có nghĩa là “kết thúc ở đâu đó”, hoặc một danh từ chỉ tình huống để tạo thành cụm có nghĩa “cuối cùng trở thành thế nào”.

eg. He **ended up in** second place. *Cuối cùng cậu ấy về vị trí thứ hai.*



Carol từ trường trở về nhà. Cô bé thấy một đàn kiến xếp thành hàng dài. Cô đi theo nó. Carol muốn biết nó bắt đầu từ đâu. Cô muốn biết lũ kiến đang tìm cái gì. Thật ngạc nhiên, hàng kiến kết thúc trong phòng ngủ của cô bé. Chúng muốn gì ở đó? Carol nhìn lên giường mình. Ồi, không! Có một ít bánh ngọt trên giường.

## 2 Những quả trứng trên xe tải

p.73



②



Chuyện thú vị mà bài đọc đề cập là việc những quả trứng trên xe đã nở thành gà con do thời tiết nóng.

### Phân tích câu

In China, an interesting thing took place / on a truck. / The truck was driving /  
Ở Trung Quốc, có một chuyện thú vị đã diễn ra / trên xe tải / Xe tải đang đi /

① **with** many eggs **in the back**. / The day was very hot, / so the eggs started to hatch. /  
với rất nhiều trứng phía sau / Ngày hôm đó rất nóng / thế là những quả trứng bắt đầu nở /

Soon there were cute little chicks / all over the truck. / Some chicks even tried to climb /  
Chẳng mấy chốc có những chú gà con dễ thương / khắp xe tải / Một số chú gà con thậm chí cố trèo /

out of the truck. / But the driver did not know / ② **what was happening**. /  
ra khỏi xe / Nhưng người lái xe không biết / chuyện gì đang diễn ra /

He just ③ **kept driving**.  
Anh ta vẫn tiếp tục lái xe đi

### Câu trúc

① **with** + đại từ/danh từ + cụm giới từ: với ~ ở ~

eg. She was walking **with** her baby **on her back**. Cô ấy bước đi với đứa bé trên lưng.

② **what was happening**: chuyện đã xảy ra (ở đây, **what** là từ để hỏi đóng vai trò chủ ngữ của mệnh đề)

③ **keep** + **-ing**: tiếp tục/không ngừng làm gì

eg. The kid **kept crying**. Đứa trẻ không ngừng khóc.

### Giải nghĩa

Ở Trung Quốc, có một chuyện thú vị đã diễn ra trên một chiếc xe tải. Chiếc xe đi trên đường, phía sau chở theo rất nhiều trứng gà. Hôm đó trời rất nóng, thế là những quả trứng bắt đầu nở. Chẳng mấy chốc, đám gà con dễ thương đã xuất hiện khắp xe tải. Vài chú gà thậm chí còn cố trèo ra khỏi xe. Nhưng tài xế vẫn không hề biết chuyện gì đang diễn ra. Anh ta cứ thế lái xe đi tiếp.

## 3 A Khả năng dự báo động đất của loài vật

p.74

### Đáp án đúng

1 bất ngờ sủa, chạy lên đồi

2 scared

### Giải thích

1 Hành động bất thường của những chú chó được đề cập đến trong bài đọc là **started barking suddenly** và **ran into the hills**.

2 Từ diễn tả cảm giác “sợ rằng sẽ có điều gì đó tồi tệ xảy ra” là **scared** (sợ hãi).

### Phân tích câu

Sometimes, animals are ① **smarter** / **than** people. / In 1975, many dogs / in ② **the city**  
Đôi khi, động vật thông minh / hơn con người / Vào năm 1975, nhiều con chó / ở thành phố

**of Haicheng**, China, / started barking suddenly. / Others ran / into the hills. /  
Hải Thành, Trung Quốc / đột nhiên bắt đầu sủa / Những con khác chạy / lên đồi /

They ③ **looked scared**. / People couldn't figure out / **why the dogs were acting** /  
Trông chúng sợ hãi / Mọi người không hiểu được / tại sao lũ chó lại hành động /

in such an unusual way.  
bất thường như vậy



**Câu trúc**

- ① tính từ so sánh hơn + **than** ~: ~ hơn so với ~
- ② Trong cụm **the city of Haicheng**, giới từ **of** đề cập tới tên gọi của thành phố.  
eg. thành phố Seoul → the city **of** Seoul
- ③ **look** + tính từ: trông thế nào.  
eg. She **looked** tired. *Cô ấy trông thật mệt mỏi.*

**Dịch nghĩa**

Nhiều khi động vật còn thông minh hơn cả con người. Vào năm 1975, nhiều con chó ở thành phố Hải Thành, Trung Quốc bỗng nhiên sủa ầm lên. Những con khác thì chạy lên đồi. Trông chúng rất sợ hãi. Mọi người không hiểu được vì sao lũ chó lại hành động bất thường như vậy.

**3 B**

p.75

**Đáp án đúng**

④

**Giải thích**

Mệnh đề đầu tiên đề cập đến việc con người không biết khi nào động đất sẽ xảy ra (People don't know when an earthquake will happen), từ nối **but** cho biết mệnh đề sau sẽ mang ý đối lập. Vậy, ý đúng ở đây là động vật có thể biết động đất sẽ xảy ra khi nào.

**Phân tích câu**

A few hours later, / everything started to shake. / The ground ① **was shaking**. /  
Vài giờ sau / mọi thứ bắt đầu rung lắc / Mặt đất rung chuyển /

Houses and buildings began to fall over. / An earthquake was coming! / Soon the ground  
Những ngôi nhà và tòa nhà bắt đầu sụp xuống / Một trận động đất đang đến! / Rất nhanh sau đó mặt đất

opened up. / More buildings fell down. / People don't know / **when an earthquake will**  
nứt ra / Thêm nhiều tòa nhà đổ sập / Con người không biết / khi nào một trận động đất sẽ

**happen**, / but animals ② **do**.  
xảy ra / nhưng loài vật thì có

**Câu trúc**

- ① **was shaking**: đang rung chuyển (đây là thì quá khứ tiếp diễn với cấu trúc “dạng quá khứ của động từ **to be** + **-ing**”)
- ② Động từ **do** được thay thế để tránh lặp lại động từ **know** (when an earthquake will happen) đã xuất hiện trước đó.

**Dịch nghĩa**

Vài giờ sau, mọi thứ bắt đầu rung lắc. Mặt đất rung chuyển. Nhà cửa và những tòa cao ốc bắt đầu đổ sập. Một trận động đất đang đến! Rất nhanh sau đó, mặt đất nứt ra. Thêm nhiều tòa nhà nữa sụp xuống. Con người không biết khi nào thì động đất sẽ xảy ra nhưng động vật thì có.

**4 A Harry Potter**

p.76

**Đáp án đúng**

(1) F (2) F (3) T

**Giải thích**

- (1) Theo bài đọc, cha mẹ của Harry Potter đã bị giết hại nên cậu phải sống với dì và dượng.  
*Cha mẹ cậu chết vì tuổi già.*
- (2) Câu **they are not kind to him** ở dòng 2 cho biết cuộc sống của Harry ở nhà dì không mấy vui vẻ.  
*Cậu rất hạnh phúc bên dì và dượng của mình.*
- (3) Câu **Harry goes to Hogwarts with hopes and dreams** cho thấy Harry rất hào hứng khi đến trường Hogwarts.  
*Cậu rất hào hứng được tới trường Hogwarts.*

**Phân tích câu**

Harry Potter has no parents. / They **1 were killed** / by wizards. / Harry lives /  
 Harry Potter không có cha mẹ / Họ đã bị giết hại / bởi các phù thủy / Harry sống /  
 with his aunt and uncle, / but they are not kind / to him. / Harry feels lonely. /  
 với dì và dượng của cậu ấy / nhưng họ không tốt / với cậu / Harry cảm thấy cô đơn /  
 He hates his hometown. / One day, / an owl brings / him a message. / The message /  
 Cậu ghét quê mình / Một ngày / một con cú mang tới / cho cậu một tin nhắn / Tin nhắn /  
 tells Harry / **2 what to do.** / It tells him / to go to a school / **3 called** Hogwarts. /  
 cho Harry biết / cần phải làm gì / Nó bảo cậu / hãy tới một trường học / được gọi là Hogwarts /  
 Harry goes to Hogwarts / with hopes and dreams. / He learns magic skills /  
 Harry tới Hogwarts / với hy vọng và ước mơ / Cậu học phép thuật /  
 from Dumbledore, an old teacher.  
 từ Dumbledore, một thầy giáo già

**Câu trúc**

- 1 be killed by ~:** bị giết bởi ~ (thể bị động)
- 2 what to do:** phải làm gì
- 3 called:** được gọi là (đây là quá khứ phân từ đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **a school** đứng trước và tạo thành cụm từ có nghĩa “một ngôi trường được gọi là Hogwarts”)

**Đọc hiểu**

Harry Potter mồ côi cả cha lẫn mẹ. Họ đã bị các phù thủy giết hại. Harry sống với dì và dượng của mình, nhưng họ đối xử với cậu không tốt. Harry cảm thấy rất cô đơn. Cậu ghét nơi mình sống. Một hôm, có con cú mang một tin nhắn tới cho cậu. Tin nhắn cho Harry biết những gì cậu cần làm. Nó nói rằng cậu hãy tới một ngôi trường có tên là Hogwarts. Harry tới Hogwarts với đầy hy vọng và ước mơ. Cậu được học phép thuật từ Dumbledore, một thầy giáo già.

**4 B**

p.77

- (1) T      (2) T      (3) F

**Giải thích**

- (1) Nội dung câu được cho phù hợp với thông tin ở dòng 1-2: “Harry Potter learns how to do magic. He learns how to fight”.
- (2) Nội dung câu được cho phù hợp với câu: “Harry Potter gets older and stronger” ở dòng 3.
- (3) Theo bài đọc, người bị thương nặng nhưng khỏe lại ngay lập tức là Harry chứ không phải Voldemort.

### Phân tích câu

At Hogwarts, Dumbledore teaches / Harry many skills. / Harry Potter learns / ❶ **how to**  
 Tại Hogwarts, Dumbledore dạy / Harry nhiều kỹ năng / Harry Potter học / cách dùng phép thuật /  
**do** magic. / He learns / **how to fight**. / When Harry Potter ❷ **gets older and stronger**, /  
 Cậu học / cách chiến đấu / Khi Harry Potter lớn hơn và mạnh hơn /  
 he fights / with Lord Voldemort. / Harry realizes / that Voldemort is ❸ **an evil man** /  
 cậu chiến đấu / với chúa tể Voldemort / Harry nhận ra / rằng Voldemort là một tên xấu xa /  
**who** killed his parents. / While fighting with Voldemort, / Harry gets badly hurt /  
 người đã giết cha mẹ cậu / Trong khi chiến đấu với Voldemort / Harry bị thương nặng /  
 but gets well right away.  
 nhưng khỏe lại ngay lập tức

### Câu trúc

- ❶ **how to** + động từ nguyên thể: cách để ~
- ❷ **get** + tính từ so sánh hơn: trở nên ~ hơn  
 eg. It **got colder** as time passed. Thời gian trôi qua, trời dần lạnh hơn.
- ❸ Phần nội dung sau từ để hỏi **who** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **an evil man**, tạo thành cụm từ có nghĩa là “kẻ xấu xa đã giết hại cha mẹ cậu”.

Tại Hogwarts, thầy Dumbledore dạy Harry rất nhiều kỹ năng. Harry Potter học cách dùng phép thuật. Cậu học cách chiến đấu. Khi Harry Potter trưởng thành hơn và mạnh hơn, cậu chiến đấu với chúa tể Voldemort. Harry nhận ra rằng Voldemort chính là gã xấu xa đã giết hại cha mẹ mình. Trong khi giao chiến với Voldemort, Harry bị thương nặng nhưng cậu hồi phục ngay lập tức.

## KEY STRUCTURES

p.78

### Copy & Paste

- 1 (1) what her name is (2) when the shop opens (3) where to meet
- 2 (1) what the ants were doing (2) how to swim (3) when the earthquake will come

### Giải thích

- 1 (1) Cấu trúc ở đây là “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ”.  
 Bạn có biết tên cô ấy là gì không?  
 (2) Cấu trúc ở đây là “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ”.  
 Hãy nói cho tôi biết khi nào cửa hàng mở cửa.  
 (3) Cấu trúc ở đây là “từ để hỏi + to-động từ nguyên thể”.  
 Cô Lee không cho chúng tôi biết phải gặp nhau ở đâu.
- 2 (1) Cấu trúc ở đây là “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ”.  
 (2) Cấu trúc ở đây là “từ để hỏi + to-đại từ nguyên thể”.  
 (3) Cấu trúc ở đây là “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ”.

## 1 Món quà tuyệt nhất

p.80

Đáp án đúng

1 love 2 watch

Giải thích

- 1 Qua câu “Your love is the best present”, ta biết người chồng cần tình yêu (love) của Donna nhất. Chồng Donna cần tình yêu của cô hơn bất cứ thứ gì.
- 2 Từ phù hợp để điền vào chỗ trống của cả hai câu là **watch** với nghĩa “đồng hồ” và “nhìn, quan sát”.  
(1) Đồng hồ của tôi đúng giờ.  
(2) Bạn có thể để mắt tới chiếc túi giúp tôi một lúc không?

Phân tích câu

Donna wanted to **give** / **her husband a birthday present.** / She wondered / ❶ **what to**  
Donna muốn tặng / cho chồng mình một món quà sinh nhật / Cô tự hỏi / nên tặng anh cái gì /  
**give him.** / ❷ **Should she give him a watch?** / Should she **give him a sweater?** /  
Cô có nên tặng anh một chiếc đồng hồ đeo tay? / Cô có nên tặng anh một chiếc áo len? /  
**Should she give him a new guitar?** / She asked her husband / ❸ **what he wanted.** /  
Cô có nên tặng anh cây đàn ghi-ta mới? / Cô hỏi chồng mình / anh muốn gì /  
“I don’t want anything at all. / Your love is the best present,” he said.  
“Anh chẳng muốn gì cả / Tình yêu của em là món quà tuyệt nhất,” anh nói

Câu trúc

- ❶ **what + to**-động từ nguyên thể: phải làm gì (cấu trúc “tự để hỏi + to-động từ nguyên thể”) eg. He asked me **how to do** it. Anh ấy hỏi tôi phải làm việc đó như thế nào.
- ❷ **should**: nên (động từ khuyết thiếu **should** đứng đầu câu nghi vấn khi muốn xin lời khuyên) eg. **Should** I wash my hands first? Tôi có nên rửa tay trước không?
- ❸ **what he wanted**: anh ấy muốn gì (câu nghi vấn gián tiếp theo cấu trúc “tự để hỏi + chủ ngữ + động từ”)

Dịch nghĩa

Donna muốn tặng cho chồng mình một món quà sinh nhật. Cô băn khoăn không biết nên tặng gì cho anh. Cô có nên tặng anh một chiếc đồng hồ đeo tay không? Cô có nên tặng anh một chiếc áo len không? Hay cô nên tặng anh một cây đàn ghi-ta mới? Donna hỏi chồng xem anh ấy muốn gì. “Anh chẳng muốn gì cả. Tình yêu của em là món quà tuyệt nhất rồi”, người chồng nói.

## 2 Cậu bé kiên định

p.81

Đáp án đúng

1 ❸ 2 spank

Giải thích

- 1 Cậu bé liên tục đề nghị bố lấy nước cho, ngay cả khi bố nói sẽ đánh vào mông thì cậu vẫn muốn xin nước.
- 2 Từ chỉ hành động “đánh vào mông đứa trẻ để phạt” là **spank** (đánh mông).



### Phân tích câu

A father sends his kid / to bed. / “Dad! / Can you get me a glass of water?” / “No! /  
Người bố cho con mình / đi ngủ / “Bố! / Bố có thể lấy cho con một cốc nước không?” / Không! /  
Go to sleep.” / A minute later, / the boy cries, / “Dad! Can you get me a glass of water?” /  
Đi ngủ đi” / Một phút sau / cậu con gào khóc / “Bố! Bố có thể lấy cho con một cốc nước không?” /  
“No! / ❶ Next time you ask, / I’ll come up there and / spank you.” / “Dad! /  
“Không! / Lần sau con hỏi / bố sẽ lên đó và / đánh vào mông con” / “Bố! /  
When you come up / to spank me, / can you ❷ bring me a glass of water?”  
Khi bố lên đây / để đánh mông con / bố có thể cầm cho con một cốc nước không?”

### Câu trúc

- ❶ **Next time** + chủ ngữ + động từ: Lần sau ~  
eg. **Next time** you visit me, don’t forget to bring your camera.  
Lần sau khi cậu ghé thăm tôi, đừng quên mang theo máy ảnh nhé.
- ❷ **bring someone something**: mang cho ai cái gì (ta có thể dùng **get** thay cho **bring**)

### Dịch nghĩa

Một người bố cho con đi ngủ. “Bố! Bố có thể lấy cho con một cốc nước không?” “Không! Con ngủ đi.” Một phút sau, cậu con trai lại khóc lóc: “Bố! Bố có thể lấy cho con một cốc nước không?” “Không! Con còn hỏi thêm lần nữa thì bố sẽ lên đó và phát vào mông con đấy.” “Bố! Thế khi bố lên để phát mông con, bố có thể mang cho con một cốc nước không?”

## 3

### Số áo của cầu thủ bóng đá

p.82

### Đáp án đúng

- (1) F (2) T (3) T

### Giải thích

- (1) Thông tin ở dòng 1 cho biết các cầu thủ rất quan tâm đến số áo đồng phục của mình.  
*Họ không quan tâm đến số áo đồng phục.*
- (2) Thông tin ở dòng 2-3 cho biết các cầu thủ thích những con số kép.  
*Có thể họ sẽ thích những số như 77 hoặc 99.*
- (3) Thông tin ở dòng 5-6 cho biết các cầu thủ không muốn thay đổi số áo vì cho rằng việc đó là không may mắn.  
*Họ muốn dùng đúng số áo cũ kể cả khi đã chuyển sang đội khác.*

### Phân tích câu

Football players care about / their uniform numbers / a lot. / Why? / The numbers  
Các cầu thủ bóng đá quan tâm tới / số áo đồng phục của mình / rất nhiều / Tại sao? / Các con số này  
represent / the players. / Many players prefer / repeating numbers / like 44. / Why? /  
đại diện cho / cầu thủ / Nhiều cầu thủ ưa thích / các số kép / như 44 / Tại sao? /  
They believe / ❶ that repeating numbers bring them good luck. / Sometimes football  
Họ tin / rằng các số kép mang lại cho họ may mắn / Đôi khi các cầu thủ đá bóng  
players ❷ change teams. / But they like to keep / their original number. / Why? /  
đổi đội bóng / Nhưng họ thích giữ lại / số áo ban đầu của mình / Tại sao? /  
They ❸ consider it bad luck / if their number changes.  
Họ coi đó là điều xui xẻo / nếu số của họ thay đổi

#### Câu trúc

- ❶ **that** đóng vai trò liên từ khi tân ngữ là một mệnh đề (chủ ngữ + động từ). (Mệnh đề đứng sau **that** là tân ngữ của động từ **believe**, **that** có thể được lược bỏ)

They believe (that) repeating numbers bring them good luck.

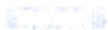
chủ ngữ động từ

tân ngữ

- ❷ Vì khi đổi đội bóng, cầu thủ chuyển từ đội này sang đội khác nên danh từ **team** được dùng ở dạng số nhiều.

eg. make **friends**: kết bạn / shake **hands**: bắt tay / change **seats**: đổi chỗ

- ❸ **consider it bad luck**: coi đó là điều xui xẻo (từ **it** ám chỉ nội dung của mệnh đề sau **if**)



Các cầu thủ bóng đá rất quan tâm tới số áo đồng phục của mình. Tại sao vậy? Vì những con số đó đại diện cho các cầu thủ. Nhiều cầu thủ ưa thích các số kép, ví dụ như 44. Vì sao? Vì họ tin rằng số kép mang lại may mắn cho họ. Cũng có lúc các cầu thủ phải chuyển sang đội bóng khác. Tuy nhiên, họ vẫn thích giữ lại số áo ban đầu của mình. Vì sao? Vì họ coi việc đổi số áo là điều xui xẻo.

## 4

### Vì sao chúng ta thổi nến trên bánh sinh nhật?

p.83



more smoke

#### Giải thích

Bài đọc nói về nguồn gốc của việc người ta đặt nến trên bánh sinh nhật. Mọi người thổi tắt cả nến cùng một lúc để tạo ra nhiều khói, nhờ đó điều ước sẽ dễ dàng được gửi lên Chúa.



Do you know / ❶ **why we put candles** / on birthday cakes? / A long time ago, people

Bạn có biết /

tại sao chúng ta đặt nến /

trên bánh sinh nhật không? / Rất lâu về trước, mọi người tin /

believed / that the smoke from the candles carried wishes / to God in heaven. /

rằng khói của nến sẽ mang ước nguyện /

tới Chúa trên thiên đường /

So people needed to make / a lot of smoke / ❷ **to bring their wishes** to God easily. /

Vậy nên mọi người cần tạo ra /

thật nhiều khói /

để mang ước nguyện của họ tới Chúa dễ dàng hơn /

What did the people do / to ❸ **send Him more smoke**? / They blew out / all of the candles

Mọi người đã làm gì /

để gửi tới Ngài nhiều khói hơn? /

Họ thổi tắt /

tất cả những ngọn nến

on the cake / at the same time.

trên bánh /

cùng một lúc

#### Câu trúc

- ❶ **why we put candles on birthday cakes**: (lý do) tại sao chúng ta đặt nến trên bánh sinh nhật (đây là câu nghi vấn gián tiếp theo cấu trúc "từ để hỏi + chủ ngữ + động từ").

- ❷ **to bring their wishes to God easily**: để dễ dàng mang những điều ước của họ tới Chúa (cụm **to**-động từ nguyên thể đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích)

- ❸ **send someone something**: gửi cho ai cái gì

eg. My parents **send me some money** once a month. *Bố mẹ gửi tiền cho tôi mỗi tháng một lần.*



Bạn có biết tại sao chúng ta lại cắm nến trên bánh sinh nhật không? Từ thời xa xưa, người ta tin rằng khói của nến sẽ mang theo các ước nguyện tới Chúa trên thiên đường. Vì vậy, mọi người cần tạo ra thật nhiều khói để dễ dàng gửi những điều ước của mình tới Chúa. Họ đã làm gì để gửi tới Ngài nhiều khói hơn? Họ thổi tắt tất cả những ngọn nến trên bánh cùng một lúc.

## 5 A

### Mối quan hệ cộng sinh giữa kiến và rệp cây

p.84



Cơ thể rệp cây luôn đầy dịch ngọt.



Từ **this** ám chỉ nội dung được nhắc đến trong câu trước đó (So their bodies are always full of sweet juice).



Ants have helpful little friends. / They are insects / ❶ **called** aphids. / Aphids take in  
 Kiến có những người bạn nhỏ hữu ích / Chúng là những con côn trùng / gọi là rệp cây / Rệp cây hút  
 sweet juice / from host plants. / So their bodies are always full of sweet juice. /  
 dịch ngọt / từ cây chủ / Do đó cơ thể chúng luôn đầy dịch ngọt /  
 Ants know this, / ❷ **so** they go / to the aphids / to get some juice. / Aphids kindly give /  
 Kiến biết điều này / vậy nên chúng đi / đến chỗ rệp cây / để lấy dịch / Rệp cây vui lòng cho /  
 the hungry ants / some juice.  
 những chú kiến đói / chút dịch



- ❶ **called**: được gọi là (cụm **called aphids** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **insects** đứng trước và tạo thành cụm từ có nghĩa “loài côn trùng được gọi là rệp cây”)  
 ❷ **so**: do đó (liên từ **so** đóng vai trò liên kết hai mệnh đề trong câu)



Kiến có những người bạn nhỏ rất hữu ích. Chúng là những con côn trùng được gọi là rệp cây. Rệp cây hút dịch ngọt từ cây chủ. Do đó, cơ thể chúng luôn đầy dịch ngọt. Kiến biết điều này, vì vậy chúng tới chỗ rệp cây để lấy chất dịch. Rệp cây rất vui lòng tặng chút dịch này cho lũ kiến đói ăn.

## 5 B

p.85



- (1) Ants get juice from the aphids. / Ants protect these insects from big animals.  
 Ants care for the aphids' eggs until they hatch.  
 (2) Aphids can find a new plant thanks to the ants.



- (1) Kiến giúp bảo vệ rệp cây và chăm sóc cho trứng của chúng. Đối lại, kiến sẽ hút dịch ngọt từ rệp cây.  
*Kiến hút dịch từ rệp cây. / Kiến bảo vệ những con côn trùng này khỏi các loài vật to lớn.*  
*Kiến chăm sóc cho trứng của rệp cây cho tới khi chúng nở.*  
 (2) Nếu hút hết dịch ngọt trong một cây chủ, kiến sẽ chuyển rệp đến cây mới.  
*Nhờ kiến, rệp cây có thể tìm được cây mới.*

### Phân tích câu

Ants don't forget / ❶ **the aphids' kindness.** / They **give the aphids something** /  
Kiến không quên / lòng tốt của rệp cây / Chúng cho rệp cây thứ gì đó /  
in return. / For example, if aphids drink / all of the juice in a host plant, /  
để đổi lại / Ví dụ, nếu rệp hút / tất cả chất dịch trong một cây chủ /  
ants carry them / to a new plant. / If animals come near aphids, / ants protect them. /  
kiến mang chúng / tới một cây mới / Nếu các loài vật tới gần rệp cây / kiến bảo vệ chúng /  
In winter, the ants / care for the aphids' eggs / ❷ **until they hatch** in spring. /  
Vào mùa đông, kiến / chăm sóc trứng của rệp cây / cho đến khi chúng nở vào mùa xuân /  
This way, ants and aphids depend / on each other / to survive.  
Bằng cách này, kiến và rệp cây phụ thuộc / lẫn nhau / để sinh tồn

### Câu trúc

- ❶ Ở đây, bài viết đề cập đến những con rệp nên danh từ phải ở dạng số nhiều, vì vậy sở hữu cách sẽ là **aphids'** chứ không phải **aphid's**.
- ❷ **until** + chủ ngữ + động từ: cho đến khi ~  
eg. He didn't start his lecture **until** Jean came.  
*Ông ấy không bắt đầu bài giảng cho đến khi Jean tới. (Jean tới thì ông ấy mới bắt đầu bài giảng.)*

### Dịch nghĩa

Kiến không quên lòng tốt của rệp cây. Chúng dành cho rệp cây điều gì đó để đổi lại. Ví dụ, nếu rệp hút hết chất dịch ở cây chủ, kiến sẽ đưa chúng tới một cây mới. Khi có những con vật tới gần rệp cây, kiến sẽ bảo vệ chúng. Vào mùa đông, kiến chăm sóc trứng của rệp cho đến khi chúng nở vào mùa xuân. Bằng cách này, kiến và rệp sống dựa vào nhau để sinh tồn.

## KEY STRUCTURES

p.86

### Đáp án đúng

- 1 (1) send us                      (2) give me                      (3) bring (get) Judy books  
2 (1) I sent him a package.  
(2) Can you bring me some butter?  
(3) Sarah wanted to give her friend a present.

### Giải thích

- 1 (1) **send someone something** là cấu trúc phù hợp để hoàn thành câu.  
(2) **give someone something** là cấu trúc phù hợp để hoàn thành câu.  
(3) **get** hoặc **bring** là các từ thể hiện việc mang cái gì cho ai. Cấu trúc phù hợp cho câu là **send (bring/give) someone something**.
- 2 Đầu tiên, ta cần chọn đúng chủ ngữ cho câu, sau đó hoàn thành câu bằng cách sắp xếp các từ theo cấu trúc **send (bring/give) someone something** sao cho phù hợp.



## 1 Tôi không phải thức ăn của cá

p.88

Báp án đúng

③

Giải thích

Nhựa chính là loại vật liệu nhẹ, thường được dùng làm chai và hộp, rồi cuối cùng trôi nổi trên biển sau khi bị vứt bỏ. Vậy, đáp án đúng là ③.

Phân tích câu

I am a light and strong material. / So people make bottles and boxes / with me. /  
Tôi là một vật liệu nhẹ và chắc / Do đó mọi người làm chai và hộp / bằng tôi /

But they throw me away / after using me. / I ❶ **end up floating** in the ocean. /  
Nhưng họ ném tôi đi / sau khi dùng tôi / Cuối cùng tôi trôi nổi trên đại dương /

❷ **Since** I look like food, / some fish eat me. / But I **make them sick**. / Poor fish! /  
Vì tôi trông giống đồ ăn / một số con cá ăn tôi / Nhưng tôi khiến chúng bị bệnh / Những chú cá tội nghiệp! /

❸ **Millions of** fish die / because of me. / What am I?  
Hàng triệu con cá chết / vì tôi / Tôi là gì?

Câu trúc

❶ **end up + V-ing**: cuối cùng thì ~, kết quả là ~

eg. I **ended up arguing** with him. *Kết quả là tôi tranh cãi với anh ấy.*

❷ **since**: vì, bởi vì (ngoài ra, **since** còn mang nghĩa khác là “từ khi”)

eg. **Since** he is kind, everyone likes him. *Vì anh ấy tốt bụng nên mọi người đều yêu quý anh ấy.*

**Since** I was ten, I have lived here. *Tôi đã sống ở đây từ khi 10 tuổi.*

❸ **millions of** ~: hàng triệu ~

cf. **hundreds of** (hàng trăm), **thousands of** (hàng nghìn)

Dịch nghĩa

Tôi là một vật liệu nhẹ và chắc. Vì vậy, người ta thường dùng tôi để làm chai và hộp. Thế nhưng họ lại ném tôi đi sau khi sử dụng. Cuối cùng thì tôi trôi nổi trên đại dương. Vì tôi trông giống đồ ăn nên có những con cá đã ăn tôi. Nhưng tôi lại khiến chúng bị bệnh. Tội nghiệp lũ cá! Hàng triệu con đã chết vì tôi. Tôi là cái gì?

## 2 Những lưu ý khi khen ngợi người Mỹ

p.87

Báp án đúng

②

Giải thích

Theo nội dung bài đọc, những lời khen tặng về các bộ phận cơ thể có thể khiến đối phương cảm thấy không thoải mái.

❶ Chiếc váy đó rất hợp với bạn!

❷ Tôi thích đôi mắt bạn! Chúng thật đẹp.

❸ Đó là chiếc túi mới à? Trông nó thật tuyệt!

**Phân tích câu**

Americans like to say nice things / to other people. / But they are very careful /  
Người Mỹ thích nói những điều tốt đẹp / với người khác / Nhưng họ rất cẩn trọng /

about their compliments. / Compliments about clothing and hats are okay. /  
về lời khen của mình / Khen ngợi về quần áo và mũ thì ổn /

But compliments about ❶ **looks** / are not welcome. / For example, if you ❷ **give a woman** /  
Nhưng khen ngợi về vẻ ngoài / không được hoan nghênh cho lắm / Ví dụ, nếu bạn dành cho một phụ nữ /

**a compliment** on her lips or skin, / it can **make her upset**. / People are very sensitive /  
lời khen về đôi môi hay làn da của cô ấy / nó có thể khiến cô khó chịu / Mọi người rất nhạy cảm /

to comments about their bodies.  
với những lời khen về cơ thể

**Câu trúc**

❶ **look**: ngoại hình, vẻ ngoài (dạng số nhiều là **looks**)

eg. He doesn't care about his **looks**. *Anh ấy không quan tâm đến vẻ ngoài của mình.*

❷ **give ~ a compliment on...**: dành cho ~ lời khen về... / khen ngợi ~ về...

eg. She **gave me a compliment on** my shoes. *Cô ấy khen đôi giày của tôi.*



Người Mỹ thích nói với người khác những điều tốt đẹp. Nhưng họ rất cẩn trọng trong lời khen của mình. Khen ngợi về quần áo và mũ thì ổn. Nhưng những lời khen về vẻ ngoài thì không được hoan nghênh cho lắm. Chẳng hạn, nếu bạn khen đôi môi hay làn da của một người phụ nữ, điều đó có thể khiến cô ấy khó chịu. Mọi người rất nhạy cảm với những bình luận về cơ thể họ.

**3 A**

**Sức mạnh của âm nhạc**

p.90

**Đọc & suy**

②

**Giải thích**

Câu được cho nói về việc âm nhạc có thể cải thiện sức khỏe thể chất. Vậy, vị trí thích hợp của nó là trước phần nội dung giải thích về mối quan hệ giữa âm nhạc và sức khỏe.

**Phân tích câu**

Music changes our feelings. / Sad music **makes people sad**, / and happy music **makes people**  
Âm nhạc thay đổi cảm xúc của chúng ta / Nhạc buồn khiến người ta buồn / và nhạc vui khiến người ta vui /

**happy**. / Music can improve our physical health, too. / After ❶ **the Second World War**, /  
Âm nhạc cũng có thể cải thiện sức khỏe thể chất / Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai /

many soldiers ❷ **felt sad** / and became sick / in the United States. / Musicians played happy  
nhiều quân nhân cảm thấy buồn / và bị ốm / ở Mỹ / Các nhạc công chơi nhạc vui về /

music / for them. / Then the soldiers / ❸ **became happy and healthy**.  
cho họ / Sau đó các quân nhân này / trở nên hạnh phúc và khỏe mạnh

### Câu trúc

- 1 Trong tiếng Anh, khi nói về Chiến tranh Thế giới thứ hai, ta cần viết hoa các chữ cái đầu. Ngoài ra, ta cũng có thể viết là **World War II**.  
cf. Chiến tranh Thế giới thứ nhất: **the First World War** hoặc **World War I**
- 2 **feel** + tính từ: cảm thấy thế nào
- 3 **become/get** + tính từ: trở nên thế nào  
eg. He **became rich**. Anh ấy trở nên giàu có.

### Giải thích

Âm nhạc làm thay đổi cảm xúc của chúng ta. Nhạc buồn khiến con người buồn bã, còn nhạc vui sẽ khiến người ta vui vẻ. Âm nhạc cũng có thể cải thiện sức khỏe thể chất. Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, nhiều người lính ở Mỹ cảm thấy u buồn và ốm yếu. Các nhạc công đã chơi những bản nhạc vui cho họ nghe. Sau đó, những người lính này đã trở nên vui vẻ và khỏe mạnh.

### 3 B

p.91

### Giải thích

smarter

### Giải thích

Bài đọc đề cập tới tác động của âm nhạc tới trí tuệ con người và gọi đó là **Mozart Effect**. Những sinh viên đại học nghe nhạc Mozart trước khi kiểm tra thường làm bài tốt hơn, điều đó cho thấy họ trở nên thông minh hơn.

### Phân tích câu

Music can **make people smarter**. / A researcher in the United States carried out /  
Âm nhạc có thể khiến con người thông minh hơn / Một nhà nghiên cứu ở Mỹ đã tiến hành /  
an interesting experiment / with college students. / He played Mozart / before a test. /  
một thí nghiệm thú vị / với các sinh viên đại học / Ông mở nhạc Mozart / trước một bài kiểm tra /  
Surprisingly, ① **the students who** listened to the music / ② **did better on the test** /  
Thật ngạc nhiên, những sinh viên đã nghe nhạc / làm bài kiểm tra tốt hơn /  
than ③ **those who didn't**. / This is called the Mozart Effect. /  
hơn những người đã không nghe / Đây được gọi là hiệu ứng Mozart /  
Today, many mothers play / Mozart / for their babies / to get this effect.  
Ngày nay, rất nhiều bà mẹ mở nhạc Mozart / cho em bé của họ / để có được hiệu ứng này

### Câu trúc

- 1 Cụm **who listened to the music** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **the students** để tạo thành cụm có nghĩa là “những sinh viên đã nghe nhạc” (**who** ở đây là đại từ quan hệ).
- 2 **better** là dạng so sánh hơn của trạng từ **well** (**do well on the test**: làm bài thi tốt / **do better on the test**: làm bài thi tốt hơn)
- 3 **those** là đại từ chỉ định có nghĩa là “những người”, **who** là đại từ quan hệ; **those who** là cụm từ thường được sử dụng với nghĩa “những người mà”.  
Nội dung sau **didn't** được lược bỏ để tránh lặp lại cụm **listen to the music** trước đó.

### Giải thích

Âm nhạc có thể làm cho con người thông minh hơn. Một nhà nghiên cứu ở Mỹ đã tiến hành một thí nghiệm thú vị với các sinh viên đại học. Ông mở nhạc Mozart trước một bài kiểm tra. Thật ngạc nhiên, những sinh viên được nghe nhạc đã làm bài kiểm tra tốt hơn những người không nghe. Đây được gọi là “hiệu ứng Mozart”. Ngày nay, nhiều bà mẹ cũng mở nhạc Mozart cho em bé của mình nghe để có được hiệu ứng này.

Báp án đúng ②

**Giải thích** Câu cần điền có nội dung gợi mở về sự hữu ích của vi khuẩn. Vậy, số ② là vị trí phù hợp để điền câu.

**Phân tích câu**

Bacteria are ① **too small to see.** / But they are almost everywhere / on Earth. /  
 Vi khuẩn quá nhỏ để nhìn thấy / Nhưng chúng ở hầu hết mọi nơi / trên Trái đất /  
 You may think / that they are bad. / But most bacteria are helpful to us. / For example, /  
 Bạn có thể nghĩ / rằng chúng là xấu / Nhưng đa số vi khuẩn có ích với chúng ta / Ví dụ /  
 bacteria in the soil / break down dead plants and animals. / This **makes the soil healthy.** /  
 vi khuẩn trong đất / phân hủy thực vật và động vật chết / Việc này khiến đất màu mỡ /  
 Plants grow well / in healthy soil. / Therefore, bacteria ② **help plants grow** / better.  
 Cây cối phát triển tốt / trong đất màu mỡ / Do đó, vi khuẩn giúp cây cối phát triển / tốt hơn

**Câu trúc**

- ① **too** + tính từ + **to**-động từ nguyên thể: quá ~ để làm gì  
 eg. He is **too** young **to** drive. *Cậu ấy quá trẻ để lái xe.*  
 = He is **so** young **that** he **can't** drive.  
 ② **help** + tân ngữ + **(to)** động từ nguyên thể: giúp ~ làm gì  
 eg. We **helped** them **clean** up the beaches. *Chúng tôi giúp họ dọn sạch các bãi biển.*

**Dịch nghĩa**

Vi khuẩn nhỏ đến mức ta không nhìn thấy được. Tuy nhiên, chúng có mặt ở hầu hết mọi nơi trên Trái đất. Bạn có thể nghĩ rằng chúng không tốt. Nhưng đa số vi khuẩn lại rất có ích với chúng ta. Ví dụ, vi khuẩn trong đất phân hủy xác thực vật và động vật. Việc này làm cho đất trở nên màu mỡ. Cây cối sẽ phát triển tốt trên đất giàu dinh dưỡng. Vậy là, vi khuẩn giúp cây cối phát triển tốt hơn.

Báp án đúng 1 ①, ⑤ 2 digest

**Giải thích**

- 1 Các lợi ích của vi khuẩn như: giúp làm sữa chua, pho mai, kim chi, hỗ trợ quá trình tiêu hóa và phân giải thức ăn thừa đều đã được nhắc tới trong bài đọc. Tuy nhiên, tác dụng duy trì độ tươi ngon ở ý ① và phân hủy chất cặn ở ý ⑤ không được đề cập đến.  
 2 Từ mang nghĩa “phân hủy thức ăn thành các mảnh rất nhỏ” là **digest** (tiêu hóa).



### Phân tích câu

① **Without** bacteria's help, / we cannot make / yogurt, cheese, or kimchi. / Bacteria ferment /  
 Không có sự hỗ trợ của vi khuẩn / chúng ta không thể làm / sữa chua, phô mai hay kimchi / Vi khuẩn lên men /  
 these foods. / In other words, bacteria ② **turn** the sugar in these foods / **into** a kind of  
 những thực phẩm này / Nói cách khác, vi khuẩn chuyển đường trong những thực phẩm này / thành một loại cồn /  
 alcohol. / As a result, these foods produce / a special taste. /  
 Kết quả là, những thực phẩm này tạo ra / một vị đặc biệt /  
 Bacteria also ③ **play an important role** / in our bodies. / They **help us digest** our food. /  
 Vi khuẩn cũng đóng vai trò quan trọng / trong cơ thể chúng ta / Chúng giúp chúng ta tiêu hóa thức ăn /  
 They **help us break** down our waste.  
 Chúng giúp chúng ta phân hủy chất thải

### Câu trúc

- ① **without** + danh (động) từ: không có ~  
 eg. I can't start my work **without** my computer.  
 Tôi không thể bắt đầu công việc mà không có máy tính.
- ② **turn A into B**: biến A thành B  
 eg. This can **turn water into** ice. Thứ này có thể biến nước thành băng.
- ③ **play an important role in** ~: đóng vai trò quan trọng trong ~  
 eg. She **played an important role in** my team. Cô ấy đóng vai trò quan trọng trong nhóm tôi.

Không có sự trợ giúp của vi khuẩn, chúng ta không thể làm được sữa chua, phô mai hay kim chi. Vi khuẩn làm lên men những thực phẩm này. Nói cách khác, vi khuẩn biến đường trong các thực phẩm đó thành một loại cồn. Kết quả là, những thực phẩm này tạo ra một mùi vị đặc biệt. Vi khuẩn cũng đóng vai trò quan trọng trong cơ thể chúng ta. Chúng giúp chúng ta tiêu hóa thức ăn. Chúng giúp chúng ta phân hủy chất thải.

## KEY STRUCTURES

p.94

### Điền vào chỗ trống

- 1 (1) make us angry      (2) make me happy      (3) help us (to) digest      (4) help him (to) study
- 2 (1) Exercise helps us stay healthy.  
 (2) His compliments made Jane upset.  
 (3) Good nutrition helps children grow well.

### Giải thích

- 1 (1) Ta sử dụng cấu trúc "**make** + tân ngữ + tính từ".  
 (2) Ta sử dụng cấu trúc "**make** + tân ngữ + tính từ".  
 (3) Ta sử dụng cấu trúc "**help** + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể".  
 (4) Ta sử dụng cấu trúc "**help** + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể".
- 2 Đầu tiên, ta cần chọn đúng chủ ngữ cho câu. Sau đó, ta hoàn thành câu bằng cách sắp xếp các từ theo cấu trúc "**make** + tân ngữ + tính từ" và "**help** + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể" sao cho phù hợp.





**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI**

**Trụ sở chính:**

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

**Chi nhánh:**

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 0084.28.38220102  
Email: marketing@thegioipublishers.vn  
Website: www.thegioipublishers.vn

**READER'S BANK LEVEL 2**

**Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu!**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP  
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

**Biên tập:** Bùi Hương Giang

**Sửa bản in:** Nguyễn Nhiên

**Thiết kế bìa:** Nguyễn Tất Sỹ

**Trình bày:** Thu Trang

In 3.000 bản, khổ 19 cm x 26 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Quốc Duy  
Địa chỉ: Số 9, ngách 130/1, ngõ 130 phố Đốc Ngũ, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.  
Xưởng SX: Trụ Cầu N25, Đường Tân Xuân, P. Đông Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.  
Số xác nhận ĐKXB: 3090-2020/CXBIPH/07-158/ThG.  
Quyết định xuất bản số: 896/QĐ-ThG cấp ngày 21 tháng 08 năm 2020.  
Mã ISBN: 978-604-77-8246-8  
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA**

**www.alphabooks.vn**

**TẠI HÀ NỘI**

Địa chỉ: Tầng 3, Số 11A, Ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội  
\*Tel: (84-24) 3 722 6234 | 35 | 36 \*Fax: (84-24) 3722 6237 \*Email: info@alphabooks.vn  
Phòng kinh doanh: \*Tel/Fax: (84-24) 3 773 8857 \*Email: sale@alphabooks.vn

**TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
\*Tel: (84-28) 3 8220 334 | 35